**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

Bộ luật Lao động của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành ngày 23/6/1994 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/1995. Sau 24 năm, Bộ luật Lao động đã qua 4 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 2002, 2006, 2007 và 2012. Để đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, theo Nghị quyết số 57/2018/QH14 ngày 08/6/2018 của Quốc hội khóa 14, Dự án Bộ luật Lao động (sửa đổi) xuất phát từ các lý do sau đây:

*- Thứ nhất,* trong thực tiễn thi hành Bộ luật Lao động năm 2012 đã xuất hiện nhiều vướng mắc, bất cập cần bổ sung, sửa đổi.

Qua tổng kết 6 năm thi hành, nhiều doanh nghiệp, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và người lao động, tổ chức công đoàn đã phản ánh nhiều vướng mắc, bất cập khi áp dụng các điều luật của Bộ luật Lao động năm 2012 về một số nội dung như hợp đồng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc, kỷ luật lao động, lao động nữ, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, đối thoại tại nơi làm việc, công đoàn, thương lượng tập thể, giải quyết tranh chấp lao động và đình công…

Bên cạnh đó, Bộ luật Lao động năm 2012 còn một số quy định mang tính nguyên tắc nhưng Điều 242 của Bộ luật không giao cho các cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nên đã gặp khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện. Trước các yêu cầu và kiến nghị của nhiều địa phương, doanh nghiệp, Chính phủ đã nhiều lần báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số vướng mắc trong thi hành Bộ luật Lao động năm 2012. Căn cứ ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã ban hành một số Nghị định hướng dẫn ngoài phạm vi được giao quy định tại Điều 242 Bộ luật Lao động để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành những vướng mắc, bất cập này. Tuy nhiên, trong phạm vi từng nghị định, từng thông tư, các vướng mắc mới chỉ được giải quyết theo từng chủ đề nhỏ, mang tính tình thế mà chưa xử lý được vấn đề mang tính đồng bộ, căn bản, logic, xuyên suốt qua các chương trong Bộ luật.

Bên cạnh đó, Bộ luật Lao độngvẫn còn một số điều chưa đáp ứng sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của thị trường lao động, yêu cầu nâng cao năng suất lao động, yêu cầu cải tiến quản trị nhân lực doanh nghiệp trong bối cảnh tác động của cách mạng công nghệ lần thứ 4. Tại các diễn đàn doanh nghiệp, diễn đàn đầu tư kinh doanh, nhiều ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp đề nghị cần sớm được sửa đổi, bổ sung các quy định về hợp đồng lao động, tiền lương, làm thêm giờ, tuyển dụng và quản lý lao động nhằm tạo khung pháp lý thông thoáng hơn, linh hoạt hơn cho doanh nghiệp về lao động để tạo điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh. Do vậy, Bộ luật Lao động cần được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo thực thi hiệu quả trong thực tế áp dụng và tạo môi trường pháp lý linh hoạt hơn cho năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

*- Thứ hai,* yêu cầu từ việc thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Thời gian soạn thảo Bộ luật Lao động 2012 cũng là thời gian mà Hiến pháp năm 2013 được soạn thảo. Quá trình soạn thảo dự thảo từ năm 2008 đến tháng 5/2012, dù đã cụ thể hóa cơ bản tinh thần của dự thảo Hiến pháp 2013, nhưng vẫn chưa thể chế hóa đầy đủ các nội dung của Hiến pháp liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành.

Những năm gần đâyQuốc hội đã ban hành nhiều luật mới làm thay đổi hoặc phát sinh những vấn đề mới liên quan tới nội dung, kết cấu của Bộ luật Lao động như: Bộ luật Hình sự năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng 2017 và các Luật chuyên ngành tách ra từ nội dung của Bộ luật Lao động như Luật Việc làm năm 2013, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật An toàn - vệ sinh lao động năm 2015.

Do đó, Bộ luật Lao động cần được tiếp tục sửa đổi để bổ sung các chế định mới nhằm thể chế hoá Hiến pháp năm 2013 về quyền con người trong trong lĩnh vực lao động, quan hệ lao động và thị trường lao động và đảm bảo tính thống nhất, sự phù hợp của hệ thống pháp luật.

*- Thứ ba*, yêu cầu từ hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và đang chuẩn bị ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Cam kết về lao động trong các Hiệp định này yêu cầu các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tuân thủ thực hiện các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động của người lao động theo Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO). Những cam kết trong các hiệp định thương mại tự do nêu trên cũng là những cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ Liên hợp quốc và là nghĩa vụ quốc gia thành viên của ILO.

Nghiên cứu rà soát Bộ luật Lao động 2012, còn một số quy định chưa thực sự tương thích, vì vậy Bộ luật Lao động cần được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm sự tương thích với tiêu chuẩn lao động quốc tế.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ ÁN BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

**1. Mục đích**

Bộ luật Lao động năm 2019 sẽ được sửa đổi cơ bản, toàn diện nhằm:

- Góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy thị trường lao động phát triển; giải quyết căn bản các vướng mắc, bất cập từ thực tiễn thi hành sau 5 năm áp dụng trên thực tế và tạo khung pháp lý thông thoáng, linh hoạt hơn về tuyển dụng, sử dụng lao động góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động; đảm bảo hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động phù hợp với trình độ phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam hiện nay để xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

- Đáp ứng các yêu cầu thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực lao động và bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

Bộ luật Lao động năm 2019 được xây dựng dựa trên các quan điểm chỉ đạo sau đây:

- *Thứ nhất,* thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng về việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa,về hội nhập kinh tế quốc tế, về cải cách chính sách tiền lương, về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội và kiến tạo khung pháp luật về lao động nhằm phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- *Thứ hai,* cụ thể hóa Hiến pháp 2013, bảo đảm sự đồng bộ của hệ thống pháp luật để bảo vệ quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân trong lĩnh vực lao động. Bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động; đảm bảo hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động phù hợp với trình độ phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam hiện nay.

- *Thứ ba,* bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn áp dụng.

- *Thứ tư,* nội luật hóa các tiêu chuẩn lao động quốc tế phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và thể chế chính trị của Việt Nam, đặc biệt là các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản.

- *Thứ năm,* tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về lao động, thị trường lao động; hỗ trợ, hướng dẫn các bên xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

Từ năm 2016 đến nay, có 3 giai đoạn soạn thảo:

**1. Giai đoạn soạn thảo (2016-2017)**

Thực hiện Nghị quyết số 22/2016/QH14 của Quốc hội, cơ quan chủ trì soạn thảo đã soạn thảo hồ sơ dự án Luật trình Chính phủ và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội (dự thảo Luật đã được đăng website 2 lần vào tháng 11/2016 và tháng 4/2017).

Sau khi xem xét, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã kết luận:

- Đưa dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ra khỏi Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 của Quốc hội;

- Điều chỉnh phạm vi từ sửa đổi, bổ sung một số điều thành sửa đổi toàn diện;

- Giao Chính phủ thực hiện quy trình lập đề nghị xây dựng Bộ luật Lao động

**2. Giai đoạn lập đề nghị xây dựng Bộ luật Lao động năm 2019 (2017-2018)**

Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành lập hồ sơ đề nghị xây dựng Bộ luật Lao động. Tháng 5/2018, bộ hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Bộ luật Lao động đã được Chính phủ trình Quốc hội với 10 chính sách lớn.

Sau khi xem xét, Quốc hội quyết định giao Chính phủ soạn thảo dự án Bộ luật Lao động sửa đổi để trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7 và thông qua tại kỳ họp thứ 8.

**3. Giai đoạn soạn thảo Bộ luật Lao động năm 2019**

Quá trình soạn thảo gồm:

- Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập.

- Tổ chức soạn thảo dự thảo Bộ luật và các tài liệu; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, các chuyên gia quốc tế, nhà khoa học, các cơ quan, tổ chức, công đoàn và người lao động, các hiệp hội doanh nghiệp và doanh nghiệp.

- Ban cán sự Đảng Chính phủ đã báo cáo Bộ Chính trị về một số nội lớn của dự án Bộ luật (Báo cáo số 795-BC/BCSĐ ngày 13/01/2019 và Báo cáo số 857-BC/BCSĐCP ngày 16/4/2019).

- Bộ Chính trị đã cho ý kiến về một số nội dung lớn của dự án Bộ luật gửi Ban cán sự đảng Chính phủ và Đảng đoàn Quốc hội (Công văn số 8988-CV/VPTW ngày 7/3/2019 và Công văn số 9455-CV/VPTW ngày 27/4/2019).

- Đã đăng website lấy ý kiến nhân dân và đã có 80 văn bản góp ý của Bộ, ngành, địa phương.

- Bộ Tư pháp đã tiến hành thẩm định.

- Thường trực Chính phủ và cơ quan soạn thảo đã nhiều lần họp lấy ý kiến của các Bộ, ngành. Chính phủ đã thảo luận về dự án Bộ luật tại các Phiên họp Chính phủ (Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 3/2019 và Phiên họp Chính phủ tháng 4/2019).

- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội đã tiến hành thẩm tra.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thảo luận, cho ý kiến về dự án Bộ luật tại phiên họp lần thứ 34.

 **IV. BỐ CỤC CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

Ngày 20/11/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua Bộ luật Lao động năm 2019. Bộ luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Bộ luật Lao động năm 2019 có 17 chương với 220 điều, giảm 22 điều so với Bộ luật Lao động năm 2012.

**1. Chương I: Những quy định chung từ Điều 01 đến Điều 08** quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về lao động; quyền và nghĩa vụ của người lao động; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động; xây dựng quan hệ lao động và các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lao động.

**2. Chương II: Việc làm, tuyển dụng và quản lý lao động từ Điều 9 đến Điều 12** quy định về việc làm, giải quyết việc làm; quyền làm việc của người lao động; tuyển dụng lao động và trách nhiệm quản lý lao động của người sử dụng lao động

**3. Chương III: Hợp đồng lao động từ Điều 13 đến Điều 59** gồm 04 mục, cụ thể:

- Mục 1: Giao kết hợp đồng lao động quy định về hợp đồng lao động; hình thức hợp đồng lao động; nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động; nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động; hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động; thẩm quyền giao kết hợp đồng lao động; giao kết nhiều hợp đồng lao động; loại hợp đồng lao động; nội dung hợp đồng lao động; phụ lục hợp đồng lao động; hiệu lực của hợp đồng lao động; thử việc; thời gian thử việc; tiền lương thử việc và kết thúc thời gian thử việc.

- Mục 2: Thực hiện hợp đồng lao động quy định về thực hiện công việc theo hợp đồng lao động; chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động; tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động; nhận lại người lao động hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động; làm việc không trọn thời gian và sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động.

- Mục 3: Chấm dứt hợp đồng lao động quy định về các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động; quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động; quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động; trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; hủy bỏ việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật; nghĩa vụ của người lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật; nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật; nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế; nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; phương án sử dụng lao động; thông báo chấm dứt hợp đồng lao động; trợ cấp thôi việc; trợ cấp mất việc làm và trách nhiệm khi chấm dứt hợp đồng lao động.

- Mục 4: Hợp đồng lao động vô hiệu quy định về những trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu; thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và xử lý hợp đồng lao động vô hiệu.

- Mục 5: Cho thuê lại lao động quy định về những trường hợp cho thuê lại lao động; nguyên tắc hoạt động cho thuê lại lao động; doanh nghiệp cho thuê lại lao động; hợp đồng cho thuê lại lao động; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động; quyền và nghĩa vụ của bên thuê lại lao động; quyền và nghĩa vụ của người lao động thuê lại.

**4.****Chương IV: Giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề từ Điều 59 đến Điều 62** quy định về đào tạo nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề; trách nhiệm của người sử dụng lao động về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động và hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề.

**5. Chương V: Đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể từ Điều 63 đến Điều 89** gồm 03 mục, cụ thể:

- Mục 1: Đối thoại tại nơi làm việc quy định về tổ chức đối thoại tại nơi làm việc và nội dung đối thoại tại nơi làm việc

- Mục 2: Thương lượng tập thể quy định về những trường hợp thương lượng tập thể; nguyên tắc thương lượng tập thể; nội dung thương lượng tập thể; quyền thương lượng tập thể của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp; đại diện thương lượng tập thể tại doanh nghiệp; quy trình thương lượng tập thể tại doanh nghiệp; thương lượng tập thể không thành; thương lượng tập thể ngành, thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia; thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia thông qua Hội đồng thương lượng tập thể và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thương lượng tập thể

- Mục 3: Thỏa ước lao động tập thể quy định về thỏa ước lao động tập thể; lấy ý kiến và ký kết thỏa ước lao động tập thể; gửi thỏa ước lao động tập thể; hiệu lực và thời hạn của thỏa ước lao động tập thể; thực hiện thỏa ước lao động tập thể tại doanh nghiệp; thực hiện thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp; quan hệ giữa thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành và thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể; thỏa ước lao động tập thể hết hạn; mở rộng phạm vi áp dụng của thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp; gia nhập và rút khỏi thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp; thỏa ước lao động tập thể vô hiệu; thẩm quyền tuyên bố thỏa ước lao động tập thể vô hiệu; xử lý thỏa ước lao động tập thể vô hiệu và chi phí thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể.

**6. Chương VI:** **Tiền lương** **từ Điều 90 đến Điều 104** quy định về tiền lương; mức lương tối thiểu; hội đồng tiền lương quốc gia; xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động; nguyên tắc trả lương; trả lương; hình thức trả lương; kỳ hạn trả lương; tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm; tiền lương ngừng việc; trả lương thông qua người cai thầu; tạm ứng tiền lương; khấu trừ tiền lương; chế độ nâng lương, nâng bậc, phụ cấp, trợ cấp và thưởng.

**7. Chương VII:** **Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi từ Điều 105 đến Điều 116** gồm 03 mục, cụ thể:

- Mục 1: Thời giờ làm việc quy định về thời giờ làm việc bình thường; giờ làm việc ban đêm; làm thêm giờ và làm thêm giờ trong trường hợp đặc biệt.

- Mục 2: Thời giờ nghỉ ngơi quy định về nghỉ trong giờ làm việc; nghỉ chuyển ca; nghỉ hằng tuần; nghỉ lễ, tết; nghỉ hằng năm; ngày nghỉ hằng năm tăng thêm theo thâm niên làm việc và nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương.

- Mục 3. Quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người làm công việc có tính chất đặc biệt.

**8. Chương VIII:** **Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất từ Điều 117 đến Điều** **131** gồm 02 mục, cụ thể:

- Mục 1: Quy định về kỷ luật lao động; nội quy lao động; đăng ký nội quy lao động; hồ sơ đăng ký nội quy lao động; hiệu lực của nội quy lao động; nguyên tắc, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động; thời hiệu xử lý kỷ luật lao động; hình thức xử lý kỷ luật lao động; áp dụng hình thức xử lý kỷ luật sa thải; xóa kỷ luật, giảm thời hạn chấp hành kỷ luật lao động; các hành vi bị nghiêm cấm khi xử lý kỷ luật lao động và tạm đình chỉ công việc.

- Mục 2: Trách nhiệm vật chất quy định về bồi thường thiệt hại; xử lý bồi thường thiệt hại và khiếu nại về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất.

**9. Chương IX:** **An toàn, vệ sinh lao động từ Điều 132 đến Điều 134** quy định về tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; chương trình an toàn, vệ sinh lao động và bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

**10. Chương X:** **Những quy định riêng đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới từ Điều 135 đến Điều 142** quy định về chính sách của Nhà nước; trách nhiệm của người sử dụng lao động; bảo vệ thai sản; quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai; nghỉ thai sản; bảo đảm việc làm cho lao động nghỉ thai sản; trợ cấp trong thời gian chăm sóc con ốm đau, thai sản và thực hiện các biện pháp tránh thai và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con.

**11. Chương XI:** **Những quy định riêng đối với lao động chưa thành niên và một số lao động khác từ Điều 143 đến Điều 167** gồm 05 mục, cụ thể:

- Mục 1: Quy định về lao động chưa thành niên; nguyên tắc sử dụng lao động chưa thành niên; sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc; thời giờ làm việc của người chưa thành niên; công việc và nơi làm việc cấm sử dụng người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi.

- Mục 2: Quy định về người lao động cao tuổi và sử dụng người lao động cao tuổi.

- Mục 3: Quy định về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, lao động cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; điều kiện người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; điều kiện tuyển dụng, sử dụng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài; người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động; thời hạn của giấy phép lao động; các trường hợp giấy phép lao động hết hiệu lực và cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

- Mục 4: Lao động là người khuyết tật quy định về chính sách của Nhà nước đối với lao động là người khuyết tật; sử dụng lao động là người khuyết tật và các hành vi bị nghiêm cấm khi sử dụng lao động là người khuyết tật

- Mục 5: Quy định về lao động là người giúp việc gia đình; hợp đồng lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình; nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi sử dụng lao động là người giúp việc gia đình; nghĩa vụ của lao động là người giúp việc gia đình và các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động

- Mục 6: Một số lao động khác quy định về người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao, hàng hải, hàng không và người lao động nhận công việc về làm tại nhà.

**12. Chương XII:** **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ Điều 168 đến Điều 169** quy định về tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tuổi nghỉ hưu.

**13. Chương XIII:** **Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở từ Điều 170 đến Điều 178** quy định về quyền thành lập, gia nhập và tham gia hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; công đoàn cơ sở thuộc hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam; thành lập, gia nhập tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; ban lãnh đạo và thành viên tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; điều lệ tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động liên quan đến thành lập, gia nhập và hoạt động của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; quyền của thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; quyền và nghĩa vụ của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong quan hệ lao động.

**14. Chương XIV:**  **Giải quyết tranh chấp lao động từ Điều 179 đến Điều 211** gồm 05 mục, cụ thể:

- Mục 1: Những quy định chung về giải quyết tranh chấp lao động quy định về tranh chấp lao động; nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong giải quyết tranh chấp lao động; quyền và nghĩa vụ của hai bên trong giải quyết tranh chấp lao động; quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động; hòa giải viên lao động; hội đồng trọng tài lao động và cấm hành động đơn phương trong khi tranh chấp lao động đang được giải quyết

- Mục 2: Quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân; trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động cá nhân của hòa giải viên lao động; giải quyết tranh chấp lao động cá nhân của Hội đồng trọng tài lao động và thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân.

- Mục 3: Quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền; trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền; gải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền của Hội đồng trọng tài lao động và thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.

- Mục 4: Quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích; trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích và giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích của Hội đồng trọng tài lao động

- Mục 5: Quy định về đình công; trường hợp người lao động có quyền đình công; trình tự đình công; lấy ý kiến về đình công; quyết định đình công và thông báo thời điểm bắt đầu đình công; quyền của các bên trước và trong quá trình đình công; trường hợp đình công bất hợp pháp; thông báo quyết định đóng cửa tạm thời nơi làm việc; trường hợp cấm đóng cửa tạm thời nơi làm việc; tiền lương và các quyền lợi hợp pháp khác của người lao động trong thời gian đình công; các hành vi bị nghiêm cấm trước, trong và sau khi đình công; nơi sử dụng lao động không được đình công; quyết định hoãn, ngừng đình công và xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục.

**15.** **Chương XV: Quản lý Nhà nước về lao động từ Điều 212 đến Điều 213** quy định về nội dung quản lý nhà nước về lao động và thẩm quyền quản lý nhà nước về lao động.

**16. Chương XVI: Thanh tra lao động, xử lý vi phạm pháp luật về lao động từ Điều 214 đến Điều 217** quy định về nội dung thanh tra lao động; thanh tra chuyên ngành về lao động; quyền của thanh tra lao động và xử lý vi phạm

**17. Chương XVII: Điều khoản thi hành từ Điều 218 đến Điều 220** quy định về miễn, giảm thủ tục đối với trường hợp sử dụng dưới 10 lao động; sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến lao động và hiệu lực thi hành.

**V. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

**1. Mở rộng phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

Nếu như Bộ luật Lao động năm 2012 quy định tiêu chuẩn lao động; [quyền](https://hocluat.vn/wiki/quyen/), [nghĩa vụ](https://hocluat.vn/wiki/nghia-vu/), [trách nhiệm](https://hocluat.vn/wiki/trach-nhiem/) của [người lao động](https://hocluat.vn/wiki/nguoi-lao-dong/), [người sử dụng lao động](https://hocluat.vn/wiki/nguoi-su-dung-lao-dong/)… trong [quan hệ](https://hocluat.vn/wiki/quan-he/) lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến [quan hệ lao động](https://hocluat.vn/wiki/quan-he-lao-dong/) thì [Bộ luật Lao động 2019](https://hocluat.vn/wiki/bo-luat-lao-dong-2019/) mở rộng thêm đối tượng là người làm việc không có quan hệ lao động cùng một số tiêu chuẩn riêng, cụ thể:

**-** *Phạm vi điều chỉnh:* Bộ luật Lao động quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động.

*- Đối tượng áp dụng gồm:*

+ Người lao động, người học nghề, người tập nghề và người làm việc không có quan hệ lao động.

+ Người sử dụng lao động.

+ Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

**2. Bổ sung thêm khái niệm phân biệt đối xử trong lao động và quấy rối tình dục tại nơi làm việc (khoản 8, khoản 9 Điều 3)**

Theo [Bộ luật Lao động năm 2012](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html) thì hành vi phân biết đối xử trong lao động chỉ được quy định rải rác tại một số điều khoản với tư cách là một trong những hành vi bị nghiêm cấm mà chưa có một khái niệm cụ thể. Bộ luật Lao động năm 2019 đã quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 3 như sau:

- Phân biệt đối xử trong lao động: Là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, trách nhiệm gia đình hoặc trên cơ sở tình trạng nhiễm HIV hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp.

Việc phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên xuất phát từ yêu cầu đặc thù của công việc và các hành vi duy trì, bảo vệ việc làm cho người lao động dễ bị tổn thương thì không bị xem là phân biệt đối xử.

- Quấy rối tình dục tại nơi làm việc: là hành vi có tính chất tình dục của bất kỳ người nào đối với người khác tại nơi làm việc mà không được người đó mong muốn hoặc chấp nhận. Nơi làm việc là bất kỳ nơi nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của người sử dụng lao động.

4. **Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động**

Việc xác định hợp đồng lao động, theo quy định tại Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2012 thì hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Điều 13 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định:

1. Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng lao động.

2. Trước khi nhận người lao động vào làm việc thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động.

Như vậy, về cơ bản nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động là giữ nguyên tuy nhiên có bổ sung thêm: *"Trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng lao động".* Quy định này đã xóa bỏ việc các bên trong quan hệ lao động ký kết điều chỉnh chặt chẽ của Bộ luật Lao động đối với việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động. Theo quy định trên, việc xác định một hợp đồng có phải là hợp đồng lao động hay không dựa vào việc nội dung hợp đồng có thể hiện *"việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên"* hay không. Nếu đáp ứng yêu cầu này thì phải tuân thủ các quy định liên quan đến hợp đồng lao động được quy định tại Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành sau này.

**4. Ghi nhận hình thức hợp đồng lao động điện tử**

Xuất phát từ thực tiễn, với sự phát triển của khoa học công nghệ thì việc giao kết hợp đồng lao động không đơn thuần chỉ bằng văn bản, lời nói hay hành vi. Chính vì vậy, Điều 14 Bộ luật Lao động năm 2019 đã ghi nhận thêm hình thức giao kết hợp đồng lao động thông qua phương tiện điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản. Hình thức hợp đồng lao động được quy định tại Điều 14 Bộ luật Lao động năm 2019như sau:

1. Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Hợp đồng lao động được giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản.

2. Hai bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 1 Điều 145 và khoản 1 Điều 162 của Bộ luật này.

**5. Người sử dụng lao động không được ký hợp đồng lao động để trừ nợ**

Nếu như Điều 20 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định những hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động gồm: Giữ bản chính giấy tờ tuỳ thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động và yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động thì Điều 17 Bộ luật Lao động năm 2019 bổ sung thêm quy định về hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động là *“Buộc người lao động thực hiện hợp đồng lao động để trả nợ cho người sử dụng lao động”.* Hợp đồng lao động để trả nợ cho người sử dụng lao động là hợp đồng ký kết để ghi nhận việc người lao động làm việc trả tiền đang vay hay để bù nợ cho người sử dụng lao động, cụ thể hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 gồm:

1. Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động.

2. Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động.

3. Buộc người lao động thực hiện hợp đồng lao động để trả nợ cho người sử dụng lao động.

**6. Bỏ Quy định Hợp đồng lao động theo mùa vụ**

Điều 20 Bộ luật Lao động năm 2019 ghi nhận 02 loại hợp đồng, cụ thể:

1. Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

a) Hợp đồng lao động không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng;

b) Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

2. Khi hợp đồng lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; trong thời gian chưa ký kết hợp đồng lao động mới thì quyền, nghĩa vụ và lợi ích của hai bên được thực hiện theo hợp đồng đã giao kết;

b) Nếu hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn mà hai bên không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

c) Trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng lao động xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn, trừ hợp đồng lao động đối với người được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn nhà nước và trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 149, khoản 2 Điều 151 và khoản 4 Điều 177 của Bộ luật này.

Quy định này được đánh giá là [tiến bộ](https://hocluat.vn/wiki/tien-bo/) lớn của [pháp luật](https://hocluat.vn/wiki/phap-luat/) lao động nhằm bảo vệ người lao động, [hạn chế](https://hocluat.vn/wiki/han-che/) tình trạng người sử dụng lao động “[lách luật](https://hocluat.vn/wiki/lach-luat/)”, không đóng [bảo hiểm xã hội](https://hocluat.vn/wiki/bao-hiem-xa-hoi/) cho người lao động bằng cách ký các loại hợp đồng mùa vụ, dịch vụ…

**7. Về phạm vi điều chỉnh của Phụ lục hợp đồng lao động**

Khoản 2 Điều 24 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định: Phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết một số điều khoản hoặc để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động.Trường hợp phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết một số điều, khoản của hợp đồng lao động mà dẫn đến cách hiểu khác với hợp đồng lao động thì thực hiện theo nội dung của hợp đồng lao động. Trường hợp phụ lục hợp đồng lao động dùng để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động thì phải ghi rõ nội dung những điều khoản sửa đổi, bổ sung và thời điểm có hiệu lực.

Tuy nhiên, Điều 22 Bộ luật Lao động năm năm 2019 lại quy định phụ lục hợp đồng lao động *"không được sửa đổi thời hạn của hợp đồng lao động",* cụ thể như sau:

1. Phụ lục hợp đồng lao động là bộ phận của hợp đồng lao động và có hiệu lực như hợp đồng lao động.

2. Phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết, sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của hợp đồng lao động nhưng không được sửa đổi thời hạn của hợp đồng lao động.

Trường hợp phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết một số điều, khoản của hợp đồng lao động mà dẫn đến cách hiểu khác với hợp đồng lao động thì thực hiện theo nội dung của hợp đồng lao động.

Trường hợp phụ lục hợp đồng lao động sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của hợp đồng lao động thì phải ghi rõ nội dung điều, khoản sửa đổi, bổ sung và thời điểm có hiệu lực.

**8. Bổ sung quy định về thời gian thử việc**

Bộ luật Lao động năm 2019 kế thừa các quy định của Bộ luật Lao động 2012 về thời gian thử việc đối với người lao động, tuy nhiên bổ sung trường hợp sau: *"Không quá 180 ngày đối với công việc của người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp".* Các quy định khác liên quan đến thời gian thử việc vẫn giữ nguyên, cụ thể:

 - Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên;

- Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật trung cấp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ;

- Không quá 06 ngày làm việc đối với công việc khác.

**9. Quy định điều chỉnh khi kết thúc thời gian thử việc**

Điều 29 Bộ luật Lao động năm 2012 quy đinh: *"Khi việc làm thử đạt yêu cầu thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động"*. Điều này có nghĩa rằng, mặc định chỉ có trường hợp hợp đồng lao động được giao kết sau khi hoàn thành khoảng thời gian thử việc. Điều 27 Bộ luật Lao động năm 2019 đã quy định mở rộng và chi tiết hơn để các bên có cơ sở pháp lý áp dụng, cụ thể như sau:

1. Khi kết thúc thời gian thử việc, người sử dụng lao động phải thông báo kết quả thử việc cho người lao động.

Trường hợp thử việc đạt yêu cầu thì người sử dụng lao động tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết đối với trường hợp thỏa thuận thử việc trong hợp đồng lao động hoặc phải giao kết hợp đồng lao động đối với trường hợp giao kết hợp đồng thử việc.

Trường hợp thử việc không đạt yêu cầu thì chấm dứt hợp đồng lao động đã giao kết hoặc hợp đồng thử việc.

2. Trong thời gian thử việc, mỗi bên có quyền hủy bỏ hợp đồng thử việc hoặc hợp đồng lao động đã giao kết mà không cần báo trước và không phải bồi thường.

**10. Quy định về chấm dứt hợp đồng lao động**

***10.1. Các trường hợp người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động***

 Điều 35 Bộ luật Lao động năm 2019 cho phép người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần lý do mà chỉ cần báo trước 45 ngày với hợp đồng không xác định thời hạn và 30 ngày với hợp đồng xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng; 03 ngày làm việc nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng (khác với quy định tại Bộ luật Lao động năm 2012, người lao động chỉ được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong một số trường hợp nhất định, và phải báo trước với thời hạn được quy định).

Trong một số trường hợp, người lao động còn được đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần báo trước, như:

 - Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc theo thỏa thuận, trừ trường hợp Chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động;

- Không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Bị người sử dụng lao động ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; bị cưỡng bức lao động;

 - Bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc;

- Đủ tuổi nghỉ hưu hoặc theo thỏa thuận của các bên;

- Người sử dụng lao động cung cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng lao động.

***10.2. Các trường hợp người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động***

Bên cạnh các trường hợp người sử dụng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành, Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 sửa đổi, bổ sung các trường hợp sau:

 - Sửa đổi trường hợp chấm dứt hợp đồng vì người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc. Bộ luật Lao động năm 2019 quy định cơ sở để xác định việc *"thường xuyên không hoàn thành công việc"* là Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc do người sử dụng lao động ban hành.

 - Bổ sung thêm các trường hợp sau:

+ Người lao động đủ tuổi nghỉ hưu hoặc thỏa thuận khác của hai bên;

+ Người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên;

+ Người lao động cung cấp không trung thực thông tin khi giao kết hợp đồng lao động làm ảnh hưởng đến việc tuyển dụng người lao động.

 - Sửa đổi về thời hạn báo trước người sử dụng lao động phải tuân thủ như sau:

+ Ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

+ Ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

+ Ít nhất 03 ngày làm việc đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng và đối với một số trường hợp người lao động bị ốm đau, tai nạn và điều trị trong thời gian dài nên không đáp ứng việc thực hiện công việc;

+ Thời hạn báo trước đối với một số ngành, nghề, công việc đặc thù thì được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

+ Không cần báo trước đối với các trường hợp: Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động và người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên;

***10.3. Bổ sung nhiều trường hợp hợp đồng lao động bị chấm dứt***

Bên cạnh các trường hợp hợp đồng lao động bị chấm dứt được quy định trước đó tại Bộ luật Lao động năm 2012 thì từ ngày 01/01/2021, hợp đồng lao động còn chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

- Người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam bị trục xuất theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Người sử dụng lao động không phải là cá nhân bị cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật;

 - Giấy phép lao động hết hiệu lực đối với người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

 - Trường hợp thỏa thuận thử việc ghi trong hợp đồng lao động mà việc làm thử không đạt yêu cầu hoặc mỗi bên hủy bỏ thỏa thuận thử việc.

***10.4. Trách nhiệm của các bên khi chấm dứt hợp đồng lao động***

Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định thời hạn thanh toán các khoản tiền khi chấm dứt hợp đồng lao động là trong vòng 14 ngày (Bộ luật Lao động năm 2012 quy định là là 07 ngày). Bên cạnh đó, Bộ luật Lao động năm 2019 còn liệt kê các trường hợp có thể kéo dài thời hạn thanh toán đến 30 ngày (Bộ luật Lao động năm 2012 chỉ quy định là ''trường hợp đặc biệt"), cụ thể như sau:

- Trường hợp người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động;

 - Trường hợp người sử dụng lao động thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế;

- Trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

- Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, địch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm. Đồng thời, người lao động cũng được quyền yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến quá trình làm việc của mình khi chấm dứt hợp đồng lao động; các chi phí của việc cung cấp do người sử dụng lao động chi trả... (điểm b Khoản 3 Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2019).

**11. Các trường hợp hợp đồng vô hiệu**

 Bộ luật Lao động năm 2019 đã bổ sung thêm trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ khi vi phạm nguyên tắc *"tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực"* trong giao kết hợp đồng. Bên cạnh đó, trường hợp *"nội dung của hợp đồng lao động hạn chế hoặc ngăn cản quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động"* không còn là cơ sở để hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019. Ngoài ra, hợp đồng lao động vô hiệu từng phần chỉ khi *''nội dung của phần đó vi phạm pháp luật nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của hợp đồng ''*.

**12. Thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu**

Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định từ ngày 01/01/2021, thanh tra lao động không còn thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động mà chỉ có Tòa án nhân dân có quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

**13. Giới hạn thời gian học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động**

Điều 61 Bộ luật Lao động năm 2019 bổ sung thêm quy định liên quan đến thời gian học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động, cụ thể:

1. Học nghề để làm việc cho người sử dụng lao động là việc người sử dụng lao động tuyển người vào để đào tạo nghề nghiệp tại nơi làm việc. Thời gian học nghề theo chương trình đào tạo của từng trình độ theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động là việc người sử dụng lao động tuyển người vào để hướng dẫn thực hành công việc, tập làm nghề theo vị trí việc làm tại nơi làm việc. Thời hạn tập nghề không quá 03 tháng.

3. Người sử dụng lao động tuyển người vào học nghề, tập nghề để làm việc cho mình thì không phải đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; không được thu học phí; phải ký hợp đồng đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

4. Người học nghề, người tập nghề phải đủ 14 tuổi trở lên và phải có đủ sức khỏe phù hợp với yêu cầu học nghề, tập nghề. Người học nghề, người tập nghề thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành phải từ đủ 18 tuổi trở lên, trừ lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao.

5. Trong thời gian học nghề, tập nghề, nếu người học nghề, người tập nghề trực tiếp hoặc tham gia lao động thì được người sử dụng lao động trả lương theo mức do hai bên thỏa thuận.

6. Hết thời hạn học nghề, tập nghề, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động khi đủ các điều kiện theo quy định của Bộ luật này.

**14. Về đối thoại tại nơi làm việc**

***14.1. Kéo dài thời gian phải tiến hành đối thoại định kỳ tại nơi làm việc***

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động năm 2019, đối với trường hợp đối thoại định kỳ, người sử dụng lao động phải tiến hành đối thoại ít nhất 01 năm một lần (Bộ luật Lao động năm 2012 quy định thời hạn ngắn hơn là định kỳ 03 tháng một lần). Như vậy, đây là một quy định có lợi cho các bên liên quan khi không phải tiến hành đối thoại với tần suất ngắn là 03 tháng một lần, gây tiêu tốn khá nhiều thời gian và chi phí cũng như các công tác chuẩn bị khác.

***14.2. Mở rộng trường hợp phải tiến hành đối thoại tại nơi làm việc***

Bộ luật Lao động năm 2012 chỉ quy định tiến hành đối thoại trong 02 trường hợp gồm:

 - Đối thoại định kỳ 03 tháng một lần;

 - Đối thoại theo yêu cầu của một bên.

 Bộ luật Lao động năm 2019 đã bổ sung thêm một số trường hợp phải tiến hành đối thoại tại nơi làm việc, cụ thể:

- Đối thoại định kỳ ít nhất 01 năm một lần;

 - Đối thoại theo yêu cầu của một hoặc các bên;

- Khi các vụ việc sau xảy ra tại nơi làm việc:

+ Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp;

+ Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;

+ Trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế mà ảnh hưởng đến việc làm của nhiều người lao động (nguy cơ mất việc làm, phải thôi việc...);

+ Xây dựng phương án sử dụng lao động;

+ Xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động;

+ Vấn đề thưởng cho người lao động, Quy chế thưởng;

+ Các vấn đề liên quan đến nội quy lao động;

+ Tạm đình chỉ công việc của người lao động khi vụ việc vi phạm có những tình tiết phức tạp;

- Đối thoại ngoài các trường hợp kể trên (khuyến khích thực hiện).

***14.3. Mở rộng phạm vi áp dụng thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước tập thể nhiều doanh nghiệp***

Điều 84 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định mở rộng phạm vi áp dụng của thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể nhiều doanh nghiệp nhằm khuyến khích áp dụng các thỏa thuận có lợi hơn đối với người lao động, cụ thể:

1. Khi một thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp có phạm vi áp dụng chiếm trên 75% người lao động hoặc trên 75% doanh nghiệp cùng ngành, nghề, lĩnh vực trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao thì người sử dụng lao động hoặc tổ chức đại diện của người lao động tại đó đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mở rộng phạm vi áp dụng một phần hoặc toàn bộ thỏa ước đó đối với các doanh nghiệp cùng ngành, nghề, lĩnh vực trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này; quy định trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định mở rộng phạm vi áp dụng thỏa ước lao động tập thể quy định tại khoản 1 Điều này.

**15. Về tiền lương**

***15.1. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào tiền lương của doanh nghiệp***

Nếu như Điều 93 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định việc xây dựng thang bảng lương và định mức lao động phải trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động do Chính phủ quy định, người sử dụng lao động có trách nhiệm xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thỏa thuận mức lương ghi trong hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động thì Điều 93 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định doanh nghiệp được chủ động trong việc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động trên cơ sở thương lượng, thoả thuận với người lao động, cụ thể:

1. Người sử dụng lao động phải xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thỏa thuận mức lương theo công việc hoặc chức danh ghi trong hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động.

2. Mức lao động phải là mức trung bình bảo đảm số đông người lao động thực hiện được mà không phải kéo dài thời giờ làm việc bình thường và phải được áp dụng thử trước khi ban hành chính thức.

3. Người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở khi xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động.

Thang lương, bảng lương và mức lao động phải được công bố công khai tại nơi làm việc trước khi thực hiện.

***15.2. Có thể ủy quyền cho người khác nhận lương và cấm ép người lao động dùng lương để mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp***

Điều 94 Bộ luật Lao động 2019 bổ sung quy định mới, theo đó trong trường hợp người lao động không thể nhận lương trực tiếp thì có thể ủy quyền cho người khác nhận thay lương cho mình, cụ thể:

1. Người sử dụng lao động phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động. Trường hợp người lao động không thể nhận lương trực tiếp thì người sử dụng lao động có thể trả lương cho người được người lao động ủy quyền hợp pháp.

2. Người sử dụng lao động không được hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của người lao động; không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định.

Trước đây nội dung này không được quy định tại Bộ luật Lao động năm 2012. Việc cho phép người lao động ủy quyền cho người khác nhận lương là phù hợp nhất là trong một số trường hợp người lao động bị ốm đau không thể trực tiếp đến nhận lương được. Như vậy, nếu một người được người lao động ủy quyền hợp pháp và chứng minh được sự ủy quyền này thì người sử dụng lao động có trách nhiệm chuyển trả lương cho người được ủy quyền.

Bên cạnh đó, Bộ luật Lao động năm 2019 còn bổ sung quy định về việc người sử dụng lao động không được hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của người lao động. Đặc biệt người sử dụng lao động "không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định".

***15.3. Khi trả lương, doanh nghiệp phải gửi bảng kê chi tiết cho người lao động***

Nhằm minh bạch tiền lương của người lao động, Điều 95 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định việc trả lương như sau:

1. Người sử dụng lao động trả lương cho người lao động căn cứ vào tiền lương đã thỏa thuận, năng suất lao động và chất lượng thực hiện công việc.

2. Tiền lương ghi trong hợp đồng lao động và tiền lương trả cho người lao động bằng tiền Đồng Việt Nam, trường hợp người lao động là người nước ngoài tại Việt Nam thì có thể bằng ngoại tệ.

3. Mỗi lần trả lương, người sử dụng lao động phải thông báo bảng kê trả lương cho người lao động, trong đó ghi rõ tiền lương, tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm, nội dung và số tiền bị khấu trừ (nếu có). Đây là nội dung mới được bổ sung tại Bộ luật Lao động năm 2019.

***15.4. Khi trả lương qua ngân hàng, người sử dụng lao động phải trả phí mở tài khoản***

Điều 94 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định khi trả lương qua tài khoản ngân hàng, người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận về các loại phí liên quan đến việc mở và duy trì tài khoản (Khoản 2 Điều 94 Bộ luật Lao động năm 2012).Điều 96 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định hình thức trả lương như sau:

1. Người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận về hình thức trả lương theo thời gian, sản phẩm hoặc khoán.

2. Lương được trả bằng tiền mặt hoặc trả qua tài khoản cá nhân của người lao động được mở tại ngân hàng.

Trường hợp trả lương qua tài khoản cá nhân của người lao động được mở tại ngân hàng thì người sử dụng lao động phải trả các loại phí liên quan đến việc mở tài khoản và chuyển tiền lương.

Như vậy từ ngày 01/01/2021, khi Bộ luật Lao động năm 2019 có hiệu lực thì việc "trả các loại phí liên quan đến mở tài khoản và phí chuyển tiền" là trách nhiệm bắt buộc của người sử dụng lao động.

***15.5. Quy định chi tiết về việc thỏa thuận tiền lương ngừng việc***

Điều 99 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định trong trường hợp phải tạm ngừng việc do có sự cố về điện, nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động hoặc do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa, di dời địa điểm hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vì lý do kinh tế, thì tiền lương ngừng việc được các bên thỏa thuận trên cơ sở quy định sau:

- Trường hợp ngừng việc từ 14 ngày làm việc trở xuống thì tiền lương ngừng việc được thỏa thuận không thấp hơn mức lương tối thiểu;

- Trường hợp phải ngừng việc trên 14 ngày làm việc thì tiền lương ngừng việc do hai bên thỏa thuận nhưng phải bảo đảm tiền lương ngừng việc trong 14 ngày đầu tiên không thấp hơn mức lương tối thiểu. Quy định này chi tiết hơn quy định hiện hành tại Bộ luật Lao động năm 2012. Điều 98 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định "tiền lương ngừng việc do hai bên thoả thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định".

***15.6. Hình thức ''thưởng'' cho người lao động không chỉ giới hạn là ''tiền thưởng''***

Điều 104 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định về *“Thưởng”* thay vì *“Tiền thưởng”* như Bộ luật Lao động năm 2012. Theo đó người sử dụng lao động có thể thưởng cho người lao động bằng tiền hoặc bằng tài sản hoặc bằng các hình thức khác căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động. Như vậy, đây là cơ sở pháp lý để người sử dụng lao động linh động hơn trong việc thưởng cho người lao động và phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

 **16. Về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi**

***16.1. Tăng số giờ làm thêm tối đa trong tháng từ 30 giờ lên 40 giờ***

Thời gian làm thêm giờ quy định tại Điều 107 Bộ luật Lao động năm 2019 có một số sửa đổi so với Bộ luật Lao động năm 2012 như sau:

 - Số giờ làm thêm trong tháng tăng lên 40 giờ thay vì 30 giờ;

 - Quy định cụ thể các trường hợp được làm thêm tới 300 giờ/năm như sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm là hàng dệt, may, da, giày, linh kiện điện, điện tử, chế biến nông, lâm, thủy sản; cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước…

***16.2. Tăng số ngày nghỉ Quốc khánh lên 02 ngày***

Điều 112 Bộ luật Lao động năm 2019 đã tăng số ngày nghỉ Quốc khánh lên 02 ngày liền kề so với 01 ngày ở Bộ luật Lao động năm 2012. Số ngày nghỉ thêm (ngoài ngày 2/9) có thể là ngày 01/9 hoặc ngày 3/9 dương lịch.

 Như vậy, tổng số ngày nghỉ lễ, tết hàng năm sẽ được nâng lên 11 ngày, trong đó: Tết Dương lịch: 01 ngày; Tết Âm lịch: 05 ngày; Ngày Chiến thắng (30/4 Dương lịch): 01 ngày; Ngày Quốc tế lao động (01/5 Dương lịch): 01 ngày; Ngày Quốc khánh: 02 ngày; Ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 Âm lịch): 01 ngày. Trong những ngày này, người lao động được nghỉ làm việc và hưởng nguyên lương.

Lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngoài các ngày nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này còn được nghỉ thêm 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc và 01 ngày Quốc khánh của nước họ.

***16.3. Thêm trường hợp nghỉ việc riêng hưởng nguyên lương***

Ngoài những trường hợp nghỉ được hưởng nguyên lương quy định tại Bộ luật Lao động năm 2012, Điều 115 Bộ luật Lao động năm 2019 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định như sau:

- Bổ sung trường hợp *"cha nuôi, mẹ nuôi chết''* (Điểm c Khoản 1 Điều 115 Bộ luật Lao động 2019).

- Làm rõ trường hợp *"Con kết hôn: nghỉ 01 ngày"* sẽ bao gồm cả con đẻ và con nuôi (Điểm b Khoản 1 Điều 115 Bộ luật Lao động 2019).

 - Làm rõ trường hợp *"bố vợ, mẹ vợ hoặc bố chồng, mẹ chồng chết"* sẽ bao gồm "cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng" (Điểm c Khoản 1 Điều 115 Bộ luật Lao động 2019).

 - Làm rõ trường hợp *"Con chết: nghỉ 03 ngày"* sẽ bao gồm cả con đẻ và con nuôi (Điểm c Khoản 1 Điều 115 Bộ luật Lao động 2019).

***16. 4. Quy định về thời gian nghỉ giữa giờ của người lao động***

Điều 109 Bộ luật Lao động năm 2019 có những sửa đổi bổ sung các quy định tại Bộ luật Lao động năm 2012 liên quan đến thời gian nghỉ giữa giờ được tính/ không tính vào thời giờ làm việc như sau:

- Thời gian nghỉ giữa giờ (30 phút) chỉ được tính vào giờ làm việc trong trường hợp người lao động *"làm việc theo ca liên tục từ 06 giờ trở lên"*;

- Bỏ trường hợp *"làm việc ban đêm, thì người lao động được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút, tính vào thời giờ làm việc"*, thay vào đó, người sử dụng lao động vẫn phải bảo đảm khi người lao động làm việc vào ban đêm được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút liên tục, nhưng thời gian nghỉ này không tính vào thời giờ làm việc;

- Bổ sung quy định khi người lao động từ 06 giờ trở lên trong một ngày thì được nghỉ giữa giờ ít nhất 30 phút liên tục, nhưng thời gian nghỉ này không tính vào thời giờ làm việc.

**17. Về kỷ luật lao động**

***17.1. Về nội dung của nội quy lao động***

Ngoài các nội dung mà nội quy lao động phải có theo Bộ luật Lao động năm 2012, từ ngày 01/01/2021, Điều 118 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định trong nội quy lao động của doanh nghiệp phải có thêm các nội dung sau:

 - Phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trình tự, thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

 - Phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trình tự, thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

 - Trường hợp được tạm thời chuyển người lao động làm việc khác so với hợp đồng lao động;

 - Trách nhiệm vật chất;

 - Người có thẩm quyền xử lý kỷ luật lao động.

***17. 2. Về việc đăng ký nội quy lao động***

Khoản 5 Điều 119 Bộ luật Lao động năm 2019 bổ sung quy định: *"Căn cứ điều kiện cụ thể, cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc đăng ký nội quy lao động"*. Đây là một quy định rất linh hoạt và doanh nghiệp cần theo dõi để biết cấp cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm việc đăng ký nội quy lao động để thực hiện đúng quy định.

***17.3. Bổ sung trường hợp sa thải đối với người thực hiện hành vi "quấy rối tình dục" tại nơi làm việc***

 Các trường hợp áp dụng kỷ luật sa thải tại Bộ luật Lao động năm 2019 không thay đổi so với Bộ luật Lao động năm 2012, trừ việc Bộ luật Lao động năm 2019 bổ sung thêm trường hợp khi người lao động *"quấy rối tình dục tại nơi làm việc được quy định trong nội quy lao động"*. Khoản 9 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định *"Quấy rối tình dục tại nơi làm việc là hành vi có tính chất tình dục của bất kỳ người nào đối với người khác tại nơi làm việc mà không được người đó mong muốn hoặc chấp nhận. Nơi làm việc là bất kỳ nơi nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của người sử dụng lao động."*

 Như vậy, doanh nghiệp cần dựa trên khái niệm về hành vi *"quấy rối tình dục tại nơi làm việc"*, các quy định có liên quan đến hành vi này trong nội quy lao động và đó là cơ sở để xử lý kỷ luật đối với người lao động có hành vi vi phạm.

***17. 4. Quy định chặt chẽ về tính hợp pháp của việc xử lý lao động***

Khoản 3 Điều 128 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định cấm *"xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động"*. Tuy nhiên,khoản 3 Điều 127 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định cấm *''xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động hoặc không thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã giao kết hoặc pháp luật về lao động không có quy định''*.

Như vậy, để việc thực hiện xử lý kỷ luật đối với người lao động từ ngày 01/01/2021 một cách hợp pháp và tránh các khiếu nại, tranh chấp có thể xảy ra sau này, thì hành vi vi phạm phải được quy định tại nội quy lao động hoặc hợp đồng lao động hoặc văn bản quy phạm pháp luật.

**18. Lược bỏ các quy định liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động**

Bộ luật Lao động năm 2019 đã lược bỏ hầu hết các quy định tại Bộ luật Lao động năm 2012 quy định chi tiết về an toàn, vệ sinh lao động, chỉ giữ lại các quy định chung như *"người sử dụng lao động, người lao động và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất, kinh doanh phải thực hiện quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động"*. Trách nhiệm của các bên liên quan đến việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc được quy định như sau: *"Người sử dụng lao động có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các giải pháp nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc"* và *"Người lao động có trách nhiệm chấp hành quy định, nội quy, quy trình, yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động; tuân thủ pháp luật và nắm vững kiến thức, kỹ năng về các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc".*

Như vậy, từ ngày 01/01/2021, Bộ luật Lao động sẽ không điều chỉnh trực tiếp về vấn đề an toàn, vệ sinh lao động; thay vào đó, doanh nghiệp và người lao động căn cứ các quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động để thực hiện (cụ thể Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành...).

**19. Quy định riêng đối với lao động nữ**

***19.1. Quy định về ưu tiên giao kết hợp đồng mới với lao động nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi***

Khoản 3 Điều 137 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết hoặc người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động hoặc bị cơ quan chuyên môn về đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

Trường hợp hợp đồng lao động hết hạn trong thời gian lao động nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì được ưu tiên giao kết hợp đồng lao động mới.

***19. 2. Trường hợp người lao động nữ mang thai đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động***

Điều 138 Bộ luật Lao động năm 2019 kế thừa quy định về quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng của lao động nữ mang thai, đó là trường hợp *"có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi"*. Tuy nhiên, Bộ luật Lao động năm 2019 quy định chi tiết hơn đối với trường hợp lao động nữ đơn phương chấm dứt hợp đồng, cụ thể quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai được quy định như sau:

1. Lao động nữ mang thai nếu có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi thì có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động.

Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động thì phải thông báo cho người sử dụng lao động kèm theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi.

2. Trường hợp tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, thời gian tạm hoãn do người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng tối thiểu phải bằng thời gian do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định tạm nghỉ. Trường hợp không có chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về thời gian tạm nghỉ thì hai bên thỏa thuận về thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động.

**20. Tăng tuổi nghỉ hưu**

Theo quy định tại Điều 169 Bộ luật Lao động năm 2019, độ tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường sẽ được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Tuổi nghỉ hưu của lao động nam tăng thêm 02 tuổi và tuổi nghỉ hưu của lao động nữ tăng thêm 05 tuổi so với quy định tại Bộ luật Lao động năm 2012 là 60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ. Bộ luật Lao động 2019 có hiệu lực từ 01/01/2021, do vậy kể từ năm 2021, mỗi năm tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường sẽ tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ. Như vậy, tuổi nghỉ hưu sẽ tăng theo lộ trình như sau:

1. Người lao động bảo đảm điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu.

2. Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035.

Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ.

3. Người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**21.Về tổ chức đại diện người lao động**

 Bộ luật Lao động năm 2019 đã bổ sung quy định về *"tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở"* bao gồm:

 - Công đoàn cơ sở (thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam);

- Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (không thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam).

 Như vậy đây là lần đầu tiên có quy định pháp luật ghi nhận về việc có thể thành lập *"tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp"* không phải là tổ chức công đoàn để đại diện cho người lao động trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trong quan hệ lao động, trong khi Bộ luật Lao động năm 2012 chỉ ghi nhận tổ chức công đoàn là tổ chức đại diện tập thể lao động quy định: *"Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở"* (Khoản 3 Điều 4 Bộ luật Lao động năm 2012). Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp không phải là một tổ chức chính trị (như công đoàn) tuy nhiên tổ chức này được thành lập hợp pháp khi đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, đây là một quy định mở rộng quyền của người lao động trong việc thành lập, gia nhập và hoạt động tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở người lao động. Bộ luật Lao động năm 2019 quy định giữa *''công đoàn''* và *''tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp''* bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong việc đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động.

**22. Về giải quyết tranh chấp lao động**

***22.1. Bổ sung cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân***

Điều 187 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định ngoài Hòa giải viên lao động và Tòa án nhân dân, Hội đồng trọng tài lao động cũng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân (Bộ luật Lao động năm 2012 quy định Hội đồng trọng tài lao động chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể). Như vậy quy định này nhằm mang lại sự linh hoạt hơn trong việc lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp lao động.

***22.2. Bỏ quy định về sự can thiệp, giải quyết hành chính của nhà nước đối với giải quyết tranh chấp lao động***

Điều 194 và Điều 195 Bộ luật Lao động năm 2019 đã bỏ quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền và quy định thêm Hội đồng trọng tài lao động có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp loại này.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

 **MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ VÀ**

 **LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ VÀ LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015**

Căn cứ Hiến pháp năm 2013, ngày 19/6/2015 Quốc hội đã ban hành Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Hai Luật này đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp và các chủ trương, định hướng của Đảng về Chính phủ và chính quyền địa phương, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho tổ chức, hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương các cấp. Việc phân công, phân cấp, phân quyền giữa Chính phủ với chính quyền địa phương đã được đẩy mạnh, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và phát huy sự chủ động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong phạm vi thẩm quyền của chính quyền địa phương các cấp, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của hệ thống hành chính từ Trung ương đến cơ sở.

Qua thời gian triển khai thực hiện, bên cạnh các kết quả đã đạt được, một số quy định hiện hành của 2 Luật cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra, cụ thể như sau:

*a) Đối với Luật Tổ chức Chính phủ:*

- Việc giao Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện làm giảm tính chủ động của địa phương trong việc tổ chức và thành lập các cơ quan chuyên môn phù hợp với điều kiện, đặc điểm, đặc thù ở mỗi địa phương.

- Nội dung quy định thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ tưởng cơ quan ngang Bộ trong việc bổ nhiệm, biệt phái, điều động, luân chuyển, kỷ luật, cho từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ, công chức tại Luật Tổ chức Chính phủ chưa phù hợp với một số các quy định của Đảng và của pháp luật về cán bộ, công chức hiện nay.

- Thẩm quyền của Chính phủ theo quy định hiện hành vẫn còn bị hạn chế trong việc quyết định thí điểm thành lập các tổ chức thuộc cơ cấu bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ cấu bên trong của UBND, cơ quan chuyên môn thuộc UBND, đơn vị sự nghiệp công lập, làm cơ sở để thử nghiệm các mô hình quản lý mới, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức, nhằm phục vụ Nhân dân ngày một tốt hơn.

*b) Đối với Luật Tổ chức chính quyền địa phương:*

- Một số quy định của Luật về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền chưa được quy định rõ, nhất là chủ thể thực hiện ủy quyền gây khó khăn trong việc áp dụng và hạn chế hoạt động của chính quyền địa phương các cấp. Luật chưa có quy định để tạo cơ sở cho các luật chuyên ngành quy định cụ thể các nhiệm vụ, quyền hạn không được phân cấp, ủy quyền nhằm tránh việc phân cấp, ủy quyền tràn lan, làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương.

- Việc tăng số lượng Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh, cấp huyện chưa phù hợp với tình hình tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương; việc quy định số lượng Phó Trưởng ban của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện hoạt động chuyên trách đã làm tăng biên chế của chính quyền địa phương trong bối cảnh cả nước thực hiện Nghị quyết của Trung ương về tinh giản biên chế.

- Ở cấp xã, việc thực hiện quy định của Luật về số lượng Phó Chủ tịch UBND theo phân loại hành chính cơ bản phù hợp với cấp tỉnh, cấp huyện, song đã làm giảm đáng kể số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã loại 2, loại 3 chỉ còn 01 Phó Chủ tịch, gây khó khăn trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã.

- Luật chưa quy định mang tính nguyên tắc làm cơ sở cho các Luật chuyên ngành quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND các cấp trong việc giải quyết một số vấn đề cụ thể ở địa phương thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

- Thường trực HĐND cấp xã được Luật quy định chỉ gồm 02 người là Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐND trong khi HĐND cấp xã đã được thành lập 2 Ban của HĐND là chưa phù hợp, gây khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ của Thường trực HĐND cấp xã.

- Luật không quy định thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã là chưa phù hợp.Thực tế cho thấy, UBND cấp xã vẫn phải đề ra kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trên địa bàn trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch của cấp trên và nghị quyết của cấp ủy đảng cùng cấp. Vì vậy, nhiều địa phương vẫn đề nghị bổ sung quy định thẩm quyền của UBND cấp xã xây dựng trình HĐND cấp xã thông qua để trình UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trước khi triển khai thực hiện.

- Quy định của Luật về cơ cấu tổ chức của chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã ở hải đảo như các đơn vị hành chính trong đất liền là chưa phù hợp với các đặc thù, đặc điểm khác biệt của các đơn vị hành chính ở hải đảo.

**2. Chủ trương và các định hướng lớn của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả**

Văn kiện Đại hội đảng toàn quốc lần thứ XII và Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 18-NQ/TW) đã định hướng các nhiệm vụ, giải pháp để sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Cụ thể:

*Một là,* hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác giữa các Bộ, ngành, các tổ chức trực thuộc các Bộ, ngành, địa phương và cơ cấu tổ chức của các cấp chính quyền địa phương; khắc phục triệt để sự trùng lắp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ theo hướng một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

*Hai là,* tiếp tục đẩy mạnh phân quyền, phân cấp mạnh mẽ, hợp lý giữa Chính phủ với các Bộ, ngành; giữa Chính phủ, các Bộ, ngành với chính quyền địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương để tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ giữa Chính phủ với các Bộ, ngành; giữa Chính phủ, các Bộ, ngành với chính quyền địa phương cấp tỉnh và giữa các cấp chính quyền địa phương.

*Ba là,* cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn một số tổ chức và các đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, giảm cấp phó. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương để kịp thời khắc phục tình trạng trùng lắp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý. Thực hiện thí điểm một số mô hình mới về tổ chức bộ máy và kiêm nhiệm chức danh để tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, góp phần làm rõ về lý luận và thực tiễn.

*Bốn là,* nghiên cứugiảm hợp lý số lượng đại biểu HĐND các cấp và giảm đại biểu HĐND công tác ở các cơ quan quản lý nhà nước; giảm số lượng Phó chủ tịch HĐND cấp tỉnh, cấp huyện và quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã loại II phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động để thực hiện từ nhiệm kỳ 2021 - 2026.

*Năm là*, quy định khung số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và khung số lượng cấp phó của các cơ quan này.

**II. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các công việc sau đây:

1. Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương từ khi có hiệu lực thi hành đến nay; đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, vướng mắc và đề xuất giải pháp sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

2. Đánh giá tác động đối với các chính sách trong đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung.

3. Lập hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét điều chỉnh chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2019. Theo đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 613/2018/UBTVQH14 ngày 13/12/2018 về việc điều chỉnh Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2019, trong đó có dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

4. Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự án Luật sửa đổi, bổ sung.

5. Xây dựng dự án Luật; tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập; tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học, phối hợp với Ủy ban Pháp luật của Quốc hội tổ chức hội thảo tại các tỉnh khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Qua đó, đã tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các Đại biểu Quốc hội, ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, nhà khoa học về dự án Luật.

6. Đăng tải dự án Luật trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Nội vụ để lấy ý kiến Nhân dân; gửi xin ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan và HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xây dựng báo cáo tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương để hoàn thiện dự thảo Luật.

7. Bộ Tư pháp đã tiến hành thẩm định dự án Luật ngày 15/02/2019. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Báo cáo số 29/BC-BTP ngày 20/02/2019), Bộ Nội vụ đã nghiên cứu, tiếp thu hoàn thiện và giải trình các nội dung của dự án Luật.

8. Hoàn thiện hồ sơ dự án Luật theo quy định trình Chính phủ.

9. Chính phủ thông qua hồ sơ dự án Luật để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Quốc hội xem xét, quyết định.

10. Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ý kiến thẩm tra của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội để chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIV.

**III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM, PHẠM VI SỬA ĐỔI BỔ SUNG VÀ BỐ CỤC LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

1. **Mục đích**

Hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và cơ cấu tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương, khắc phục các hạn chế, bất cập, tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn hợp lý, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm sự thống nhất, thông suốt của bộ máy hành chính nhà nước; phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**2. Quan điểm**

*Một là,* thể chế hóa các chủ trương của Đảng, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII và Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội, bảo đảm sự phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013.

*Hai là,*bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, trong đó có các luật quy định về tổ chức Quốc hội, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân và các quy định của các Luật chuyên ngành khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, HĐND và UBND các cấp.

*Ba là,*sửa đổi những quy định không còn phù hợp, vướng mắc, bất cập; bổ sung những vấn đề mới qua quá trình tổng kết thi hành các luật này. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương.

*Bốn là,* bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Chính phủ, đồng thời thực hiện phân quyền, phân cấp mạnh mẽ, hợp lý giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ với chính quyền địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương.

*Năm là*, bảo đảm đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, hiện đại, phục vụ Nhân dân.

**IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ VÀ LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

Với 89,23% số phiếu tán thành, ngày 22/11/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

**1. Đối với** **Luật Tổ chức Chính phủ**

***1.1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của******Điều 23******như sau:***

*a) Sửa đổi, bổ sung**khoản 3 và khoản 4 như sau:*

“3. Quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tiêu chí thành lập và số lượng biên chế tối thiểu để tổ chức đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quy định về tổ chức, khung số lượng, tiêu chí thành lập và số lượng biên chế tối thiểu để tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện), đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Thống nhất quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập từ trung ương đến địa phương; quy định số lượng cấp phó tối đa của người đứng đầu đơn vị trực thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”;

*b) Bổ sung khoản 9 vào sau**khoản 8 như sau:*

“9. Quyết định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.”.

***1.2. Sửa đổi, bổ sung******điểm b, điểm đ khoản 2 và khoản 10 Điều 28******như sau:***

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Chỉ đạo việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Quyết định phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định thành lập hội đồng, Ủy ban hoặc ban khi cần thiết để giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành.”.

***1.3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của******Điều 34******như sau:***

*a) Sửa đổi, bổ sung**khoản 5 như sau:*

“5. Thực hiện việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cho từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện phân cấp quản lý công chức, viên chức đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.”;

*b) Sửa đổi, bổ sung**khoản 8 như sau:*

“8. Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.”,

*c) Sửa đổi, bổ sung**khoản 9 như sau:*

“9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cho từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc.”.

***1.4. Sửa đổi, bổ sung******khoản 2 Điều 40******như sau:***

“2. Vụ, văn phòng, thanh tra, cục, tổng cục, đơn vị sự nghiệp công lập có người đứng đầu.

Số lượng cấp phó của người đứng đầu tổng cục không quá 04; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định số lượng cấp phó của người đứng đầu vụ, văn phòng, thanh tra, cục, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm bình quân không quá 03 người trên một đơn vị.”.

Thay thế cụm từ “bất thường” bằng cụm từ “chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất” tại khoản 1 Điều 44.

**2. Đối với Luật Tổ chức chính quyền địa phương**

***2.1. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 Điều 4******như sau:***

“1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại Điều 2 của Luật này phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.”.

***2.2. Sửa đổi, bổ sung******khoản 3 Điều 6******như sau:***

“3. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.”.

***2.3. Bổ sung khoản 1a vào sau******khoản 1 Điều 7******như sau:***

“1a. Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.”.

***2.4. Sửa đổi, bổ sung******điểm e khoản 2 Điều 11******như sau:***

“e) Việc phân quyền, phân cấp cho các cấp chính quyền địa phương phải bảo đảm điệu kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác; gắn phân quyền, phân cấp với cơ chế kiểm tra, thanh tra khi thực hiện phân quyền, phân cấp. Chính quyền địa phương thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân quyền, phân cấp và chịu trách nhiệm trong phạm vi được phân quyền, phân cấp.”.

***2.5. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 Điều 12******như sau:***

“1. Việc phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương phải được quy định trong luật. Trong trường hợp này, luật phải quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể mà chính quyền địa phương không được phân cấp, ủy quyền cho cơ quan nhà nước cấp dưới hoặc cơ quan, tổ chức khác.”.

***2.6. Sửa đổi, bổ sung******khoản 3 Điều 13******như sau:***

“3. Cơ quan nhà nước cấp trên khi phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới phải bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp.”.

***2.7. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 và khoản 2 Điều 14******như sau:***

“1. Trong trường hợp cần thiết, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp, Ủy ban nhân dân có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể. Việc ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Việc ủy quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện. Cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình đã ủy quyền.”.

***2.8. Sửa đổi, bổ sung các******khoản 1, 2 và 3 Điều 18******như sau:***

“1. Hội đồng nhân dân tỉnh gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở tỉnh bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tỉnh miền núi, vùng cao có từ năm trăm nghìn dân trở xuống được bầu năm mươi đại biểu; có trên năm trăm nghìn dân thì cứ thêm năm mươi nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bảy mươi lăm đại biểu;

b) Tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ một triệu dân trở xuống được bầu năm mươi đại biểu; có trên một triệu dân thì cứ thêm bảy mươi nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thì có một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách thì có hai Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - ngân sách, Ban văn hóa - xã hội; nơi nào có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số thì thành lập Ban dân tộc. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban dân tộc quy định tại khoản này.

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Trường hợp Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thì Ban có một Phó Trưởng ban; trường hợp Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách thì Ban có hai Phó Trưởng ban. Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.”.

***2.9. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 và khoản 2 Điều 25******như sau:***

“1. Hội đồng nhân dân huyện gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở huyện bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân huyện được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Huyện miền núi, vùng cao, hải đảo có từ bốn mươi nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên bốn mươi nghìn dân thì cứ thêm bảy nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

b) Huyện không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ tám mươi nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên tám mươi nghìn dân thì cứ thêm mười lăm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

c) Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở huyện có từ ba mươi đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân huyện. Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.”.

***2.10. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 và khoản 2 Điều 32******như sau:***

“1. Hội đồng nhân dân xã gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở xã bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân xã được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có từ hai nghìn dân trở xuống được bầu mười lăm đại biểu;

b) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có trên hai nghìn dân đến dưới ba nghìn dân được bầu mười chín đại biểu;

c) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có từ ba nghìn dân đến bốn nghìn dân được bầu hai mươi mốt đại biểu; có trên bốn nghìn dân thì cứ thêm một nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu;

d) Xã không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này có từ năm nghìn dân trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu; có trên năm nghìn dân thì cứ thêm hai nghìn năm trăm dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.”.

***2.11. Sửa đổi, bổ sung******khoản 4 Điều 33******như sau:***

“4. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của xã trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách xã; điều chỉnh dự toán ngân sách xã trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách xã. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã trong phạm vi được phân quyền.”.

***2.12. Sửa đổi, bổ sung******Điều 34******như sau:***

“**Điều 34. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân xã**

Ủy ban nhân dân xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

Ủy ban nhân dân xã loại I, loại II có không quá hai Phó Chủ tịch; xã loại III có một Phó Chủ tịch.”.

***2.13. Sửa đổi, bổ sung các******khoản 1, 2 và 3 Điều 39******như sau:***

“1. Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở thành phố trực thuộc trung ương bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Thành phố trực thuộc trung ương có từ một triệu dân trở xuống được bầu năm mươi đại biểu; có trên một triệu dân thì cứ thêm sáu mươi nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu;

b) Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được bầu chín mươi lăm đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thì có một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách thì có hai Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - ngân sách, Ban văn hóa - xã hội, Ban đô thị.

Ban của Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên, số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quyết định. Trường hợp Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thì Ban có một Phó Trưởng ban; trường hợp Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách thì Ban có hai Phó Trưởng ban. Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.”.

***2.14. Sửa đổi, bổ sung******Điều 44******như sau:***

“**Điều 44. Chính quyền địa phương ở quận**

Chính quyền địa phương ở quận là cấp chính quyền địa phương, trừ trường hợp cụ thể Quốc hội quy định không phải là cấp chính quyền địa phương.

Cấp chính quyền địa phương ở quận gồm có Hội đồng nhân dân quận và Ủy ban nhân dân quận.”.

***2.15. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 và khoản 2 Điều 46******như sau:***

“1. Hội đồng nhân dân quận gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở quận bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân quận được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Quận có từ một trăm nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên một trăm nghìn dân thì cứ thêm mười lăm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

b) Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở quận có từ ba mươi phường trực thuộc trở lên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân quận gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân quận. Chủ tịch Hội đồng nhân dân quận có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân quận là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.”.

***2.16. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 và khoản 2 Điều 53******như sau:***

“1. Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Thị xã có từ tám mươi nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên tám mươi nghìn dân thì cứ thêm mười lăm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

b) Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương có từ một trăm nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên một trăm nghìn dân thì cứ thêm mười lăm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

c) Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương có từ ba mươi đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương gồm chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.”.

***2.17. Sửa đổi, bổ sung******Điều 58******như sau:***

“**Điều 58. Chính quyền địa phương ở phường**

Chính quyền địa phương ở phường là cấp chính quyền địa phương, trừ trường hợp cụ thể Quốc hội quy định không phải là cấp chính quyền địa phương.

Cấp chính quyền địa phương ở phường gồm có Hội đồng nhân dân phường và Ủy ban nhân dân phường.”.

***2.18. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 và khoản 2 Điều 60******như sau:***

“1. Hội đồng nhân dân phường gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở phường bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân phường được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Phường có từ mười nghìn dân trở xuống được bầu hai mươi mốt đại biểu;

b) Phường có trên mười nghìn dân thì cứ thêm năm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân phường. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.”.

***2.19. Sửa đổi, bổ sung******khoản 3 Điều 61******như sau:***

“3. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của phường trước khi trình Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách phường; điều chỉnh dự toán ngân sách phường trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách phường. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật.”.

***2.20. Sửa đổi, bổ sung******Điều 62******như sau:***

“Điều 62. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân phường

Ủy ban nhân dân phường gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

Ủy ban nhân dân phường loại I, loại II có không quá hai Phó Chủ tịch; phường loại III có một Phó Chủ tịch.”.

***2.21. Sửa đổi, bổ sung******khoản 2 Điều 67******như sau:***

“2. Thường trực Hội đồng nhân dân thị trấn gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thị trấn. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thị trấn là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.”.

***2.22. Sửa đổi, bổ sung******khoản 3 Điều 68******như sau:***

“3. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của thị trấn trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách thị trấn; điều chỉnh dự toán ngân sách thị trấn trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách thị trấn. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật.”.

***2.23. Sửa đổi, bổ sung******Điều 69******như sau:***

“Điều 69. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân thị trấn

Ủy ban nhân dân thị trấn gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

Ủy ban nhân dân thị trấn loại I, loại II có không quá hai Phó Chủ tịch; thị trấn loại III có một Phó Chủ tịch.”.

***2.24. Sửa đổi, bổ sung******khoản 2 và khoản 3 Điều 72******như sau:***

“2. Tại đơn vị hành chính cấp huyện ở hải đảo tổ chức cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện ở hải đảo chia thành các đơn vị hành chính cấp xã thì tại đơn vị hành chính cấp xã tổ chức cấp chính quyền địa phương, trừ trường hợp cụ thể Quốc hội quy định không phải là cấp chính quyền địa phương, cấp chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện ở hải đảo gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

3. Việc tổ chức các cơ quan thuộc chính quyền địa phương ở địa bàn hải đảo thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

***2.25. Sửa đổi, bổ sung******Điều 75******như sau:***

“Điều 75. Tổ chức chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt

Việc tổ chức chính quyền địa phương, nhiệm vụ, quyền hạn và nguyên tắc tổ chức, phương thức hoạt động của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.”.

***2.26. Sửa đổi, bổ sung******khoản 2 Điều 83******như sau:***

“2. Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân.”.

***2.27. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 Điều 94******như sau:***

“1. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri và ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân nơi mình là đại biểu, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.”.

***2.28. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 Điều 101******như sau:***

“1. Trong nhiệm kỳ, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu thì phải xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu. Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể đề nghị thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

Việc chấp nhận đại biểu Hội đồng nhân dân thôi làm nhiệm vụ đại biểu do Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.”.

***2.29. Sửa đổi, bổ sung******Điều 127******như sau:***

“Điều 127. Bộ máy giúp việc của chính quyền địa phương

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện có cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, biên chế của cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quy định việc tổ chức công tác tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

***2.30. Sửa đổi, bổ sung******khoản 1 Điều 128******như sau:***

“1. Khuyến khích việc nhập các đơn vị hành chính cùng cấp. Thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính không đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật”.

***2.31. Thay thế cụm từ*** “bất thường” bằng cụm từ “chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 78, khoản 2 và khoản 3 Điều 80, khoản 1 và khoản 3 Điều 97, khoản 2 Điều 113, khoản 4 Điều 114.

***2.32. Bỏ cụm từ*** “Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh” tại điểm a khoản 2 Điều 19; bỏ cụm từ “Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;” tại điểm a khoản 1 Điều 88.

***2.33. Bãi bỏ******khoản 4 Điều 9.***

Từ ngày Luật này có hiệu lực (01/7/2020) cho đến khi bầu ra Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tại các đơn vị hành chính, cơ cấu Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã, số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Trưởng ban của Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn loại II tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13.

**ĐỀ CƯƠNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

**VÀ LUẬT VIÊN CHỨC**

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ LUẬT VIÊN CHỨC**

Ngày 13/11/2008, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật Cán bộ, công chức (sau đây viết tắt là Luật CBCC), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010 và ngày 15/11/2010, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật Viên chức, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012. Việc quy định tách bạch chế độ quản lý cán bộ, công chức và viên chức tại 02 luật đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ, tạo điều kiện thu hút và sử dụng đội ngũ viên chức có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Quá trình thực hiện cho thấy, về cơ bản các quy định trong Luật CBCC và Luật Viên chức phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quá trình hội nhập quốc tế. Đến nay, sau 09 năm thực hiện Luật CBCC và 07 năm thực hiện Luật Viên chức, đặc biệt là sau khi có Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và chủ trương của Đảng tại các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 4, 5, 6, 7 và 8 khóa XII thì một số quy định của Luật CBCC và Luật Viên chức đã bộc lộ những bất cập, cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đồng bộ với các quy định mới, cụ thể như sau:

**1. Về đối tượng là công chức**

Luật CBCC quy định công chức bao gồm cả những người làm việc trong bộ máy lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là đơn vị SNCL). Quy định này trên thực tế đã phát sinh một số vướng mắc trong quá trình thực hiện, đặc biệt là sự không thống nhất trong việc thực hiện chế độ, chính sách và áp dụng cơ chế quản lý đối với đối tượng làm việc trong cùng một đơn vị. Đồng thời, việc quy định áp dụng Luật CBCC đối với người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp cũng không còn phù hợp với thực tiễn và cơ chế hoạt động của doanh nghiệp. Để tiếp tục thực hiện chủ trương *“phân định rõ quản lý nhà nước với quản trị đơn vị SNCL”* theo Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị Trung ương 6 khóa XII thì cần thiết phải sửa đổi quy định đối tượng là công chức trong Luật.

**2. Về tuyển dụng công chức và liên thông trong công tác cán bộ**

Quá trình tổng kết cho thấy việc thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức hiện nay vẫn chưa gắn thẩm quyền của người trực tiếp sử dụng với thẩm quyền quyết định tuyển dụng. Quy định tuyển dụng chưa có độ *“mở”* cần thiết để có thể lựa chọn được đúng người phù hợp với công việc, đặc biệt là để thu hút nhân tài, tạo cơ chế liên thông giữa nguồn nhân lực ở khu vực công và khu vực tư. Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị Trung ương 7 khóa XII cũng xác định chủ trương *“thống nhất việc kiểm định chất lượng đầu vào công chức để các địa phương, cơ quan, đơn vị lựa chọn, tuyển dụng theo yêu cầu, nhiệm vụ; đồng thời, nghiên cứu phân cấp kiểm định theo lĩnh vực đặc thù và theo vùng, khu vực”*. Đây là phương thức mới, tác động đến quy trình, thủ tục tuyển dụng, cần nghiên cứu, thể chế hóa để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, mặc dù Luật CBCC, Luật Viên chức và các văn bản quy định chi tiết đã quy định về việc chuyển đổi vị trí công tác của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị nhưng vẫn còn một số vướng mắc, bất cập khi thực hiện liên thông giữa các nhóm đối tượng là cán bộ, công chức cấp xã với cán bộ, công chức cấp huyện trở lên; giữa viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập với cán bộ, công chức.

Để giải quyết các vướng mắc, khó khăn nêu trên, đồng thời thể chế hóa nghị quyết của Đảng, đặc biệt là chủ trương liên thông trong công tác cán bộ thì cần thiết sửa đổi những nội dung liên quan đến tuyển dụng công chức, viên chức.

**3. Về chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài**

Quá trình thực hiện cho thấy các quy định hiện hành vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về tuyển chọn và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị. Các quy định về thu hút nhân tài chủ yếu mới chỉ ưu tiên về tuyển dụng đầu vào mà chưa tạo cơ chế, môi trường làm việc độc lập, cạnh tranh, sáng tạo để người tài có điều kiện phát huy tài năng, sở trường trong công tác.

**4. Về ngạch công chức**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật CBCC thì “*Công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch cao hơn thì được đăng ký dự thi nâng ngạch.”* Tuy nhiên, việc thi nâng ngạch trong thời gian vừa qua chưa đáp ứng đúng mục đích, yêu cầu; việc bố trí, sử dụng người được nâng ngạch chưa căn cứ vào vị trí việc làm; chất lượng của các kỳ thi nâng ngạch còn nhiều bất cập. Đối với một số trường hợp có thành tích vượt trội trong công tác chưa có hình thức xét nâng ngạch (tương tự như xét thăng hạng đối với viên chức). Việc quy định phân loại ngạch công chức *“cứng”* trong dự thảo Luật sẽ ảnh hưởng đến triển khai thực hiện chủ trương *“sắp xếp lại nhóm ngạch và số bậc trong các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức”* và chủ trương *“xây dựng 01 bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ theo ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức áp dụng chung đối với công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo”* theo Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị Trung ương 7 khóa XII.

**5. Về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức**

Việc thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian vừa qua còn một số vướng mắc, cụ thể là:

* Các quy định về đánh giá, phân loại còn thiếu sự gắn kết giữa các tiêu chí đánh giá, phân loại với kết quả thực hiện công việc theo vị trí việc làm; công tác đánh giá còn hình thức, “cào bằng”, chưa thực sự tạo động lực trong việc rèn luyện, phấn đấu, chưa tạo cơ sở để loại bỏ những người có năng lực yếu kém;
* Việc triển khai đánh giá, phân loại chưa phù hợp với đặc điểm của từng loại hình cơ quan, tổ chức, đơn vị và đặc thù công việc của từng ngành, nghề, lĩnh vực;
* Các quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức còn có sự khác nhau giữa quy định của Đảng với quy định của Nhà nước.

**6. Về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức**

Luật CBCC và Luật Viên chức hiện hành quy định thời hiệu xử lý kỷ luật là 24 tháng kể từ thời điểm có hành vi vi phạm đến khi phát hiện hành vi vi phạm kỷ luật. Quy định thời hiệu như vậy là quá ngắn, không bảo đảm tính nghiêm khắc đối với việc xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm. Có trường hợp đã bị xử lý kỷ luật về Đảng (hoặc đã bị xử lý hình sự nhưng cho hưởng án treo) nhưng khi xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của Luật thì đã hết thời hiệu. Quy định này cũng chưa thống nhất với quy định về thời hiệu xử lý kỷ luật Đảng theo Quyết định số 102-QĐ/TW ngày 15/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương. Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua, một số trường hợp cán bộ, công chức đã nghỉ hưu nhưng có hành vi vi phạm trong quá trình công tác đã bị xử lý kỷ luật về Đảng và chính quyền. Vì vậy để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ thì cũng cần sửa đổi, bổ sung các quy định tương ứng trong Luật.

**7. Về cơ chế hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập**

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp để triển khai chủ trương đổi mới cơ chế tổ chức, hoạt động của đơn vị SNCL nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Tuy nhiên, thực tế cho thấy số lượng đơn vị SNCL còn nhiều, tổ chức bộ máy, khả năng quản trị - điều hành còn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa tương xứng với nguồn lực đầu tư; việc phân cấp, giao quyền tự chủ cho các đơn vị SNCL theo hướng phân định rõ việc quản lý nhà nước với quản trị đơn vị SNCL chưa thực sự triệt để. Từ thực trạng đó đặt ra yêu cầu cần luật hóa một số chủ trương mang tính nguyên tắc để làm căn cứ pháp lý cho quá trình thực hiện.

**8. Về hợp đồng làm việc đối với viên chức**

Luật Viên chức quy định việc ký kết hợp đồng làm việc xác định thời hạn đối với người trúng tuyển vào viên chức, đồng thời quy định về chế độ tập sự đối với viên chức mới trúng tuyển. Tuy nhiên, Luật chưa có quy định cho phép người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp viên chức không đạt kết quả sau thời gian tập sự. Điều này dẫn đến những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành. Đồng thời, Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị Trung ương 6 khóa XII đã đề ra chủ trương “thực hiện chế độ hợp đồng viên chức có thời hạn đối với những trường hợp tuyển dụng mới (trừ các đơn vị SNCL ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn)”, cần được thể chế hóa khi sửa đổi, bổ sung Luật.

**9. Về chế độ thôi việc đối với viên chức**

Theo quy định tại Điều 45 của Luật Viên chức thì khi chấm dứt hợp đồng làm việc với đơn vị SNCL, người chấm dứt hợp đồng được hưởng trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm hoặc chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về bảo hiểm xã hội. Việc áp dụng các quy định này đã phát sinh bất hợp lý trong việc giải quyết chế độ thôi việc đối với trường hợp viên chức chuyển từ đơn vị SNCL này sang đơn vị SNCL khác hoặc trường hợp viên chức đơn phương chấm dứt hợp đồng, không bảo đảm công bằng so với trường hợp viên chức nghỉ hưu. Thực tế cũng đã xuất hiện việc “lách” chính sách khi viên chức chuẩn bị đến tuổi nghỉ hưu sẽ xin thôi việc để vừa được hưởng chính sách thôi việc, vừa được hưởng chính sách nghỉ hưu.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên và để kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thì việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật CBCC và Luật Viên chức là cần thiết.

 **II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

**1. Mục tiêu**

Mục tiêu xây dựng dự án Luật là nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương đã được xác định rõ tại các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4, 5, 6, 7 và 8 khóa XII của Đảng; giải quyết các bất cập, vướng mắc trong thực tiễn; đồng bộ với việc sửa đổi, bổ sung các luật quy định về tổ chức bộ máy và định hướng cải cách tiền lương đã được đề ra.

**2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng dự án Luật**

Một là, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng về công tác cán bộ.

Hai là, thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng vào pháp luật;

Ba là, tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh việc thực hiện phân cấp, phân quyền; xử lý nghiêm các vi phạm, kể cả vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu.

Bốn là, tạo cơ chế liên thông trong công tác cán bộ, bảo đảm công tác quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức chất lượng, hiệu quả.

Năm là, kế thừa các quy định hiện hành, bảo đảm sự đồng bộ với các luật quy định về tổ chức bộ máy và các luật có liên quan; quy định phù hợp để định hướng thực hiện cải cách về tiền lương.

 **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

Quá trình xây dựng dự án Luật được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cụ thể là:

1.Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự án Luật.

2.Tổng kết thi hành Luật CBCC và Luật Viên chức trên phạm vi toàn quốc.

3. Tổ chức nghiên cứu, rà soát tổng thể hệ thống pháp luật liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức; tổng kết các chủ trương, định hướng của Đảng liên quan đến lĩnh vực cán bộ, công chức, viên chức trong các văn kiện Hội nghị trung ương 4, 5, 6, 7 và 8 khóa XII.

4. Trình Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức theo hình thức 01 luật sửa 02 luật tại phiên họp Chính phủ tháng 9/2018; Chính phủ đã thông qua đề xuất xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh 2019 tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tháng 12/2018.

5. Xây dựng dự án Luật:Tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật; tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học tại các tỉnh, thành phố khu vực phía bắc và các tỉnh, thành phố khu vực phía nam để lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, chuyên gia nhà khoa học về dự án Luật.

6. Đăng tải dự án Luật trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ để lấy ý kiến Nhân dân; gửi xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương; tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến.

7. Gửi Bộ Tư pháp thẩm định dự án Luật. Trên cơ sở ý kiến thẩm định đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình để hoàn thiện dự án Luật.

8. Trình Chính phủ cho ý kiến tại phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật của Chính phủ tháng 3/2019; Chính phủ đã nhất trí trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7, thông qua tại kỳ họp thứ 8.

9.Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại phiên họp thứ 33 (tháng 4/2019); Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã nhất trí với đề xuất của Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7, thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV.

**IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA** **LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ LUẬT VIÊN CHỨC**

Ngày 25/11/2019, với 88,2% tổng số đại biểu tán thành, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/ 2020.

**1. Bố cục của Luật**

Luật gồm 3 điều, trong đó Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật CBCC (sửa đổi, bổ sung các điều, khoản: Khoản 2 Điều 4; Điều 6; Điều 29; Điều 37; Điều 39; đ khoản 1 Điều 42; Điều 44 Điều 45; Điều 46; Điều 56; Điều 58; điểm a khoản 3 Điều 61; khoản 3 Điều 78; Điều 79; g Điều 80; khoản 2 và khoản 3 Điều 82; Điều 84; Điều 85; thay thế một số cụm từ và bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 32).

Điều 2 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viên chức (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9; Điều 25; khoản 2 Điều 28; bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 Điều 29; Điều 41; khoản 1 Điều 45; Điều 53; bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 56; khoản 1 Điều 58; bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 59; Điều 60; thay thế và bỏ một số cụm từ).

Điều 3 là hiệu lực thi hành.

**2. Nội sửa đổi, bổ sung** **Luật Cán bộ, công chức**

Luật đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức về đối tượng là công chức; chính sách đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ; xếp loại chất lượng cán bộ; phương thức tuyển dụng công chức; tuyển dụng công chức; nâng ngạch công chức; các hình thức kỷ luật đối với công chức, cụ thể:

*2.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:*

“2. Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.”.

*2.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:*

“Điều 6. Chính sách đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ

1. Nhà nước có chính sách phát hiện, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng.

2. Chính phủ quy định khung chính sách trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ.

3. Căn cứ vào quy định của Chính phủ, người đứng đầu cơ quan quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 39 của Luật này quyết định chế độ trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chính sách trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do cấp tỉnh quản lý.”.

*2.3. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:*

“Điều 29. Xếp loại chất lượng cán bộ

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá, cán bộ được xếp loại chất lượng theo các mức như sau:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ;

c) Hoàn thành nhiệm vụ;

d) Không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Kết quả xếp loại chất lượng cán bộ được lưu vào hồ sơ cán bộ, thông báo đến cán bộ được đánh giá và công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ công tác.

3. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền miễn nhiệm, cho thôi làm nhiệm vụ đối với cán bộ có 02 năm liên tiếp được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.”.

*2. 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34 như sau:*

“1. Căn cứ vào lĩnh vực ngành, nghề, chuyên môn, nghiệp vụ, công chức được phân loại theo ngạch công chức tương ứng sau đây:

a) Loại A gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương;

b) Loại B gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương;

c) Loại C gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương;

d) Loại D gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên;

đ) Loại đối với ngạch công chức quy định tại điểm e khoản 1 Điều 42 của Luật này theo quy định của Chính phủ.”.

*2.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 37**như sau:*

“Điều 37. Phương thức tuyển dụng công chức

1. Việc tuyển dụng công chức được thực hiện thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Hình thức, nội dung thi tuyển, xét tuyển công chức phải phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm trong từng ngành, nghề, bảo đảm lựa chọn được người có phẩm chất, trình độ và năng lực.

2. Việc tuyển dụng công chức thông qua xét tuyển được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức đối với từng nhóm đối tượng sau đây:

a) Cam kết tình nguyện làm việc từ 05 năm trở lên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Người học theo chế độ cử tuyển theo quy định của Luật giáo dục, sau khi tốt nghiệp về công tác tại địa phương nơi cử đi học;

c) Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng.

3. Ngoài hình thức tuyển dụng thông qua thi tuyển và xét tuyển, người đứng đầu cơ quan quản lý công chức quyết định tiếp nhận người đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm vào làm công chức đối với trường hợp sau đây:

a) Viên chức công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Cán bộ, công chức cấp xã;

c) Người hưởng lương trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm việc trong tổ chức cơ yếu nhưng không phải là công chức;

d) Tiếp nhận để bổ nhiệm làm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với người đang là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Thành viên Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người đang giữ chức vụ, chức danh quản lý khác theo quy định của Chính phủ trong doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; người được tiếp nhận phải được quy hoạch vào chức vụ bổ nhiệm hoặc chức vụ tương đương;

đ) Người đã từng là cán bộ, công chức sau đó được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển giữ các vị trí công tác không phải là cán bộ, công chức tại các cơ quan, tổ chức khác.

4. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này được xem xét tiếp nhận vào làm công chức nếu không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật quy định tại Điều 82 của Luật này; các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này còn phải có đủ 05 năm công tác trở lên phù hợp với lĩnh vực tiếp nhận.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

*2.6. Sửa đổi, bổ sung Điều 39**như sau:*

“Điều 39. Tuyển dụng công chức

1. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức bao gồm:

a) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước thực hiện tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý;

b) Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước thực hiện tuyển dụng công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý;

đ) Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của tổ chức chính trị - xã hội tuyển dụng và phân cấp tuyển dụng công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý.

2. Thực hiện kiểm định chất lượng đầu vào công chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 37 của Luật này. Việc kiểm định chất lượng đầu vào công chức được thực hiện theo lộ trình, bảo đảm công khai, minh bạch, thiết thực, hiệu quả.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.”.

*2.7. Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 Điều 42**như sau:*

“e) Ngạch khác theo quy định của Chính phủ.”.

*2.8. Sửa đổi, bổ sung Điều 44**như sau:*

“Điều 44. Nâng ngạch công chức

1. Việc nâng ngạch công chức phải căn cứ vào vị trí việc làm, phù hợp với cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị và được thực hiện thông qua thi nâng ngạch hoặc xét nâng ngạch.

2. Công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch cao hơn thì được đăng ký dự thi nâng ngạch hoặc xét nâng ngạch.

3. Việc thi nâng ngạch, xét nâng ngạch phải bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

4. Công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc xét nâng ngạch được bổ nhiệm vào ngạch công chức cao hơn và được xem xét bố trí vào vị trí việc làm tương ứng.”.

*2.9. Sửa đổi, bổ sung Điều 45**như sau:*

“Điều 45. Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi nâng ngạch, xét nâng ngạch công chức

1. Công chức dự thi nâng ngạch phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự thi nâng ngạch; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật quy định tại Điều 82 của Luật này;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch công chức cao hơn ngạch công chức hiện giữ trong cùng ngành chuyên môn;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ của ngạch công chức đăng ký dự thi;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu đối với từng ngạch công chức.

2. Công chức đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thì được xét nâng ngạch công chức trong các trường hợp sau đây:

a) Có thành tích xuất sắc trong hoạt động công vụ trong thời gian giữ ngạch công chức hiện giữ, được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý gắn với yêu cầu của vị trí việc làm.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

*2.10. Sửa đổi, bổ sung Điều 46**như sau:*

“Điều 46. Tổ chức thi nâng ngạch, xét nâng ngạch công chức

1. Nội dung và hình thức thi nâng ngạch, xét nâng ngạch công chức phải phù hợp với yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch, bảo đảm lựa chọn công chức có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn của ngạch và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch, xét nâng ngạch công chức phù hợp với phân cấp quản lý công chức trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội.”.

*2.11. Sửa đổi, bổ sung Điều 56**như sau:*

“Điều 56. Nội dung đánh giá công chức

1. Công chức được đánh giá theo các nội dung sau đây:

a) Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc;

c) Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, theo kế hoạch đề ra hoặc theo công việc cụ thể được giao; tiến độ và chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phải gắn với vị trí việc làm, thể hiện thông qua công việc, sản phẩm cụ thể;

đ) Tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ;

e) Thái độ phục vụ nhân dân, doanh nghiệp đối với những vị trí tiếp xúc trực tiếp hoặc trực tiếp giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý còn được đánh giá theo các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch làm việc và kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp phụ trách. Mức xếp loại chất lượng của cá nhân không cao hơn mức xếp loại chất lượng của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp phụ trách;

b) Tiến độ, chất lượng các công việc được giao;

c) Năng lực lãnh đạo, quản lý;

d) Năng lực tập hợp, đoàn kết.

3. Thời điểm đánh giá công chức được thực hiện như sau:

a) Đánh giá hàng năm; đánh giá trước khi thực hiện xét nâng ngạch, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch, điều động; đánh giá trước khi kết thúc thời gian luân chuyển, biệt phái;

b) Căn cứ vào yêu cầu quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức quy định đánh giá công chức theo quý, tháng hoặc tuần phù hợp với đặc thù công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, định lượng bằng kết quả, sản phẩm cụ thể; kết quả đánh giá là căn cứ để thực hiện đánh giá công chức quy định tại điểm a khoản này.

4. Căn cứ vào quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức ban hành quy chế đánh giá công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

*2.12. Sửa đổi, bổ sung Điều 58**như sau:*

“Điều 58. Xếp loại chất lượng công chức

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá, công chức được xếp loại chất lượng theo các mức như sau:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ;

c) Hoàn thành nhiệm vụ;

d) Không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Kết quả xếp loại chất lượng công chức được lưu vào hồ sơ công chức, thông báo đến công chức được đánh giá và được thông báo công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công chức công tác.

3. Việc xử lý công chức không hoàn thành nhiệm vụ được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cho thôi việc đối với công chức có 02 năm liên tiếp được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ;

b) Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có 02 năm không liên tiếp trong thời hạn bổ nhiệm được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ thì bố trí công tác khác hoặc không bổ nhiệm lại;

c) Công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong 03 năm có 02 năm không liên tiếp được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ ở vị trí việc làm đang đảm nhận thì bố trí vào vị trí việc làm có yêu cầu thấp hơn.”.

*2.13. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 61**như sau:*

“a) Trưởng Công an (áp dụng đối với xã, thị trấn chưa tổ chức công an chính quy theo quy định của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14);”.

*2.14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 78**như sau:*

“3. Cán bộ phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm; trường hợp bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị kết án về tội phạm tham nhũng thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.”.

*2.15. Sửa đổi, bổ sung Điều 79**như sau:*

“Điều 79. Các hình thức kỷ luật đối với công chức

1. Công chức vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương;

d) Giáng chức;

đ) Cách chức;

e) Buộc thôi việc.

2. Hình thức giáng chức, cách chức chỉ áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; hình thức hạ bậc lương chỉ áp dụng đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

3. Công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị kết án về tội phạm tham nhũng thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bổ nhiệm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

*2.16. Sửa đổi, bổ sung Điều 80**như sau:*

“Điều 80. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì cán bộ, công chức có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm có hành vi vi phạm.

Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thời hiệu xử lý kỷ luật được quy định như sau:

a) 02 năm đối với hành vi vi phạm ít nghiêm trọng đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khiển trách;

b) 05 năm đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với các hành vi vi phạm sau đây thì không áp dụng thời hiệu xử lý kỷ luật:

a) Cán bộ, công chức là đảng viên có hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khai trừ;

b) Có hành vi vi phạm quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;

c) Có hành vi xâm hại đến lợi ích quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

d) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp.

3. Thời hạn xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm kỷ luật của cán bộ, công chức đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Thời hạn xử lý kỷ luật không quá 90 ngày; trường hợp vụ việc có tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hạn xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng không quá 150 ngày.

4. Trường hợp cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm kỷ luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật. Thời gian điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự không được tính vào thời hạn xử lý kỷ luật. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người ra quyết định phải gửi quyết định và tài liệu có liên quan cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xử lý kỷ luật.”.

*2.17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 82**như sau:*

“2. Cán bộ, công chức bị kỷ luật thì xử lý như sau:

a) Trường hợp bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo hoặc hạ bậc lương thì không thực hiện việc nâng ngạch, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực;

b) Trường hợp bị kỷ luật bằng hình thức giáng chức hoặc cách chức thì không thực hiện việc nâng ngạch, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực;

c) Hết thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cán bộ, công chức không vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì tiếp tục thực hiện nâng ngạch, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì không được ứng cử, đề cử, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thôi việc.”.

*2.18. Sửa đổi, bổ sung Điều 84**như sau:*

“Điều 84. Áp dụng quy định của Luật cán bộ, công chức đối với các đối tượng khác

1. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với những người được bầu cử nhưng không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; chế độ phụ cấp đối với người đã nghỉ hưu nhưng được bầu cử giữ chức vụ, chức danh cán bộ.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với người làm việc trong tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện chế độ công chức đối với người làm việc trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư, hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị và phục vụ quản lý nhà nước.

4. Chính phủ quy định khung số lượng, chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; chế độ quản lý, sử dụng đối với đội ngũ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

5. Việc xử lý đối với hành vi vi phạm trong thời gian công tác của cán bộ, công chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu được quy định như sau:

a) Mọi hành vi vi phạm trong thời gian công tác của cán bộ, công chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng, người có hành vi vi phạm có thể bị xử lý hình sự, hành chính hoặc xử lý kỷ luật;

b) Cán bộ, công chức sau khi nghỉ việc hoặc nghỉ hưu mới phát hiện có hành vi vi phạm trong thời gian công tác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, xóa tư cách chức vụ đã đảm nhiệm gắn với hệ quả pháp lý tương ứng với hình thức xử lý kỷ luật.

Việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm trong thời gian công tác trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 được thực hiện theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

*2.19. Sửa đổi, bổ sung Điều 85**như sau:*

***“Điều 85. Điều khoản chuyển tiếp***

Người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập được xác định là công chức theo quy định của Luật cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành mà không còn là công chức theo quy định của Luật này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 84 của Luật này thì tiếp tục thực hiện chế độ, chính sách và áp dụng các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức cho đến hết thời hạn bổ nhiệm giữ chức vụ đang đảm nhiệm.”.

*2.20. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm như sau:*

a) Thay thế từ “phân loại” bằng cụm từ “xếp loại chất lượng” tại khoản 4 Điều 5 và Điều 64;

b) Thay thế cụm từ “Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân” bằng cụm từ “Luật tổ chức chính quyền địa phương” tại khoản 2 Điều 21, Điều 24 và khoản 1 Điều 63;

c) Thay thế cụm từ “Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân” bằng cụm từ “Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân” tại Điều 24; thay thế cụm từ “Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân” bằng cụm từ “Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân” tại khoản 1 Điều 63;

d) Thay thế cụm từ “sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp” bằng cụm từ “sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an” tại điểm d khoản 1 Điều 32;

đ) Thay thế cụm từ “đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục” bằng cụm từ “đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc” tại điểm c khoản 2 Điều 36.

*2.21. Bỏ một số cụm từ tại các điều, khoản như sau:*

a) Bỏ cụm từ “các xã miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số,” tại khoản 2 Điều 63;

b) Bỏ cụm từ “, đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước” tại khoản 4 Điều 66;

c) Bỏ cụm từ “, đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban nhân dân” tại khoản 5 Điều 66;

d) Bỏ cụm từ “và đơn vị sự nghiệp công lập” tại khoản 6 Điều 66;

đ) Bỏ cụm từ “đơn vị sự nghiệp công lập,” tại khoản 1 Điều 70.

*2.22. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 32.*

**3.** **Nội sửa đổi, bổ sung Luật Viên chức**

Luật cũng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viên chức các loại hợp đồng làm việc; nội dung đánh giá viên chức, cụ thể:

*3.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:*

“3. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí phân loại đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 2 Điều này đối với từng lĩnh vực sự nghiệp; việc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp sang mô hình doanh nghiệp, trừ đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực y tế và giáo dục; chế độ quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo nguyên tắc bảo đảm tinh gọn, hiệu quả.”.

*3.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:*

“Điều 25. Các loại hợp đồng làm việc

1. Hợp đồng làm việc xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 tháng đến 60 tháng.

Hợp đồng làm việc xác định thời hạn áp dụng đối với người được tuyển dụng làm viên chức kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

2. Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng. Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Viên chức được tuyển dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2020;

b) Cán bộ, công chức chuyển sang làm viên chức theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật này;

c) Người được tuyển dụng làm viên chức làm việc tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

*3.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:*

“2. Đối với hợp đồng làm việc xác định thời hạn, trước khi hết hạn hợp đồng làm việc 60 ngày, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập ký kết tiếp hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc với viên chức.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập còn nhu cầu, viên chức đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải ký kết tiếp hợp đồng làm việc với viên chức.

Trường hợp không ký kết tiếp hợp đồng làm việc với viên chức thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải nêu rõ lý do bằng văn bản.”.

*3.4. Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 Điều 29 như sau:*

“e) Viên chức không đạt yêu cầu sau thời gian tập sự.”.

*3.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:*

“Điều 41. Nội dung đánh giá viên chức

1. Việc đánh giá viên chức được xem xét theo các nội dung sau đây:

a) Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết, theo kế hoạch đề ra hoặc theo công việc cụ thể được giao; tiến độ, chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phải gắn với vị trí việc làm, thể hiện thông qua công việc, sản phẩm cụ thể;

c) Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp;

d) Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức;

đ) Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, viên chức quản lý còn được đánh giá theo các nội dung sau đây:

a) Năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ;

b) Kế hoạch làm việc theo năm, quý, tháng và kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý; việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp phụ trách. Mức xếp loại chất lượng của cá nhân không cao hơn mức xếp loại chất lượng của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp phụ trách.

3. Việc đánh giá viên chức được thực hiện như sau:

a) Đánh giá hàng năm; đánh giá trước khi kết thúc thời gian tập sự, ký kết tiếp hợp đồng làm việc, thay đổi vị trí việc làm; đánh giá trước khi xét khen thưởng, kỷ luật, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch;

b) Căn cứ vào đặc thù công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức ban hành hoặc giao người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng viên chức ban hành quy định đánh giá viên chức theo quý, tháng hoặc tuần phù hợp với đặc thù công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, định lượng bằng kết quả, sản phẩm cụ thể; kết quả đánh giá là căn cứ để thực hiện đánh giá viên chức quy định tại điểm a khoản này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

*3.6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 45 như sau:*

“1. Viên chức được hưởng trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm hoặc chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về bảo hiểm khi đơn vị sự nghiệp công lập đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc với viên chức, hết thời hạn của hợp đồng nhưng người sử dụng lao động không ký kết tiếp hợp đồng làm việc, viên chức đơn phương chấm dứt hợp đồng do ốm đau, bị tai nạn theo quy định tại khoản 4 Điều 29 hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.”.

*3.7. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:*

“Điều 53. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì viên chức có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm có hành vi vi phạm.

Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thời hiệu xử lý kỷ luật được quy định như sau:

a) 02 năm đối với hành vi vi phạm ít nghiêm trọng đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khiển trách;

b) 05 năm đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với các hành vi vi phạm sau đây thì không áp dụng thời hiệu xử lý kỷ luật:

a) Viên chức là đảng viên có hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khai trừ;

b) Có hành vi vi phạm quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;

c) Có hành vi xâm hại đến lợi ích quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

d) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp.

3. Thời hạn xử lý kỷ luật đối với viên chức là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm của viên chức đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền.

Thời hạn xử lý kỷ luật không quá 90 ngày; trường hợp vụ việc có tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hạn xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng không quá 150 ngày.

4. Trường hợp viên chức đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm kỷ luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật. Thời gian điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự không được tính vào thời hạn xử lý kỷ luật. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người ra quyết định phải gửi quyết định và tài liệu có liên quan cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý viên chức để xem xét xử lý kỷ luật.”.

*3.8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 56 như sau:*

“2. Viên chức bị kỷ luật thì xử lý như sau:

a) Trường hợp bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo thì không thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực;

b) Trường hợp bị kỷ luật bằng hình thức cách chức thì không thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực.

3. Viên chức đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì không được bổ nhiệm, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng hoặc thôi việc.”.

*3.9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 58 như sau:*

“1. Việc chuyển đổi giữa viên chức và cán bộ, công chức được thực hiện như sau:

a) Việc tuyển dụng viên chức vào làm công chức phải thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

b) Cán bộ, công chức được chuyển sang làm viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này;

c) Quá trình cống hiến, thời gian công tác của viên chức trước khi chuyển sang làm cán bộ, công chức và ngược lại được xem xét khi thực hiện các nội dung liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng và các quyền lợi khác.”.

*3.10. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 59 như sau:*

“2a. Viên chức được tuyển dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 nhưng chưa ký kết hợp đồng làm việc không xác định thời hạn thì tiếp tục thực hiện hợp đồng làm việc đã ký kết; sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng làm việc đã ký kết thì được ký kết hợp đồng làm việc không xác định thời hạn nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật.”.

*3.11. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:*

“Điều 60. Áp dụng quy định của Luật viên chức đối với các đối tượng khác

1. Chính phủ quy định việc áp dụng Luật viên chức đối với người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Chính phủ quy định việc xử lý kỷ luật đối với viên chức sau khi nghỉ việc, nghỉ hưu mới phát hiện có hành vi vi phạm trong thời gian công tác.

Việc xử lý kỷ luật đối với viên chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm trong thời gian công tác trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 được thực hiện theo quy định của Luật này.”.

*3.12. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm như sau:*

a) Thay thế cụm từ “đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng” bằng cụm từ “đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng” tại điểm b khoản 2 Điều 22;

b) Thay thế cụm từ “phân loại đánh giá” bằng cụm từ “xếp loại chất lượng” tại điểm a khoản 1 Điều 29; thay thế cụm từ “phân loại đánh giá” và từ “phân loại” bằng cụm từ “xếp loại chất lượng” tại Điều 42; thay thế từ “phân loại” bằng cụm từ “xếp loại chất lượng” tại Điều 44.

*3.13. Bỏ một số cụm từ tại các điều, khoản như sau:*

a) Bỏ cụm từ “nhưng không phải là công chức” tại khoản 1 Điều 3;

b) Bỏ cụm từ “được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm giữ chức vụ được pháp luật quy định là công chức tại đơn vị sự nghiệp công lập hoặc” tại khoản 5 Điều 28.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

Ngày 20/6/2017, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật số 14/2017/QH14 về Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018. Có thể nói, việc ban hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ là bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của nhà nước, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang và các lực lượng khác, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, cũng là một trong những cam kết của Việt Nam trong việc kiểm soát vũ khí, chống buôn bán bất hợp pháp vũ khí mà Việt Nam đã tham gia ký kết với các nước trong khu vực và Liên Hợp quốc.

Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện Luật Quản lý sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã bộc lộ một số bất cập, khoảng trống trong việc xử lý hình sự đối với hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng, cụ thể như sau:

Tại điểm d khoản 2 Điều 3 Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30/6/2011 về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trước đây quy định vũ khí quân dụng bao gồm cả vũ khí không thuộc danh mục vũ khí do Chính phủ ban hành nhưng có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng. Do đó, hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí có tính năng tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng được áp dụng điều tra, xử lý theo quy định tại Điều 230 Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 *“Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự”*; năm 2015, Quốc hội khóa XIII thông qua Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, trong đó, hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng được áp dụng điều tra, xử lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 306 *“phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:*

*b) Có 11 đơn vị súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ hoặc vũ khí không thuộc danh mục vũ khí do Chính phủ ban hành nhưng có tính năng tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng trở lên”.*

Ngày 20/6/2017, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, trong đó, tại khoản 108 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 306 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bỏ quy định điểm b khoản 2 Điều 306. Đồng thời, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, tại khoản 2 Điều 3 quy định *“Vũ khí quân dụng là vũ khí được chế tạo, sản xuất bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, được trang bị cho lực lượng vũ trang**nhân dân và các lực lượng khác theo quy định của Luật này để thi hành công vụ, bao gồm:*

*a) Súng cầm tay bao gồm: súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên, súng trung liên, súng chống tăng, súng phóng lựu;*

*b) Vũ khí hạng nhẹ bao gồm: súng đại liên, súng cối, súng ĐKZ, súng máy phòng không, tên lửa chống tăng cá nhân;*

*c) Vũ khí hạng nặng bao gồm: máy bay chiến đấu, trực thăng vũ trang, xe tăng, xe thiết giáp, tàu chiến, tàu ngầm, pháo mặt đất, pháo phòng không, tên lửa;*

*d) Bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, thủy lôi; đạn sử dụng cho các loại vũ khí quy định tại các điểm a, b và c khoản này”*

Khoản 6 Điều 3 quy định *“Vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự là vũ khí được chế tạo, sản xuất thủ công hoặc công nghiệp, không theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất tương tự như vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao”*.

Như vậy, theo quy định hiện hành thì đang có khoảng trống pháp luật trong việc xử lý hình sự đối với hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng nên không thể khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về hình sự đối với các hành vi trên từ ngày 01/7/2018; nếu đã khởi tố điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; nếu đã bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt thì phải miễn chấp hành hình phạt còn lại; nếu đã kết án mà chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn chấp hành hình phạt thì phải miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

 Thực tiễn, trong công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm từ trước đến nay cho thấy đây là loại tội phạm nghiêm trọng, đa phần đối tượng có hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt các loại vũ khí có tính năng, tác dụng tượng tự vũ khí quân dụng có nhân thân xấu; các loại vũ khí đối tượng sử dụng (súng ổ xoay, súng bút, súng tự chế bắn đạn hoa cải…) có tính sát thương cao, khi sử dụng thực hiện tội phạm với mục đích xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của con người, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nếu không khởi tố, điều tra, truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc phải trả tự do, miễn chấp hành hình phạt tù còn lại cho các đối tượng này sẽ làm gia tăng tình hình tội phạm sử dụng vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng, ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội; không đảm bảo tính răn đe nghiêm minh của pháp luật. Không loại trừ các đối tượng phản động sẽ lợi dụng sơ hở pháp luật tiến hành chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí có tính năng tác dụng tương tự vũ khí quân dụng để hoạt động lật đổ chính quyền, khủng bố, gây bạo loạn vũ trang làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự của đất nước.

 Theo báo cáo của Công an các đơn vị, địa phương, từ khi Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ có hiệu lực đến nay, đã phát hiện, bắt giữ 230 vụ, 321 đối tượng liên quan đến hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng, trong đó: 11 vụ, 13 đối tượng phải đình chỉ khởi tố vụ án; 19 vụ, 32 đối tượng đã bị kết án, đang chấp hành hình phạt, chưa chấp hành hình phạt, đang hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt mà được miễn chấp hành hình phạt còn lại; 104 vụ, 157 đối tượng đã khởi tố, điều tra *(tuy có sử dụng vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng nhưng khởi tố với tội danh khác như: giết người, cố ý gây thương tích, chống người thi hành công vụ, gây rối trật tự công cộng...)*; 96 vụ, 119 đối tượng xử phạt hành chính.

Vì vậy, để kịp thời khắc phục những khó khăn vướng mắc trên, không để khoảng trống pháp luật trong việc xử lý hình sự đối với hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng, góp phần bảo đảm an ninh chính trị, ổn định của đất nước và bảo đảm trật tự an toàn xã hội thì việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Luật số 14/2017/QH14 về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ nhằm bảo đảm phù hợp với Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 về xử lý hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng là rất quan trọng và cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM, PHẠM VI XÂY DỰNG LUẬT**

**1. Mục đích**

Bảo đảm sự tương thích giữa Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ với Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xử lý hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng, không để khoảng trống pháp luật trong việc xử lý hình sự đối với hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng.

**2.** **Quan điểm xây dựng Luật**

Luật sửa đổi, bổ sung Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ sẽ tiếp tục thể chế hoá đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về tăng cường công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Tập trung sửa đổi, bổ sung những quy định đã phát sinh hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật trong xử lý xử lý hình sự đối với hành vi chế tạo, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí quân dụng.

**3. Phạm vi sửa đổi, bổ sung Luật**

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 6 Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT**

Thực hiện Điều 148 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn, trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nội dung công việc sau đây:

1. Xây dựng Tờ trìnhDự án Luật sửa đổi, bổ sung Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

3. Báo cáo sơ kết 01 năm triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

4. Ngày 23/9/2019, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số 172/BC-BTP báo cáo thẩm định Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Ngày 26/9/2019, Bộ Công an đã có Công văn số 2821/C06-P6 về việc báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

5. Ngày 02/10/2019, tại phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 9/2019, Chính phủ đã thông qua Dự án Luật để trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10 năm 2019).

**IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

Ngày 25/11/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ với tỷ lệ 427 đại biểu tán thành /448 đại biểu tham gia (88,41%). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 10/1/2020.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ làm rõ các loại vũ khí quân dụng; làm rõ vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao là vũ khí được chế tạo, sản xuất thủ công hoặc công nghiệp, không theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất tương tự như súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao..., cụ thể:

**1. Luật sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định Vũ khí quân dụng bao gồm:**

a) Vũ khí được chế tạo, sản xuất bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, được trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác theo quy định của Luật này để thi hành công vụ, bao gồm: Súng cầm tay: súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên, súng trung liên, súng chống tăng, súng phóng lựu; Vũ khí hạng nhẹ: súng đại liên, súng cối, súng ĐKZ, súng máy phòng không, tên lửa chống tăng cá nhân; Vũ khí hạng nặng: máy bay chiến đấu, trực thăng vũ trang, xe tăng, xe thiết giáp, tàu chiến, tàu ngầm, pháo mặt đất, pháo phòng không, tên lửa; Bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, thủy lôi; đạn sử dụng cho các loại vũ khí quy định tại điểm này;

b) Vũ khí được chế tạo, sản xuất thủ công hoặc công nghiệp, không theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất tương tự như vũ khí quy định tại điểm a khoản này, không được trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác theo quy định tại Điều 18 của Luật này để thi hành công vụ.”;

**2. Luật sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ như sau:**

Vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao là vũ khí được chế tạo, sản xuất thủ công hoặc công nghiệp, không theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất tương tự như súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao.

**3. Luật sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 73 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ như sau:**

 Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành danh mục vũ khí quân dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Luật này.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN**

Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nam khóa IX thông qua ngày 27/8/1996, có hiệu lực thi hành từ ngày 09/9/1996. Sau hơn 20 năm thực hiện Pháp lệnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, là cơ sở góp phần thiết thực xây dựng lực lượng vũ trang nói chung và lực lượng dự bị động viên (DBĐV) nói riêng ngày càng hùng hậu, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, nhiều chủ trương, quan điểm mới của Đảng, quy định mới của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến lực lượng DBĐV chưa được thể chế, cụ thể hóa; một số nội dung của Pháp lệnh chưa thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) hiện hành có quy định liên quan đến lực lượng DBĐV, như: Luật quốc phòng, Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật nghĩa vụ quân sự, Luật dân quân tự vệ; nhiều nội dung đang được điều chỉnh ở văn bản QPPL tính pháp lý chưa cao, chưa được điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ; quá trình thực hiện đã bộc lộ nhiều bất cập, vướng mắc, chưa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, cụ thể ở một số vấn đề cơ bản sau:

*Thứ nhất:* Từ năm 1996 đến nay, Đảng ta đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị với nhiều chủ trương, quan điểm mới về lực lượng DBĐV cần phải được thể chế hóa như:

Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05/10/2002 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên “tổ chức xây dựng các đơn vị dự bị động viên có chất lượng toàn diện, chú trọng nâng cao chất lượng về chính trị, không ngừng nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của quân nhân dự bị; quản lý và huấn luyện chặt chẽ, bảo đảm vũ khí trang bị, vật chất hậu cần để sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ trong mọi tình huống diễn ra trên địa bàn và kịp thời bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội theo yêu cầu”.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, xác định rõ và đồng bộ phương hướng, mục tiêu, quan điểm, yêu cầu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu về xây dựng khu vực phòng thủ: “Tiếp tục hoàn thiện thể chế để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với lực lượng dân quân tự vệ, công an xã và lực lượng DBĐV. Coi trọng nâng cao chất lượng giáo dục và huấn luyện lực lượng vũ trang địa phương...”.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã có sự phát triển về phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và lực lượng DBĐV nói riêng: “Tiếp tục thực hiện việc điều chỉnh tổ chức quân đội để có cơ cấu cân đối giữa các quân, binh chủng, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, lực lượng thường trực và DBĐV. Tổ chức quân đội theo hướng tinh, gọn, cơ động, có sức chiến đấu cao... Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ rộng khắp, lực lượng DBĐV hùng hậu, có chất lượng cao”.

Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định mục tiêu bảo vệ Tổ quốc có sự phát triển là “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa...” và khẳng định: “... Xây dựng lực lượng DBĐV hùng hậu, dân quân tự vệ rộng khắp, chủ động chuẩn bị lực lượng và các kế hoạch, phương án tác chiến cụ thể, khoa học, đủ khả năng bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền,thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia trong mọi tình huống…”.

*Thứ hai:* Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng, về xây dựng lực lượng DBĐV; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và một số quy định khác liên quan đến lực lượng DBĐV. Trong khi đó, Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ để phù hợp với Hiến pháp năm 2013: “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (khoản 2 Điều 14); “Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng DBĐV hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng” (Điều 66). Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên ghi nhận quyền về an sinh xã hội của công dân tại Điều 34. Theo đó công dân có quyền bảo đảm an sinh xã hội, đây là điểm mới về quyền của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và mở rộng đối tượng bao phủ bảo hiểm y tế (BHYT) theo quy định tại khoản 1 Điều 58 “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện BHYT toàn dân...”. Để mọi công dân được bảo đảm quyền này, khoản 2 Điều 59 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người tàn tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn”. Kết nối các quy định này trong Hiến pháp 2013, có thể khẳng định rằng đây là quy định thể hiện bước phát triển mới về quyền con người của công dân về an sinh xã hội nói chung và về bảo hiểm xã hội, BHYT nói riêng.

*Thứ ba:* Luật bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là Thông tư số 17/2014/TT-BTP, ngày 13/8/2014 quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, quá trình xây dựng dự án Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đã chủ động trong việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, cụ thể như sau:

Quá trình lập đề nghị xây dựng dự án Luật: Đã tổ chức rà soát, nghiên cứu các văn bản pháp luật liên quan, xác định cơ bản dự án Luật không có tác động nhiều về giới. Tuy nhiên, trong mỗi chính sách xây dựng Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đều lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Như, xây dựng chính sách huy động lực lượng DBĐV trong tình trạng khẩn cấp do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội. Huy động lực lượng DBĐV phòng, chống, khắc phục sự cố, thiên tai, dịch bệnh hoặc tình hình đe dọa đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội khi chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

Trong quá trình xây dựng dự án Luật, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức khảo sát toàn diện và nghiên cứu các quy định của pháp luật liên quan đến bình đẳng giới để xây dựng chính sách cho lực lượng dự bị động viên; đã thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập với sự tham gia của đại diện 16 bộ; trong đó tỷ lệ nữ là 4/38 đồng chí đạt 10,5%.

*Thứ tư:* Qua Tổng kết 20 năm thực hiện Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên trên phạm vi cả nước đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, nổi bật là: Thực hiện chế độ nền nếp đăng ký, quản lý, kiểm tra sức khỏe định kỳ 2 năm/lần đối với sĩ quan dự bị (SQDB) đã sắp xếp vào đơn vị DBĐV và tổ chức sinh hoạt toàn thể SQDB ở nhiều địa phương chưa thực hiện được; việc triển khai đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật (PTKT) của nền kinh tế quốc dân chưa thực sự hiệu quả, các chủ phương tiện chưa tự giác chấp hành việc đăng ký, quản lý của cơ quan quân sự địa phương, việc xử lý vi phạm chưa nghiêm.

Nguồn quân nhân dự bị (QNDB) tuy nhiều nhưng phân bố không đều; tập trung nhiều ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ, các thành phố lớn; các tỉnh miền Núi, Tây Nguyên và một số tỉnh phía Nam việc tổ chức các đơn vị DBĐV gặp khó khăn do chất lượng chuyên nghiệp quân sự (CNQS) của QNDB đạt thấp. SQDB thiếu so với yêu cầu do đầu vào hạn chế, số giải ngạch nhiều hơn số đăng ký vào ngạch; đào tạo SQDB chưa đáp ứng được nhu cầu do nguồn kinh phí hạn hẹp; chất lượng SQDB thấp, chủ yếu là đào tạo từ hạ sĩ quan (HSQ) chuẩn bị xuất ngũ, thời gian đào tạo ngắn, việc đào tạo, bổ túc, theo chức vụ chưa làm thường xuyên nên năng lực chỉ huy, huấn luyện, quản lý đơn vị DBĐV còn hạn chế. Công tác đào tạo HSQ chỉ huy, đào tạo nhân viên chuyên môn kỹ thuật mới bảo đảm yêu cầu hiện tại của đơn vị; chưa đáp ứng cho công tác tạo nguồn động viên ở địa phương theo khu vực vùng, miền.

Thực tiễn đòi hỏi, huy động lực lượng DBĐV tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm; tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định trong Pháp lệnh.

Việc bảo đảm doanh trại, thao trường, bãi tập cho huấn luyện tập trung đơn vị dự bị động viên gặp nhiều khó khăn; các đơn vị bộ đội địa phương cơ bản chưa có doanh trại, thao trường, bãi tập để tổ chức huấn luyện; một số đơn vị tổ chức huấn luyện phải ở nhờ trường học, hội trường ủy ban để làm nơi ăn, nghỉ cho quân nhân dự bị trong thời gian huấn luyện (sáng đi tối về hoặc ở trong nhà dân), do đó chưa kết hợp giữa huấn luyện với rèn luyện kỷ luật, xây dựng nền nếp chính quy, ảnh hưởng đến chất lượng huấn luyện của đơn vị dự bị động viên.

Chế độ, chính sách đối với QNDB quy định trong Pháp lệnh không phù hợp với thực tế mặt bằng thu nhập chung của xã hội, chưa bảo đảm tính công bằng giữa các đối tượng được hưởng trong cùng hoàn cảnh, cùng điều kiện và chưa đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành (Luật dân quân tự vệ quy định chế độ được hưởng phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ từ cấp tiểu đội, khẩu đội trở lên). Mặt khác, Pháp lệnh chưa quy định cụ thể chế độ, chính sách đối với người được huy động phục vụ nhiệm vụ xây dựng và huy động lực lượng DBĐV; chưa quy định chế độ, chính sách đối với chủ phương tiện khi có phương tiện được huy động.

*Thứ năm*: Từ thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới, những năm gần đây và dự báo chiến tranh trong tương lai, ngoài chiến tranh truyền thống còn xuất hiện chiến tranh phi quy ước, chiến tranh ủy nhiệm, chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và việc sử dụng vũ khí công nghệ cao, tác chiến điện tử, tác chiến không gian mạng, an ninh phi truyền thống sẽ được sử dụng là chủ yếu, ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh. Mặt khác, thế giới đã và đang có nhiều thay đổi khó lường về phương thức, quy mô, phạm vi, không gian, thời gian, môi trường, lực lượng và thủ đoạn tác chiến... để tiến hành chiến tranh. Nhằm chủ động ngăn ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi và đối phó thắng lợi trong mọi tình huống, đánh bại mọi hình thức chiến tranh xâm lược nếu xảy ra, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các quy định của Pháp lệnh nâng thành Luật lực lượng DBĐV tạo hành lang pháp lý đầy đủ và cao hơn nhằm đáp ứng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Xuất phát từ những vấn đề trên, việc xây dựng Luật lực lượng DBĐV là hết sức cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN**

**1. Mục đích**

Xây dựng lực lượng DBĐV hùng hậu, có chất lượng cao làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

**2. Quan điểm**

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội; thống lĩnh của Chủ tịch nước đối với lực lượng vũ trang nhân dân; sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ; sự chỉ huy, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với lực lượng DBĐV.

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương mới của Đảng, Hiến pháp năm 2013 về xây dựng Quân đội nhân dân: “Cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng DBĐV hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng”, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về lực lượng DBĐV, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành về lực lượng DBĐV; đồng thời, bổ sung những quy định mới đã được thực tiễn kiểm nghiệm, chứng minh là phù hợp; bảo đảm tính kế thừa, phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về lực lượng DBĐV.

- Nghiên cứu những ưu điểm, tồn tại, vướng mắc, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, các nhóm giải pháp, kiến nghị, đề nghị được rút ra từ Tổng kết 20 năm thực hiện Pháp lệnh hiện hành để bảo đảm tính thực tiễn, khả thi.

- Bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch và dễ tiếp cận; tiếp thu những ý kiến hợp lý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình soạn thảo.

- Phù hợp với xu thế hội nhập, hợp tác quốc tế; trên cơ sở giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không để bị phụ thuộc, lệ thuộc vừa phát huy được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, nguồn lực của đất nước trong xây dựng và huy động lực lượng DBĐV trong tình hình mới.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN**

- Chính phủ giao Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo, phối với các cơ quan, tổ chức thực hiện đầy đủ, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Ngày 01/6/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 19/CT-TTg về việc Tổng kết 20 năm thực hiện Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên. Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; bộ, ngành, địa phương, đơn vị trên phạm vi toàn quốc đã hoàn thành tổng kết Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên. Trên cơ sở kết quả tổng kết, Bộ Quốc phòng là cơ quan chủ trì đã lập đề nghị, đánh giá tác động của chính sách Dự án Luật lực lượng dự bị động viên, báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019.

- Thực hiện Nghị quyết số 57/2018/QH14 ngày 08/6/2018 của Quốc hội khóa XIV Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018; Bộ Quốc phòng đã tổ chức xây dựng dự án Luật lực lượng dự bị động viên; lập hồ sơ gửi xin ý kiến 18 bộ, ngành Trung ương, 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức liên quan; đồng thời, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân. Bộ Quốc phòng tổ chức nghiên cứu công tác xây dựng lực lượng dự bị tại một số nước vận dụng phù hợp với điều kiện của nước ta và khảo sát, hội thảo tại một số địa phương đại diện cho các vùng, miền. Bộ Quốc phòng nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý hoàn chỉnh dự thảo Luật.

- Ngày 13/02/2019 Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số 27/BC-BTP thẩm định dự án Luật lực lượng DBĐV. Bộ Quốc phòng đã nghiên cứu, tiếp thu tối đa ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý vào dự thảo dự án Luật, trình Chính phủ.

- Ngày 01/3/2019, tại phiên họp thường kỳ tháng 02/2019 của Chính phủ, các thành viên Chính phủ đã thảo luận về dự án Luật. Chính phủ đã nhất trí thông qua dự thảo Luật. Tại Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 02 năm 2019, giao Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, cơ quan liên quan tiếp thu ý kiến của thành viên Chính phủ, ý kiến thẩm tra của Văn phòng Chính phủ hoàn thiện dự thảo Luật lực lượng DBĐV báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉnh lý trình Quốc hội theo quy định.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN**

Ngày 26/11/2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam biểu quyết thông qua Luật Lực lượng dự bị động viên với 449/453 đại biểu tham gia biểu quyết tán thành, chiếm 92,96% tổng số Đại biểu Quốc hội. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

**1. Bố cục của Luật**

Luật Lực lượng dự bị động viên gồm 5 chương, 41 điều.

**- Chương 1: Những quy định chung từ Điều 01 đến Điều 07** quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên; trách nhiệm của quân nhân dự bị được xếp trong đơn vị dự bị động viên; quyền và nghĩa vụ của chủ phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị; bồi thường thiệt hại do việc huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị gây ra và các hành vi bị nghiêm cấm trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

**- Chương 2: Xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên từ Điều 08 đến Điều 28** gồm 03 mục:

+ Mục 1. Kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên quy định về thẩm quyền lập kế hoạch; nội dung kế hoạch; thẩm định và phê duyệt kế hoạch; rà soát, điều chỉnh, lập mới kế hoạch

+ Mục 2: Xây dựng lực lượng dự bị động viên quy định về đăng ký, quản lý quân nhân dự bị; đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị; giao chỉ tiêu xây dựng lực lượng dự bị động viên; tổ chức biên chế đơn vị dự bị động viên; sắp xếp quân nhân dự bị vào đơn vị dự bị động viên; độ tuổi quân nhân dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên trong thời bình; sắp xếp phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên; thẩm quyền sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ; giáng chức, cách chức; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; tước danh hiệu quân nhân, giải ngạch đối với quân nhân dự bị; tuyển chọn, đào tạo sĩ quan dự bị; huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị, đơn vị dự bị động viên và chế độ sinh hoạt của quân nhân dự bị

+ Mục 3; Huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên quy định về các trường hợp huy động lực lượng dự bị động viên; huy động lực lượng dự bị động viên khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ; huy động lực lượng dự bị động viên khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ; thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên và tập trung, vận chuyển, giao nhận lực lượng dự bị động viên.

**- Chương 3: Chế độ chính sách và kinh phí bảo đảm cho xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên từ Điều 29 đến Điều 34** quy định về phụ cấp đối với quân nhân dự bị được xếp, bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên; chế độ, chính sách đối với quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ; chế độ trợ cấp đối với gia đình quân nhân dự bị; chế độ, chính sách đối với người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị trong thời gian được huy động; nguồn kinh phí và nội dung chi cho xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

**- Chương 4: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên từ Điều 35 đến Điều 40** quy định về trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức.

**- Chương 5: Điều khoản thi hành**

**2. Nội dung cơ bản của Luật**

Luật Lực lượng dự bị động viên đã kế thừa Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên , song đã quy định rõ các nội dung, như: Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân, chế độ, chính sách và ngân sách bảo đảm cho xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên ; quy định và làm rõ đối tượng lập kế hoạch; hướng dẫn lập kế hoạch; thẩm định và phê chuẩn kế hoạch; điều chỉnh kế hoạch xây dựng, huy động và tiếp nhận lực lượng dự bị động viên ; bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, tài chính trong xây dựng lực lượng dự bị động viên  tạo cơ sở pháp lý vững chắc để lập kế hoạch xây dựng, huy động và tiếp nhận lực lượng dự bị động viên  được tổ chức trên thực tiễn, có tính khả thi, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng quân đội trong thời bình, khôi phục lực lượng thời chiến khi có chiến tranh. Luật cũng làm rõ việc phát huy trách nhiệm của người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị các cấp và cơ quan tham mưu trong lập kế hoạch xây dựng, huy động và tiếp nhận lực lượng dự bị động viên . Đặc biệt, nội dung của chính sách đã quy định rõ, cụ thể đối tượng lập kế hoạch; hướng dẫn lập kế hoạch; thẩm định và phê chuẩn kế hoạch; điều chỉnh kế hoạch hằng năm trong lập kế hoạch xây dựng, huy động và tiếp nhận lực lượng dự bị động viên . Luật hóa các quy định hiện hành về huy động lực lượng dự bị động viên  đồng thời, bổ sung một số quy định thực hiện huy động lực lượng dự bị động viên  làm nhiệm vụ khi có thảm họa do thiên nhiên hoặc con người gây ra, dịch bệnh nguy hiểm; cùng với các quy định cụ thể bảo đảm sự tuân thủ của Hiến pháp năm 2013 về hạn chế quyền con người, quyền công dân...

***2.1.Quy định nguyên tắc xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên (Điều 3), cụ thể:***

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ và sự chỉ huy, chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có trình độ chiến đấu cao và được quản lý chặt chẽ.

3. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

5. Xây dựng, huy động đơn vị dự bị động viên bảo đảm đủ quân số, phương tiện kỹ thuật dự bị; đúng tiêu chuẩn, thời gian; bảo đảm bí mật, an toàn theo quy định của pháp luật và kế hoạch dược phê duyệt.

6. Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

***2.2. Quy định 5 hành vi bị nghiêm cấm trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên (Điều 7)***

1. Trốn tránh thực hiện trách nhiệm của quân nhân dự bị, nghĩa vụ của chủ phương tiện kỹ thuật dự bị được huy động, điều động.

2. Chống đối, cản trở việc xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

3. Huy động, điều động lực lượng dự bị động viên không có trong kế hoạch được phê duyệt.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Phân biệt đối xử về giới trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

***2.3. Quy định độ tuổi quân nhân dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên trong thời bình (Điều 17)***

1. Độ tuổi sĩ quan dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Độ tuổi quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên được quy định như sau:

a) Nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị không quá 40 tuổi; hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 35 tuổi được sắp xếp vào đơn vị chiến đấu;

b) Nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 45 tuổi; nữ quân nhân dự bị không quá 40 tuổi được sắp xếp vào đơn vị bảo đảm chiến đấu.

***2.4. Quân nhân dự bị được hoãn diễn tập nếu gia đình khó khăn đột xuất (khoản 4 Điều 22)***

Quân nhân dự bị được hoãn tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trong trường hợp sau đây:

a) Trùng với thời gian thi tuyển công chức, viên chức; thi nâng bậc thợ, nâng ngạch công chức, viên chức; thi kết thúc học kỳ, thi kết thúc khóa học được cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc xác nhận;

b) Bị ốm đau hoặc hoàn cảnh gia đình, bản thân khó khăn đột xuất không thể tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã nơi quân nhân dự bị cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc xác nhận

***2.5. Chế độ sinh hoạt của quân nhân dự bị (Điều 23)***

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức sinh hoạt cho quân nhân dự bị giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên từ tiểu đội trưởng và tương đương trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tổ chức sinh hoạt cho quân nhân dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị.

***2.6. Các trường hợp huy động lực lượng dự bị động viên (Điều 24)***

1. Khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ.

2. Khi thi hành lệnh thiết quân luật.

3. Khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

4. Để phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm.

***2.7. Huy động lực lượng dự bị động viên khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ (Điều 25)***

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định số lượng quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị huy động ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ra lệnh huy động đơn vị dự bị động viên ở từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, lệnh huy động của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, việc huy động lực lượng dự bị động viên được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự quyết định gọi quân nhân dự bị nhập ngũ;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định điều động phương tiện kỹ thuật dự bị trong đơn vị dự bị động viên do cơ quan mình xây dựng;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị ở địa phương; trường hợp đơn vị Quân đội nhân dân không có người vận hành, điều khiển thì được quyết định huy động người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc huy động phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

***2.8. Huy động lực lượng dự bị động viên khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ (Điều 26)***

1. Huy động lực lượng dự bị động viên khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ bao gồm những trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 24 của Luật này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 24 của Luật này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.

3. Người chỉ huy đơn vị Quân đội nhân dân được giao quản lý địa phương thiết quân luật quyết định huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

***2.9. Phụ cấp đối với quân nhân dự bị được xếp, bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên (Điều 29)***

1. Quân nhân dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên được hưởng phụ cấp.

2. Quân nhân dự bị được bổ nhiệm giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên từ tiểu đội trưởng hoặc tương đương trở lên được hưởng phụ cấp trách nhiệm quản lý đơn vị và thôi hưởng phụ cấp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định mức phụ cấp, điều kiện và thời gian được hưởng phụ cấp.

***2.10. Chế độ, chính sách đối với quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ (Điêu 30)***

1. Chế độ tiền lương và phụ cấp đối với quân nhân dự bị được quy định như sau:

a) Quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc trong cơ quan, tổ chức và hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, học tập, làm việc trả nguyên lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Trường hợp mức lương, phụ cấp thấp hơn mức lương, phụ cấp áp dụng trong Quân đội nhân dân thì đơn vị Quân đội nhân dân trả phần chênh lệch;

b) Quân nhân dự bị không thuộc các đối tượng theo quy định tại điểm a khoản này được đơn vị Quân đội nhân dân cấp một khoản phụ cấp theo ngày làm việc trên cơ sở mức tiền lương cơ bản của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, tại ngũ hoặc bằng mức phụ cấp theo cấp bậc quân hàm của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; tiền tàu xe và phụ cấp đi đường như đối với quân nhân tại ngũ.

2. Quân nhân dự bị được cấp hoặc mượn quân trang, đồ dùng sinh hoạt và bảo đảm tiền ăn theo chế độ hiện hành đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

3. Quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc trong cơ quan, tổ chức nếu đang nghỉ phép năm mà được gọi huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu, huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ thì những ngày phép còn lại được nghỉ tiếp sau khi kết thúc nhiệm vụ hoặc được nghỉ bù vào thời gian thích hợp.

4. Quân nhân dự bị khi thực hiện nhiệm vụ bị thương hoặc hy sinh được công nhận là thương binh hoặc liệt sĩ thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

5. Quân nhân dự bị khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được hưởng chế độ, chính sách như đối với người lao động làm cùng công việc.

6. Quân nhân dự bị tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, chết hoặc bị suy giảm khả năng lao động thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; trường hợp không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ.

***2.11. Chế độ trợ cấp đối với gia đình quân nhân dự bị (Điều 31)***

Gia đình quân nhân dự bị được hưởng trợ cấp trong thời gian quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ theo quy định của Chính phủ.

***2.12. Chế độ, chính sách đối với người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị trong thời gian được huy động (Điều 32)***

1. Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị được bảo đảm tiền ăn tương đương với tiền ăn của chiến sĩ bộ binh; trường hợp bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết, bị suy giảm khả năng lao động hoặc khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách như đối với quân nhân dự bị.

2. Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, làm việc trả nguyên lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe; trường hợp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thì được đơn vị Quân đội nhân dân chi trả tiền công lao động cho ngày làm việc tính theo mức thu nhập trung bình 03 tháng liền kề của công việc mà người đó thực hiện trước khi được huy động, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe.

***2.13. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp (Điều 38)***

1. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định ngân sách bảo đảm cho việc xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của địa phương;

b) Giám sát việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên ở địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với đơn vị Quân đội nhân dân thực hiện xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên.

Luật Lực lượng dự bị động viên có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên ngày 27/8/1996 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

 **LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2019**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2019**

Luật Dân quân tự vệ được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2010. Sau hơn 9 năm thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo cơ sở pháp lý để xây dựng Dân quân tự vệ (DQTV) vững mạnh và rộng khắp, nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của DQTV, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương, cơ sở.

Tuy nhiên, nhiều chủ trương, quan điểm mới của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến DQTV chưa được thể chế và cụ thể hóa. Một số quy định của Luật Dân quân tự vệ chưa thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) về quốc phòng và pháp luật có liên quan. Nhiều vấn đề mới phát sinh trên thực tiễn liên quan đến DQTV chưa được điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ, đã bộc lộ nhiều hạn chế, vướng mắc, bất cập về xây dựng, huấn luyện, đào tạo, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV, thể hiện ở một số vấn đề cơ bản sau:

*Thứ nhất****,*** từ năm 2009 đến nay, Đảng đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị với nhiều chủ trương, quan điểm mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng, an ninh liên quan đến DQTV cần phải được thể chế, như: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định quan điểm *“… chú trọng xây dựng lực lượng DQTV…”*; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đã có phát triển mới về xây dựng lực lượng vũ trang quần chúng như *“sẵn sàng vũ trang toàn dân bảo vệ Tổ quốc…”;* điều chỉnh tổ chức Quân đội nhân dân và DQTV theo hướng: *“… cân đối giữa bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, DQTV…; xây dựng DQTV rộng khắp, có chất lượng cao”;* Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quốc phòng Việt Nam, xác định: *khi xảy ra chiến tranh xâm lược chủ động thực hiện phương châm “làng giữ làng, bản giữ bản, xã giữ xã, huyện giữ huyện, tỉnh giữ tỉnh*, *xây dựng DQTV rộng khắp, chất lượng cao, hiệu quả thiết thực, phù hợp với từng địa bàn, loại hình tổ chức kinh tế, xã hội, đổi mới mô hình tổ chức, huấn luyện, hoạt động của DQTV*. *Tập trung xây dựng dân quân thường trực các tỉnh biên giới, địa bàn trọng điểm và* DQTV *biển”*; Kết luận số 31-KL/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quân sự Việt Nam, xác định: *“Xây dựng đồng bộ, phù hợp giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và DQTV”*; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kết luận số 41-KL/TW ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) chỉ rõ: *“Coi trọng việc xây dựng lực lượng DQTV hoạt động trên biển, đảo”.*

*Thứ hai*,Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân”; “Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân”*; *“Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng...”;* “*Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại*... *lực lượng DQTV vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng”.*

Từ năm2009 đến nay, Quốc hội đã ban hành một số luật liên quan đến DQTV, như: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009, Luật Biển Việt Nam năm 2012, Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú năm 2013, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Giáo dục năm 2015, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Quốc phòng năm 2018, Luật Cảnh sát biển Việt Nam năm 2018, Luật Công an nhân dân năm 2018.

Luật Dân quân tự vệ và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có nhiều quy định không còn phù hợp, thiếu thống nhất, chưa đầy đủ, đồng bộ với các Luật nêu trên và hệ thống pháp luật hiện hành về: Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của DQTV; nhiệm vụ, tổ chức, thành phần DQTV; độ tuổi, tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV; tiêu chuẩn tuyển chọn, đăng ký quản lý, thôi trước thời hạn, nghỉ thai sản, đưa ra khỏi danh sách DQTV; hệ thống chỉ huy DQTV; tổ chức DQTV thường trực, biển, điều kiện tổ chức đơn vị tự vệ trong tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp; thôn đội, thôn đội trưởng, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở; Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã; thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị DQTV, đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp Quân đội; đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã, huấn luyện, hoạt động vàchế độ, chính sách, kinh phí bảo đảm cho DQTV.

*Thứ ba*, qua tổng kết thực hiện Luật Dân quân tự vệ, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác DQTV đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập ảnh hưởng đến chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của DQTV. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, bất cập về công tác DQTV là do một số quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2009 và các văn bản thi hành Luật còn nhiều vướng mắc, bất cập, chưa thể chế đầy đủ quan điểm, chủ trương mới của Đảng, chưa cụ thể quy định của Hiến pháp năm 2013 về DQTV và chưa phù hợp với thực tiễn đất nước.

*Thứ tư,* thực tiễn trong chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trước đây và dự báo chiến tranh nếu xảy ra trong tương lai, ở bất kỳ quy mô, hình thái, phương thức chiến tranh nào thì DQTV luôn là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở; thực hiện phương châm toàn dân, toàn diện, tự lực, tự cường, làng giữ làng, xã giữ xã. DQTV là lực lượng phát hiện và đánh địch ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh; trụ bám địa bàn, căng kéo, kìm hãm, quần lộn, tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, buộc địch phải phân tán đối phó, tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ cho bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và lực lượng của cấp trên tác chiến trên địa bàn. Vì vậy, xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp là vấn đề có ý nghĩa chiến lược cần phải thực hiện ngay từ thời bình, có trọng tâm, trọng điểm, góp phần củng cố, tăng cường nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, sẵn sàng chuyển sang thế trận chiến tranh dân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng, ban hành Luật Dân quân tự vệ năm 2019 là cần thiết.

 **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2019**

**1. Mục đích**

Xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp, nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh; cùng với Quân đội nhân dân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

2.1. Giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với DQTV.

2.2. Thể chế đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ để hoàn thiện hệ thống pháp luật về DQTV, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tiễn.

2.3. Khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập, kế thừa những quy định còn phù hợp của pháp luật về DQTV hiện hành; thu hút, nâng cao hiệu lực pháp lý một số quy định trong văn bản dưới luật; bổ sung quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm thấy phù hợp vào Luật Dân quân tự vệ.

2.4. Nghiên cứu những ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, các nhóm giải pháp, kiến nghị, đề xuất rút ra từ tổng kết thực hiện Luật Dân quân tự vệ; tiếp thu những ý kiến hợp lý của cơ quan, tổ chức, địa phương, cá nhân, chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình soạn thảo, bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, khả thi.

2.5. Nghiên cứu tiếp thu có chọn lọc việc tổ chức dân quân, dân binh của một số nước trên thế giới, vận dụng phù hợp với điều kiện nước ta.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2019**

Quá trình soạn thảo, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Quốc phòng tiến hành soạn thảo theo đúng trình tự, thủ tục của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 31 tháng 01 năm 2019, tại phiên họp thường kỳ tháng 01/2019, Chính phủ đã thông qua dự án Luật Dân quân tự vệ để trình Quốc hội.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2019**

**1. Bố cục của Luật**

Với 91,72% đại biểu tán thành, ngày 22/11/2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã biểu quyết thông qua Luật DQTV năm 2019. Luật DQTV năm 2019 được có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2020.

Bố cục dự thảo Luật DQTV năm 2019 gồm 8 chương, 50 điều (giảm 1 chương, 16 điều so với Luật DQTV năm 2009) quy định về nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, chế độ chính sách và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dân quân từ vệ.

**-** **Chương I: Những quy định chung từ Điều 1 đến Điều 14** quy định vềphạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; vị trí, chức năng của Dân quân tự vệ; nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Dân quân tự vệ; nhiệm vụ của Dân quân tự vệ; thành phần của Dân quân tự vệ; ngày truyền thống của Dân quân tự vệ; độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình; đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, quản lý Dân quân tự vệ; tiêu chuẩn, tuyển chọn và thẩm quyền quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình; thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ; hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ và các hành vi bị nghiêm cấm về Dân quân tự vệ.

**-** **Chương II: Tổ chức biên chế, vũ khí, trang bị của dân quân tự vệ từ Điều 15 đến Điều 25** quy định về tổ chức Dân quân tự vệ; mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ; điều kiện tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp; hệ thống chỉ huy Dân quân tự vệ; chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ; ban chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng; ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị Dân quân tự vệ, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của Dân quân tự vệ và trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật cho Dân quân tự vệ.

**- Chương III: Đào tạo chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự cấp xã; tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy; huấn luyện dân quân tự vệ từ Điều 26 đếnn Điều 28** quy định về đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã; tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ và huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ.

**- Chương IV: Hoạt động của dân quân tự vệ từ Điều 29 đến Điều 32** quy định về hoạt động sẵn sàng chiến đấu;hoạt động chiến đấu, phục vụ chiến đấu; hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ và thẩm quyền điều động Dân quân tự vệ.

**-** **Chương V: Chế độ, chính sách và nhiệm vụ chi cho dân quân tự vệ từ Điều 33 đến Điều 39** quy định vềchế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ; chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ; chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh; nguồn kinh phí; hiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng; nhiệm vụ chi của địa phương và nhiệm vụ chi của cơ quan, tổ chức.

**-** **Chương VI: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về dân quân tự vệ từ Điều 40 đến Điều 45** quy định về trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ, cơ quan, tổ chức; trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

**-** **Chương VII: Thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm từ Điều 46 đến Điều 48** quy định về thi đua, khen thưởng; xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật Dân quân tự vệ.

**-** **Chương VIII: Điều khoản thi hành từ Điều 49 Điều 50** quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến Dân quân tự vệ và hiệu lực thi hành.

**2. Nội dung cơ bản của Luật**

***2.1.*** ***Về giải thích từ ngữ (Điều 2)***

Bỏ quy định về *"DQTV nòng cốt", "DQTV rộng rãi"*, chỉ sử dụng khái niệm *"Dân quân tự vệ"* để phù hợp với Điều 66 Hiến pháp năm 2013, thống nhất với Luật Quốc phòng và các luật có liên quan khác; bổ sung giải thích các cụm từ về *"Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức", "Công tác Dân quân tự vệ"* để thống nhất cách hiểu các cụm từ này trong Luật.

Bỏ quy định *“thôn đội”,* vì trên thực tế chưa có địa phương nào thành lập *“thôn đội”;* bổ sung quy định thôn đội trưởng kiêm tiểu đội trưởng hoặc trung đội trưởng dân quân tại chỗ ở thôn, để thể chế Nghị quyết Trung ương 7 (khóa XII) của Đảng nhằm tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động của dân quân ở thôn. Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ của DQTV để phù hợp với quy định của Luật Quốc phòng. Quy định DQTV thường trực là một trong những thành phần của DQTV, không luân phiên trong dân quân cơ động để khẳng định địa vị pháp lý của DQTV thường trực, phù hợp với thực tế hiện nay các địa phương đã và đang thực hiện.

***2.2. Về vị trí, chức năng của DQTV (Điều 3)***

Bổ sung hoàn chỉnh địa vị pháp lý về vị trí, chức năng của DQTV là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của cơ quan, tổ chức ở địa phương, cơ sở; làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

***2.3.*** ***Về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Dân quân tự vệ (Điều 4)***

Bổ sung quy định sự chỉ huy của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam và người chỉ huy đơn vị Quân đội vào trong nguyên tắc tổ chức, hoạt động của DQTV đê bảo đảm chặt chẽ nguyên tãc lãnh đạo của Đảng đôi với DQTV và phù hợp với thực tế.

***2.4******. Về nhiệm vụ của Dân quân tự vệ (Điều 5)***

Kế thừa Luật Dân quân tự vệ năm 2009, Luật DQTV năm 2019 quy định 07 nhiệm vụ của DQTV; đồng thời, bổ sung nhiệm vụ: *"Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng theo quy định của pháp luật quyết định của cấp có thẩm quyền"* để thống nhất với Luật Quốc phòng, đáp ứng yêu cầu hoạt động của DQTV trong tình hình mới, và các loại hình chiến tranh mới trong tương lai, cụ thể nhiệm vụ của DQTV gồm:

1. Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, cơ sở, cơ quan, tổ chức.

2. Phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nhiệm vụ huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập.

4. Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác theo quy định của pháp luật.

6. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh; tham gia xây dựng địa phương, cơ sở vững mạnh toàn diện, thực hiện chính sách xã hội.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

***2.5. Về thành phần của Dân quân tự vệ (điều 6)***

Quy định DQTV thường trực là một trong những thành phần của DQTV, không luân phiên trong dân quân cơ động để khẳng định địa vị pháp lý của DQTV thường trực, phù hợp với thực tế hiện nay các địa phương đã và đang thực hiện.

***2.6. Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong thời bình (Điều 8)***

Cơ bản kế thừa Luật DQTV năm 2009; Luật DQTV năm 2019 quy định thời hạn tham gia dân quân thường trực là 02 năm; đồng thời, quy định đối với dân quân biển, tự vệ và chỉ huy đơn vị DQTV được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV đến hết 50 tuổi đối với nam, đến hết 45 tuổi đối với nữ để khắc phục tình trạng một số địa phương, cơ quan tổ chức thiếu người để tổ chức DQTV.

***2.7.*** ***Quy định mới về đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV (Điều 9)***

Điểm a Khoản 1 Điều 9 quy định: *“Tháng 4 hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; tổ chức đăng ký bổ sung cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ”*. Luật đã bổ sung quy định lồng ghép đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV với đăng ký nghĩa vụ quân sự (NVQS) nhằm cải cách hành chính, tiết kiệm thời gian, nguồn lực của công dân và cơ quan, tổ chức theo tinh thần cải cách hành chính của Đảng và Nhà nước.

Đồng thời, bổ sung quy định đối tượng miễn đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV để tương thích với Luật NVQS và phù hợp với thực tế. Bổ sung quy định đối tượng được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV để tương thích với Luật NVQS. Bổ sung quy định thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trước thời hạn. Đồng thời, quy định đưa ra khỏi danh sách DQTV để khắc phục những vướng mắc, bất cập của Luật DQTV năm 2009 và bảo đảm vấn đề bình đẳng giới.

***2.8. Bổ sung thêm một số trường hợp tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong thời bình (Điều 11)***

Điều 11 Luật Dân quân tự vệ quy định các trường hợp tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ dân quân tự vệ bao gồm: Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; nam giới một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi; không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của Dân quân tự vệ; có chồng hoặc vợ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong quân đội; có vợ hoặc chồng là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân công an đang phục vụ trong công an; có chồng hoặc vợ là cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; lao động duy nhất trong hộ nghèo; hộ cận nghèo; người phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; người trong hộ gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra;  vợ hoặc chồng, một con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61 - 80%; người đang học tại trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; người đang lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

So với quy định pháp luật trước đây, Luật Dân quân tự vệ năm 2019 đã sung thêm một số trường hợp như nam giới một mình nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; người có chồng hoặc vợ là công chức, viên chức, công nhân quốc phòng đang phục vụ trong quân đội, công an; lao động chính duy nhất trong hộ cận nghèo...

***2.9. Thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ (Điều 12)***

Kế thừa các trường hợp được thôi nghĩa vụ trước thời hạn như trước đây (sức khỏe không đảm bảo hoặc hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn đột xuất), khoản 1 Điều 12 Luật Dân quân tự vệ năm 2019 đã có thêm nhiều trường hợp để phù hợp hơn với thực tiễn như: Người có lệnh gọi nhập ngũ hoặc lệnh gọi thực hiện nghĩa vụ công an; có quyết định tuyển dụng công chức, viên chức, công nhân quốc phòng hoặc công an nhân dân; người có giấy báo và vào học ở cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; có giấy báo và đi lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài; dân quân nữ tự vệ mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi.

Bên cạnh đó, Luật DQTV năm 2019 còn quy định  6 trường hợp đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ. Pháp luật hiện hành không có bất cứ quy định nào xác định rõ đối tượng được đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ. Do vậy, đây được coi là điểm mới đáng chú ý của Luật DQTV năm 2019 áp dụng từ ngày 01/7/2020. Theo đó, một người được đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ khi:

- Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là mất tích, đã chết;

- Bị khởi tố bị can;

- Bị tước danh hiệu Dân quân tự vệ;

- Bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

- Nghiện ma túy theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

***2.10.*** ***Về tổ chức DQTV (Điều 15)***

Bổ sung quy định các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực; đây là sự phát triển mới nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo trong tình hình mới.

***2.11. Quy định doanh nghiệp hoạt động 12 tháng trở lên được tổ chức đơn vị tự vệ (Điều 17)***

Điều 17 Luật DQTV năm 2019 nêu rõ doanh nghiệp được xem xét quyết định thành lập đơn vị tự vệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp và sự chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cấp huyện;

2. Theo yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đề án, kế hoạch tổ chức Dân quân tự vệ của địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động và phù hợp với tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

3. Đã hoạt động từ đủ 24 tháng trở lên;

4. Có số lượng người lao động đủ tiêu chuẩn tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ để tổ chức ít nhất 01 tiểu đội tự vệ.

***2.12.******Về hệ thống chỉ huy DQTV (Điều 18)***

Bổ sung quy định hệ thống chỉ huy DQTV để phù hợp với Luật Quốc phòng và tạo cơ sở pháp lý để chỉ huy DQTV, bảo đảm thống nhất và hiệu quả, cụ thể hệ thống chỉ huy DQTV gồm:

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

3. Tư lệnh quân khu, Tư lệnh quân chủng, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Tư lệnh Cảnh sát biển, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh binh chủng, Tư lệnh binh đoàn.

4. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

5. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện.

6. Người đứng đầu doanh nghiệp quân đội có tổ chức tự vệ.

7. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

8. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

9. Tiểu đoàn trưởng, Hải đoàn trưởng, Đại đội trưởng, Hải đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng đơn vị Dân quân tự vệ.

10. Thôn đội trưởng.

***2.13. Về chức vụ chỉ huy DQTV (Điều 19)***

Luật DQTV năm 2019 bổ sung đầy đủ các chức vụ chỉ huy DQTV (cả cấp phó) để thực hiện thống nhất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ huy DQTV; đồng thời, làm cơ sở để quy định chế độ, chính sách đối với các chức vụ chỉ huy DQTV. Các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bao gồm:

a) Chỉ huy trưởng, Chính trị viên;

b) Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó.

Các chức vụ chỉ huy của đơn vị Dân quân tự vệ bao gồm:

a) Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn, Phó Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn, Phó Hải đoàn trưởng, Chính trị viên phó hải đoàn;

b) Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội, Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội, Phó Hải đội trưởng, Chính trị viên phó hải đội;

c) Trung đội trưởng;

d) Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng;

đ) Thôn đội trưởng kiêm chỉ huy đơn vị dân quân tại chỗ.

***2.*** ***14. Ban chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng (Điều 20)***

Quy định Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã là ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị; trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã được gọi vào phục vụ tại ngũ và tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã. Theo đó tại khoản 2 điều 49 Luật DQTV năm 2019 quy định: Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH 12 và Luật số 72/2014/QH 13 như sau:

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 : *"Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, học viên tốt nghiệp đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm thiếu úy sĩ quan dự bị".*

Sửa đổi, bổ sung khoản 3: *"Căn cứ vào nhu cầu biên chế, tiêu chuẩn chức vụ của sĩ quan, kết quả học tập quân sự và thành tích phục vụ quốc phòng, sĩ quan dự bị được bổ nhiệm chức vụ trong các đơn vị dự bị động viên hoặc giữ chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã được thăng cấp bậc quân hàm tương xứng với chức vụ đảm nhiệm. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức vụ tương đương và cấp bậc quân hàm cao nhất đối với sĩ quan dự bị đảm nhiệm Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã";* Hiện nay Bộ Quốc phòng đang xây dựng Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định theo hướng: Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã tương đương với Tiểu đoàn trưởng, có cấp bậc quân hàm cao nhất là trung tá.

Quy định Chính trị viên do Bí thư cấp ủy cấp xã đảm nhiệm; Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã là người hoạt động không chuyên trách, ở cấp Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đảm nhiệm thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Bổ sung quy định thôn đội trưởng kiêm chỉ huy dân quân tại chỗ ở thôn, để thể chế Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII nhằm tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động của dân quân ở thôn. Quy định này sẽ giảm 202 dân quân ở thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và 130.000 dân quân ở thôn của cả nước.

***2.15.*** ***Về bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chỉ huy dân quân tự vệ (Điều 23)***

Luật giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam giữ chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ trong trường hợp cần thiết. Đây là quy định đê Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền điều động sĩ quan quân đội đảm nhiệm các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan tổ chức, đơn vị Dân quân tự vệ trong các trường hợp cần thiết, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

***2.16. Về đào tạo Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã, tập huấn, bồi dưỡng các chức vụ chỉ huy; huấn luyện DQTV (Chương III), hoạt động của DQTV (Chương IV).***

 Luật DQTV năm 2019 quy định khái quát nội dung cơ bản; đồng thời, quy định cụ thể về thời gian huấn luyện; giao Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết đúng với thẩm quyền của Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh.

***2.17. Về chế độ, chính sách của DQTV (Điều 33, 34 và Điều 35)***

Luật Dân quân tự vệ năm 2019 cơ bản kế thừa Luật Dân quân tự vệ năm 2009; Luật chỉ quy định chế độ, chính sách được hưởng, giao Chính phủ quy định chi tiết định mức DQTV được hưởng để phù họp với thẩm quyền của Chính phủ và bảo đảm tính linh hoạt.

Bổ sung chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với dân quân thường trực; phụ cấp đặc thù đi biển; bảo đảm tiền ăn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của DQTV trong tình hình mới, phù hợp với thực tế các địa phương đã và đang thực hiện. Việc quy định dân quân thường trực được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế là một trong những chính sách mới được bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ trong tình hình mới, phù hợp với thực tế các địa phương đã và đang thực hiện. Theo đó, từ 01/7/2020, dân quân thường trực sẽ được: Trợ cấp ngày công lao động; bảo đảm tiền ăn (trước đây chỉ bố trí nơi ăn, nghỉ); hưởng chế độ khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; trợ cấp ngày công lao động tăng thêm trong trường hợp kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân quân tự vệ; hưởng trợ cấp 1 lần khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình; hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ.

***2.18******. Về đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.***

Chỉ hủy trưởng, Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã phải được đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học tại nhà trường quân đội.

***2.*** ***19. Về nguồn kinh phí (Điều 36)***

Luật DQTV năm 2019 quy định:

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho Dân quân tự vệ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và địa phương. Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kinh phí bảo đảm cho tự vệ của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại Điều 39 của Luật này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo chế độ kế toán tài chính áp dụng đối với các đơn vị.

3. Các nguồn thu hợp pháp khác.

4. Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách trung ương.

***2.20.*** ***Về nhiệm vụ chi cho DQTV (Điều 37, 38 và Điều 39)***

Kế thừa Luật Dân quân tự vệ năm 2009, Luật DQTV năm 2019 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung để khắc phục quy định chồng chéo nhiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng, địa phương, cơ quan, tổ chức. Quy định đào tạo Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã ngành quân sự cơ sở thuộc nhiệm vụ chi của Bộ Quốc phòng (ngân sách Trung ương).

***2.******21. Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về DQTV (Chương VI)***

Kế thừa Luật Dân quân tự vệ năm năm 2009, Luật DQTV năm 2019 điều chỉnh bổ sung một số quy định mới để thống nhất với các luật có liên quan, bảo đảm tính minh bạch, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ, ngành cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương.

***22. Về sửa đỗi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến DQTV (Điều 49)***

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 4 như sau:

“a) Dân quân thường trực có ít nhất 24 tháng phục vụ thì được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình, do Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trưởng thôn nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 24 như sau:

“e) Dân quân thường trực đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ hoặc Dân quân tự vệ tại chỗ, Dân quân tự vệ cơ động, Dân quân tự vệ biển, Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế đã qua huấn luyện tập trung đủ 03 tháng trở lên;”;

c) Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 1 Điều 41 như sau:

“h) Dân quân thường trực.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12 và Luật số 72/2014/QH13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

“1. Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, học viên tốt nghiệp đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm thiếu úy sĩ quan dự bị;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 41 như sau:

“3. Căn cứ vào nhu cầu biên chế, tiêu chuẩn chức vụ của sĩ quan, kết quả học tập quân sự và thành tích phục vụ quốc phòng, sĩ quan dự bị được bổ nhiệm chức vụ trong các đơn vị dự bị động viên hoặc giữ chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã được thăng cấp bậc quân hàm tương xứng với chức vụ đảm nhiệm. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức vụ tương đương và cấp bậc quân hàm cao nhất đối với sĩ quan dự bị đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;”.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Qua tổng kết 10 năm thực hiện công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam cho thấy, các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của Chính phủ cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu thực tế, tạo điều kiện cho công dân ra nước ngoài công tác, học tập, lao động, du lịch, khám chữa bệnh, thăm thân... Tuy nhiên, để phù hợp với xu thế hiện nay, nhất là áp dụng sự tiến bộ của khoa học, công nghệ trong việc cấp giấy tờ, kiểm soát xuất nhập cảnh công dân ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước và để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cụ thể:

**1. Xuất phát từ yêu cầu cụ thể hóa quy định của Hiến pháp**

Điều 14 Hiến pháp quy định: *“1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; 2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.* Điều 23 quy định: *“Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”*. Tuy nhiên, các quyền về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân chưa được luật hóa, mà mới được quy định tại nghị định của Chính phủ, thông tư của các Bộ (ban hành trước khi Hiến pháp được bổ sung, sửa đổi). Do đó, để phù hợp với quy định của Hiến pháp thì việc xây dựng Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cần thiết.

**2. Xuất phát từ yêu cầu thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật**

Từ năm 1959 đến nay, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan (Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải…) đã xây dựng, ban hành, bổ sung, sửa đổi nhiều nghị định, thông tư quy định về việc cấp giấy tờ, kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh phù hợp với từng giai đoạn cụ thể của đất nước. Hiện nay, việc giải quyết cho công dân xuất cảnh, nhập cảnh đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007, Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 của Chính phủ và 09 Thông tư (05 của Bộ Công an, 01 của Bộ Ngoại giao, 02 liên tịch Công an - Ngoại giao, 01 liên tịch Công an - Quốc phòng - Lao động, Thương binh và Xã hội - Ngoại giao), quy định hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành cho công dân Việt Nam ở trong và ngoài nước.

Trong những năm qua, Quốc hội đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung nhiều luật để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 có liên quan trực tiếp đến công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (Luật Hàng hải, Luật Tố tụng Hình sự, Luật Quốc tịch…), cụ thể:

+ Năm 2014, Quốc hội ban hành Luật số 56/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch số 24/2008/QH12, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật quốc tịch Việt Nam, trong đó quy định trình tự, thủ tục đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.

+ Bộ Luật tố tụng Hình sự năm 2015 quy định *“tạm hoãn xuất cảnh”* là một trong các biện pháp ngăn chặn (Điều 109), đồng thời, quy định cụ thể các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh và thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh (Điều 113 và Điều 124). Ngoài ra, thời gian qua nhiều Luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung được ban hành, trong đó có quy định liên quan đến hoạt động xuất nhập cảnh, đòi hỏi các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh phải tương thích với các văn bản quy phạm pháp luật này, như: Luật Hàng hải (bỏ quy định về hộ chiếu thuyền viên), Luật Căn cước công dân (quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cấp số định danh cá nhân, cấp căn cước công dân)....

+ Hiện nay, liên quan đến công tác quản lý người nước ngoài tại Việt Nam, ngày 16/6/2014 Quốc hội đã ban hành Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, công tác quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và thủ tục cấp giấy tờ xuất nhập cảnh vẫn được thực hiện theo nghị định và các thông tư.

Do vậy, cần phải ban hành Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất và hoàn thiện của hệ thống pháp luật và giảm thiểu các văn bản dưới luật để hướng dẫn thi hành.

**3. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn hiện nay**

- Xuất phát từ yêu cầu cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam:

+ Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài với nhiều mục đích khác nhau ngày càng tăng (2007: 1,9 triệu; 2008: 2,6 triệu; 2010: 3,2 triệu; 2013: 6,1 triệu; 2016: 7,7 triệu; 2017: 9,2 triệu). Để đáp ứng nhu cầu xuất cảnh của công dân, công tác quản lý xuất nhập cảnh đã liên tục được cải tiến, đơn giản hóa thủ tục. Trước những năm 2000, công dân có nhu cầu xuất cảnh mới được xem xét cấp hộ chiếu, kèm theo giấy tờ chứng minh mục đích xuất cảnh. Nay, công dân có nhu cầu cấp hộ chiếu đều được xem xét, không yêu cầu phải khai mục đích xuất cảnh.

+ Để đảm bảo thời hạn cấp giấy tờ xuất nhập cảnh và công dân không phải mất thì giờ chờ đợi khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh như máy đọc hộ chiếu tại các cửa khẩu quốc tế, khai tờ khai điện tử đề nghị cấp hộ chiếu, dán mã vạch vào giấy thông hành, cửa kiểm soát tự động…

- Xuất phát từ yêu cầu áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý xuất nhập cảnh:

+ Chính phủ đã phê duyệt Đề án sản xuất và phát hành hộ chiếu điện tử (hộ chiếu có gắn chíp điện tử). Tuy nhiên, hiện chưa có văn bản luật điều chỉnh về loại hộ chiếu này. Do đó, việc xây dựng Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cần thiết để tạo cơ sở pháp lý trong việc thu thập thông tin, dữ liệu, cấp, quản lý và sử dụng hộ chiếu điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong việc xuất cảnh, nhập cảnh, đặc biệt là việc áp dụng hệ thống kiểm soát xuất nhập cảnh tự động, các nước có chính sách ưu tiên trong việc cấp thị thực đối với người sử dụng hộ chiếu điện tử.

+ Luật căn cước công dân quy định về xây dựng, quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu về căn cước công dân, trong đó bao gồm toàn bộ thông tin về nhân thân của mỗi công dân. Do vậy, cần phải nghiên cứu, áp dụng sự tiến bộ của khoa học, công nghệ để khai thác, chia sẻ các thông tin đã có sẵn trong Cơ sở dữ liệu về căn cước công dân, phục vụ việc cấp, kiểm soát giấy tờ xuất nhập cảnh, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

**1. Mục đích**

- Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp liên quan đến quyền đi lại của công dân; công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện trong cấp, kiểm soát giấy tờ xuất nhập cảnh.

- Tương thích, đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành; nâng cao giá trị pháp lý đối với hoạt động quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh.

- Phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia.

**2. Quan điểm**

- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Chính phủ và nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong công tác quản lý Nhà nước về xuất nhập cảnh.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công dân nhưng vẫn đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong việc cấp, quản lý, kiểm soát giấy tờ xuất nhập cảnh.

- Kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp, bổ sung những quy định mới để phù hợp với sự phát triển của đất nước và thế giới.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

1. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã giao Bộ Công an chủ trì, các bộ, ngành liên quan phối hợp xây dựng dự án Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, đảm bảo tiến độ, có chất lượng, lắng nghe, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Đã sưu tầm, nghiên cứu, dịch sang tiếng Việt luật của 14 nước (Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Nga, Đức, Mỹ…) liên quan đến việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, kiểm soát xuất nhập cảnh; rà soát, thống kê, nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam.

3. Đã chỉ đạo Ban soạn thảo lấy ý kiến 22 bộ, ngành; 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 12 chuyên gia, nhà khoa học; đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Công an để lấy ý kiến rộng rãi quần chúng nhân dân về dự thảo hồ sơ dự án Luật (Tờ trình, Luật, Báo cáo đánh giá tác động chính sách); xây dựng bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia.

4. Đã giao Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định đối với dự án Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo đúng quy định của pháp luật.

5. Trên cơ sở các ý kiến tham gia và thẩm định, Chính phủ đã giao Bộ Công an nghiên cứu, bổ sung, chỉnh lý dư án Luật. Ngày 08/3/2019, đã tổ chức họp các thành viên Chính phủ thảo luận, tham gia ý kiến và thông qua dự án Luật để trình Quốc hội theo đúng kế hoạch.

6. Ngày 03/4/2019, Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội đã họp phiên mở rộng để thẩm tra sơ bộ dự án Luật; ngày 17/4/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp cho ý kiến đối với dự án Luật. Chính phủ đã chỉ đạo Ban soạn thảo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra sơ bộ của các đại biểu, bổ sung, chỉnh lý dự án Luật để trình Quốc hội cho ý kiến.

**IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM**

Ngày 22/11/2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã biểu quyết thông qua Luật Xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam với 442 đại biểu tán thành, chiếm 91.51%. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được ban hành là một bước tiến quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh; nhằm cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước của công dân. Nội dung của Luật có nhiều điểm mới, cải tiến, đơn giản hóa so với quy định hiện hành.

**1. Bố cục của Luật**

Luật Xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam gồm 8 chương, 52 điều.

**- Chương I: Những quy định chung từ Điều 1 đến Điều 5** quy định về phạm vi điều chỉnh giải thích từ ngữ; nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh; các hành vi bị nghiêm cấm; quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam

**- Chương II:** **Giấy tờ xuất nhập cảnh từ Điều 6 đến Điều 7** quy định về giấy tờ xuất nhập cảnh và thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh.

**- Chương III.** **Cấp, chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh từ Điều 8 đến Điều 22**gồm 05 mục, cụ thể:

- Mục 1:Cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao; đối tượng được cấp hộ chiếu công vụ; điều kiện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước và cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài.

- Mục 2: Cấp hộ chiếu phổ thông quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông; cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước; cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài

- Mục 3:Cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn quy định về đối tượng được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn và cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn.

- Mục 4: Cấp giấy thông hành quy định về đối tượng được cấp giấy thông hành và cấp giấy thông hành

- Mục 5: Chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh quy định về trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh; thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh.

**- Chương IV:** **Quản lý, sử dụng, thu hồi, hủy, khôi phục giấy tờ xuất nhập cảnh từ Điều 23 đến Điều 32** gồm 02 mục, cụ thể:

- Mục 1: Quản lý, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh quy định về trách nhiệm của người được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh; quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; sử dụng hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành.

- Mục 2: Thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu quy định về ác trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu;hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất; thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng; thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm; khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông.

**- Chương V: Xuất cảnh, nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh từ Điều 33 đến Điều 39** quy định về điều kiện xuất cảnh; điều kiện nhập cảnh; kiểm soát xuất nhập cảnh; các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh; thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh; thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnhvà trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

**- Chương VI: Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam từ Điều 40 đến Điều 43** quy định về yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

- **Chương VII: Trách nhiệm quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam từ Điều 44 đến Điều 50** quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Ngoại giao; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan.

**- Chương VIII: Điều khoản thi hành từ Điều 51 đến Điều 52** quy định về hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

**2. Nội dung cơ bản của Luật**

***2.1. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quá trình xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam:***

1. Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh.

2. Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài.

3. Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh.

4. Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước.

5. Lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

6. Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định.

7. Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh.

8. Nhũng nhiễu, gây phiền hà, tự đặt thêm các loại giấy tờ, phí, lệ phí, kéo dài thời hạn khi giải quyết các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh; cản trở công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

9. Cấp giấy tờ xuất nhập cảnh không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng; không ngăn chặn theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

10. Hủy hoại, làm sai lệch, làm lộ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trái quy định của pháp luật.

11. Thu giữ, không cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, giải quyết xuất cảnh trái quy định của pháp luật.

***2.2. Quy định rõ quyền và nghĩa vụ của công dân***

*1. Công dân Việt Nam có các quyền sau đây:*

a) Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

b) Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chíp điện tử;

c) Được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

d) Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của mình; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác;

e) Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật;

g) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

*2. Công dân Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:*

a) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và pháp luật của nước đến khi ra nước ngoài;

b) Thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gia hạn hộ chiếu, khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

c) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh;

d) Chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý, giấy tờ xuất nhập cảnh khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

đ) Nộp lệ phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

3. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi thông qua người đại diện hợp pháp của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

***2.3. Chỉ còn 4 loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh***

Theo Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019, giấy tờ xuất nhập cảnh chỉ gồm 04 loại sau:

- Hộ chiếu ngoại giao;

- Hộ chiếu công vụ;

- Hộ chiếu phổ thông;

- Giấy thông hành.

Theo đó, giấy tờ xuất nhập cảnh không còn bao gồm Hộ chiếu thuyền viên nữa. Đồng thời, Luật cũng chỉ gọi chung là Giấy thông hành thay vì 04 loại Giấy thông hành như hiện nay *(Giấy thông hành biên giới; Giấy thông hành nhập xuất cảnh; Giấy thông hành hồi hương; Giấy thông hành)*.

***2.4. Quy định thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh***

1. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn từ 01 năm đến 05 năm; có thể được gia hạn một lần không quá 03 năm.

2. Thời hạn của hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:

a) Hộ chiếu phổ thông cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm và không được gia hạn;

b) Hộ chiếu phổ thông cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn 05 năm và không được gia hạn;

c) Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

3. Giấy thông hành có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

***2.5. Quy định cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước***

1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; xuất trình Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

2. Giấy tờ liên quan đến việc cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước bao gồm:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;

b) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam này;

c) Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;

d) Bản chụp có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi. Trường hợp bản chụp không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

3. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp có Thẻ căn cước công dân thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.

4. Người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thuộc một trong các trường hợp sau đây có thể lựa chọn thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:

a) Có giấy giới thiệu hoặc đề nghị của bệnh viện về việc ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh;

b) Có căn cứ xác định thân nhân ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết;

c) Có văn bản đề nghị của cơ quan trực tiếp quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

d) Vì lý do nhân đạo, khẩn cấp khác do người đứng đầu Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an quyết định.

5. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

6. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung, giấy tờ liên quan; kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu; cấp giấy hẹn trả kết quả.

7. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả kết quả cho người đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả kết quả cho người đề nghị. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

8. Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác với cơ quan theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

Theo Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thì người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.Riêng người có thẻ Căn cước công dân thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.

Như vậy, người có thẻ Căn cước công dân đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu được lựa chọn nơi cấp hộ chiếu sao cho thuận lợi thay vì phải thực hiện ở nơi thường trú hoặc nơi tạm trú như hiện nay.Đồng thời, người đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông từ lần thứ 02 cũng sẽ được thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thuận lợi hoặc cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.Thay vì, như hiện nay, chỉ trường hợp cấp lại hộ chiếu còn thời hạn mới được làm thủ tục tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an còn hộ chiếu hết hạn sẽ phải về Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

Hiện nay, trẻ em dưới 9 tuổi được cấp chung vào hộ chiếu phổ thông của cha hoặc của mẹ nếu có đề nghị của cha hoặc mẹ trẻ em đó, có thời hạn 05 năm (khoản 3 Điều 5 Nghị định [136/2007](https://luatvietnam.vn/chinh-sach/nghi-dinh-136-2007-nd-cp-chinh-phu-32642-d1.html#noidung)NĐ-CP sửa đổi tại Nghị định [94/2015/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/xuat-nhap-canh/nghi-dinh-94-2015-nd-cp-chinh-phu-99614-d1.html)).Tuy nhiên, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 không đề cập tới việc cấp chung hộ chiếu. Theo đó, hộ chiếu phổ thông được cấp cho mọi công dân Việt Nam sử dụng để xuất cảnh, nhập cảnh, chứng minh quốc tịch và nhân thân. Đây là giấy tờ thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

***2.6. Có 4 trường hợp cấp hộ chiếu theo thủ tục rút gọn***

Hộ chiếu phổ thông được cấp theo thủ tục rút gọn cho các đối tượng sau:

1. Người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu phổ thông, có nguyện vọng về nước ngay.

2. Người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu.

3. Người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân.

4. Người được cấp hộ chiếu phổ thông vì lý do quốc phòng, an ninh.

Ngoài ra, hộ chiếu không gắn chíp điện tử cũng sẽ được cấp theo thủ tục rút gọn. Theo đó, hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

***2.7. Quy định đối tượng được cấp giấy thông hành***

1. Công dân Việt Nam cư trú ở đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trung ương, địa phương khác nhưng có trụ sở đóng tại tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

Người đề nghị cấp giấy thông hành nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không cấp giấy thông hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết.

Công an xã, phường, thị trấn, công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng cấp giấy thông hành cho các trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này.

Người đề nghị cấp giấy thông hành nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Trường hợp không cấp giấy thông hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết. Công an xã, phường, thị trấn, công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng cấp giấy thông hành cho các trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

***2.8. Những trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh***

1. Người chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm do cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc về báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh; làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài; tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh; sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước; lợi dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục theo quy định; cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất nhập cảnh.

2. Người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất với người ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh về việc cho phép người bị tạm hoãn xuất cảnh được xuất cảnh

3. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

***2.9. Sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ***

1. Người được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trong trường hợp đi nước ngoài theo quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp đi học tập ở nước ngoài với thời hạn trên 06 tháng.

2. Việc sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đi công tác nước ngoài phù hợp với quyết định cử đi công tác và tính chất công việc thực hiện ở nước ngoài.

***2.10. Sử dụng hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành***

1. Công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu phổ thông được sử dụng hộ chiếu phổ thông để xuất cảnh, nhập cảnh, trừ trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh.

2. Công dân Việt Nam được cấp giấy thông hành được sử dụng giấy thông hành để qua lại biên giới và hoạt động tại nước láng giềng theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới, trừ trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh.

***2.11.Các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu***

1. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất

2. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

3. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn thời hạn đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng.

4. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đã cấp cho người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

***1.12.Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn bị mất***

*1. Việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ được quy định như sau:*

a) Cơ quan quản lý trực tiếp của người được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ gửi thông báo bằng văn bản việc mất hộ chiếu trong thời gian sớm nhất cho Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mất hộ chiếu, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu và thông báo theo mẫu cho cơ quan gửi thông báo và Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

*2. Việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được quy định như sau:*

a) Trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện hộ chiếu phổ thông bị mất, người bị mất hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh nơi thuận lợi, cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, thời hạn nộp hoặc gửi đơn báo mất có thể dài hơn nhưng trong đơn phải giải thích cụ thể về lý do bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn báo mất hộ chiếu phổ thông, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm thông báo theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và người gửi đơn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu.

***2.13. Quy định về khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông***

1. Hộ chiếu phổ thông đã bị hủy giá trị sử dụng do bị mất ở trong nước, sau khi tìm lại được còn nguyên vẹn và có thị thực do nước ngoài cấp còn thời hạn thì được xem xét khôi phục.

2. Người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu và nộp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi.

3. Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai với thông tin trong hộ chiếu và cấp giấy hẹn trả kết quả.

4. Việc khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông được thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trả hộ chiếu đã được khôi phục giá trị sử dụng cho người đề nghị; trường hợp không đồng ý khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

***2.14. Quy định về điều kiện xuất cảnh, điều kiện nhập cảnh***

1. Công dân Việt Nam được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng; đối với hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ đủ 6 tháng trở lên;

b) Có thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực;

c) Không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh, bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật.

2. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 14 tuổi ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có người đại diện hợp pháp đi cùng.

Công dân Việt Nam được nhập cảnh khi có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng.

***2.15. Quy định 9 trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh***

1. Bị can, bị cáo; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Người được hoãn chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

3. Người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

4. Người phải thi hành án dân sự, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

5. Người nộp thuế, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

6. Người đang bị cưỡng chế, người đại diện cho tổ chức đang bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

7. Người bị thanh tra, kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó vi phạm đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

8. Người đang bị dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm và xét thấy cần ngăn chặn ngay, không để dịch bệnh lây lan, truyền nhiễm ra cộng đồng, trừ trường hợp được phía nước ngoài cho phép nhập cảnh.

9. Người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

***2.16. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam***

1. Nội dung thông tin được thu thập, cập nhật bao gồm:

a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh; họ, chữ đệm và tên hiện dùng;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Giới tính;

d) Ảnh chân dung;

đ) Vân tay;

e) Số, ngày, tháng, năm và nơi cấp giấy tờ xuất nhập cảnh;

g) Số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân;

h) Quá trình xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam;

i) Ngày, tháng, năm công dân thông báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh;

k) Thu hồi, hủy, khôi phục giá trị sử dụng của giấy tờ xuất nhập cảnh;

l) Các thông tin khác có liên quan.

2. Việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.Giấy tờ xuất nhập cảnh đã được cấp trước ngày Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy tờ xuất nhập cảnh.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA**

**LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ**

**CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (LUẬT SỐ 47)**

**1. Xuất phát từ yêu cầu luật hóa chính sách cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam**

Tại kỳ họp thứ 6, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết số 30/2016/QH14 ngày 22/11/2016 của Quốc hội về việc thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam và đã được Quốc hội đồng ý kéo dài thời gian thí điểm. Thực hiện Nghị quyết số 74/2018/QH14 của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan liên quan tổ chức triển khai việc tiếp tục thí điểm cấp thị thực điện tử, khắc phục những khó khăn, tồn tại qua 02 năm thí điểm, đồng thời, mở rộng danh sách các nước có công dân được thí điểm cấp thị thực điện tử và các cửa khẩu cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử (bổ sung 34 nước và 05 cửa khẩu). Trong 06 tháng đầu năm, số lượng người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực điện tử tăng đáng kể (tăng 95% so với cùng kỳ năm 2018).

Chính sách thí điểm cấp thị thực điện tử đã đạt được những kết quả tích cực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước, phục vụ công cuộc hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện của Đảng và Nhà nước. Về kinh tế - xã hội, chính sách cấp thị thực điện tử đã góp phần tiếp tục thu hút người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, tìm cơ hội đầu tư, kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch; về đối ngoại, nhiều cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam đánh giá cao chính sách cấp thị thực điện tử của Việt Nam, góp phần tạo thuận lợi trong việc xây dựng các mối quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các quốc gia trong giai đoạn hội nhập; an ninh, quốc phòng được đảm bảo, chưa phát sinh phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; hệ thống cấp thị thực điện tử hoạt động ổn định, an toàn.

**2. Xuất phát từ yêu cầu kịp thời điều chỉnh các vấn đề mới phát sinh và bảo đảm sự đồng bộ với quy định của pháp luật khác có liên quan**

Qua tổng kết việc thi hành Luật số 47, Chính phủ thấy rằng Luật số 47 đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xuất nhập cảnh; đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh; bên cạnh đó, cũng cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật để phù hợp với một số quy định của pháp luật khác có liên quan và thực tiễn công tác quản lý, cụ thể:

*- Một là,* người nước ngoài vào đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt được miễn thị thực 30 ngày, tuy nhiên, quy định trên chưa được áp dụng do chưa có đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Trong khi đó, từ năm 2013, người nước ngoài vào khu kinh tế ven biển Phú Quốc được miễn thị thực với thời gian tạm trú 30 ngày (như đối với đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*- Hai là,* thị thực, thẻ tạm trú ĐT cấpcho cá nhân người nước ngoài là nhà đầu tư và luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam. Việc quy định chung ký hiệu thị thực cấp cho hai đối tượng trên gây khó khăn trong việc xác định mục đích và công tác thống kê. Do đó, cần bổ sung ký hiệuthị thực cấp cho luật sư để phân biệt người nước ngoài là nhà đầu tư và người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư quy định nhà đầu tư bao gồm tổ chức và cá nhân (khoản 13, Điều 3) nhưng Luật số 47 chưa quy định cấp thị thực, thẻ tạm trú ĐT cho cá nhân là đại diện tổ chức đầu tư tại Việt Nam.

*- Ba là,* người nước ngoài có giấy chứng nhận đầu tư, góp vốn cho doanh nghiệp đều được cấp thị thực, thẻ tạm trú (ĐT) có thời hạn 5 năm. Thời gian qua, đã có nhiều trường hợp lợi dụng để hợp thức cho người nước ngoài ở lại lâu dài tại Việt Nam (góp số vốn nhỏ, thậm chí chỉ 10 triệu đồng).

***-*** *Bốn là,* Việt Nam mới ký Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA). Theo Hiệp định, người nước ngoài vào thành lập hiện diện thương mại và chào bán dịch vụ (không có cơ quan, tổ chức tại Việt Nam mời, bảo lãnh) được cấp thị thực đến 12 tháng. Trong khi đó, Luật số 47 quy định người nước ngoài xin cấp thị thực nhập cảnh Việt Nam phải có cơ quan, tổ chức bảo lãnh. Do đó, không thể áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế để cấp thị thực cho các trường hợp này.

**3. Xuất phát từ yêu cầu tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đồng thời đảm bảo an ninh quốc gia**

- Trong những năm gần đây, khách du lịch tàu biển vào Việt Nam ngày càng tăng, số lượng lớn (mỗi đoàn thường trên 1.500 người). Bên cạnh đó, trong lĩnh vực quốc phòng, hải quân Việt Nam tăng cường hợp tác với hải quân các nước, nhiều tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để thực hiện các hoạt động giao lưu, tọa đàm… Do đó, cần bổ sung quy định về việc cấp thị thực theo danh sách cho các trường hợp này.

- Chính phủ đã trình Quốc hội Dự án Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trong đó có chính sách kiểm soát xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam bằng cổng kiểm soát tự động. Để tạo điều kiện hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác kiểm soát xuất nhập cảnh, cần nghiên cứu bổ sung quy định việc nhập cảnh, xuất cảnh của người nước ngoài qua cổng kiểm soát tự động.

- Tại các Diễn đàn Doanh nghiệp, Diễn đàn Du lịch, Hội nghị đối thoại doanh nghiệp, nhiều ý kiến cho rằng quy định người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực phải cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam lần trước ít nhất 30 ngày đã gây khó khăn cho khách du lịch nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó xuất cảnh sang nước thứ ba rồi quay lại Việt Nam tiếp tục du lịch hoặc về nước. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an phối hợp các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu tháo gỡ vướng mắc trên.

*-* Trên thực tế, có nhiều người nước ngoài được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép lao động. Nếu yêu cầu số khách này xuất cảnh để làm lại thủ tục cấp thị thực (do thị thực không được chuyển đổi mục đích) sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức và chưa thực sự tạo điều kiện đối với người nước ngoài trong trường hợp chính đáng.

Với những lý do trên, việc xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 47 là cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

**1. Mục đích**

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bổ sung các quy định để giải quyết những vướng mắc phát sinh trong thực tế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài vào Việt Nam.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

 - Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, phù hợp với Hiến pháp, tạo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật của Nhà nước và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tiếp tục bảo đảm công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, tăng cường áp dụng khoa học công nghệ trong giải quyết cho người nước ngoài vào Việt Nam, góp phần thu hút đầu tư, du lịch nước ngoài nhưng vẫn bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

- Việc bổ sung, sửa đổi phải trên cơ sở đánh giá, tổng kết thi hành Luật số 47 và Nghị quyết số 30/2016/QH14, kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp và giải quyết những phát sinh trong thực tế.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

1. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp các bộ, ngành liên quan xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 47 đảm bảo tiến độ, có chất lượng trình Quốc hội vào Kỳ họp thứ 8.

2. Đã rà soát, thống kê, nghiên cứu các chủ trương, chính sách, các văn bản luật liên quan đến người nước ngoài tại Việt Nam từ năm 2015 đến nay.

3. Đã lấy ý kiến các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố; đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Công an.

4. Đã giao Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định đối với Dự án Luật.

5. Trên cơ sở các ý kiến tham gia và thẩm định của Bộ Tư pháp, Chính phủ đã giao Bộ Công an nghiên cứu, bổ sung, chỉnh lý Dự án Luật. Chính phủ đã tổ chức phiên họp để thảo luận, tham gia ý kiến và thông qua Dự án Luật trình Quốc hội.

**IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

Ngày 25/11/2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã biểu quyết thông qua [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam](https://thukyluat.vn/vb/luat-nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cu-tru-cua-nguoi-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-sua-doi-2019-67332.html) với 404/446 đại biểu Quốc hội tán thành chiếm tỷ lệ 83,64%. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Luật gồm 02 điều, sửa đổi 17 điều, bổ sung 3 điều của Luật số 47 với các nội dung cụ thể sau:

1. Quy định việc cấp Thị thực điện tử và áp dụng giao dịch điện tử trong việc mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.

[Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam](https://thukyluat.vn/vb/luat-nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cu-tru-cua-nguoi-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-sua-doi-2019-67332.html) bổ sung các quy định về khái niệm, ký hiệu, giá trị sử dụng, thời hạn, đối tượng cấp thị thực điện tử; cấp thị thực qua giao dịch điện tử; điều kiện, thẩm quyền quyết định danh sách các nước có công dân được cấp thị thực điện tử, các cửa khẩu cho phép người nước ngoài xuất cảnh, nhập cảnh bằng thị thực điện tử.

Theo quy định tại Luật số 47 thì thị thực được cấp vào hộ chiếu hoặc cấp rời. Tuy nhiên, theo quy định của [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam](https://thukyluat.vn/vb/luat-nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cu-tru-cua-nguoi-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-sua-doi-2019-67332.html), thị thực có thể được cấp qua giao dịch điện tử và gọi là thị thực điện tử. Thị thực điện tử có giá trị một lần. Đặc biệt, Luật sửa đổi đã bổ sung 04 trường hợp thị thực được chuyển đổi mục đích, đó là khi người nước ngoài có giấy tờ chứng minh quan hệ là cha, mẹ, vợ, chồng, con với cá nhân mời, bảo lãnh; Được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động;…Bên cạnh đó, thị thực được cấp riêng cho từng người, tuy nhiên bổ sung 01 trường hợp ngoại lệ mới đó là việc cấp thị thực theo danh sách xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức.

2. Bổ sung quy định miễn thị thực với thời hạn tạm trú 30 ngày cho người nước ngoài vào khu kinh tế ven biển theo quyết định của Chính phủ khi đáp ứng các điều kiện *“Vào khu kinh tế ven biển do Chính phủ quyết định khi đáp ứng đủ các điều kiện: có sân bay quốc tế; có không gian riêng biệt; có ranh giới địa lý xác định, cách biệt với đất liền; phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.”.*

3. Bỏ quy định người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn Thị thực thì phải cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam lần trước ít nhất 30 ngày để tiếp tục tạo điều kiện cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để du lịch theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó sang nước thứ ba rồi quay lại Việt Nam tiếp tục du lịch.

4. Quy định cấp Thị thực theo danh sách xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tàu, thuyền neo đậu.

5. Quy định 04 trường hợp được chuyển đổi mục đích thị thực, cụ thể:

- Có giấy tờ chứng minh là nhà đầu tư hoặc người đại diện cho tổ chức nước ngoài đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Có giấy tờ chứng minh quan hệ là cha, mẹ, vợ, chồng, con với cá nhân mời, bảo lãnh.

- Được cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh vào làm việc và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

- Nhập cảnh bằng thị thực điện tử và có giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Quy định trên để tạo điều kiện cho các trường hợp chính đáng như người nước ngoài nhập cảnh do cơ quan, tổ chức mời bảo lãnh để vào làm việc, sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép lao động… thì không phải xuất cảnh mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp bảo lãnh có thể làm thủ tục xin cấp thị thực mới theo đúng mục đích nhập cảnh.

6. Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng và ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho lao động nước ngoài để phân biệt người nước ngoài được cấp giấp phép lao động và người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú cấp cho luật sư nước ngoài để phân biệt với người nước ngoài là nhà đầu tư và người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam.

7. Sửa đổi quy định về ký hiệu, thời hạn của thị thực, thẻ tạm trú cấp cho nhà đầu tư nước ngoài (Luật số 47 chỉ quy định một loại thị thực, thẻ tạm trú cí ký hiệu ĐT với thời hạn 5 năm) theo hướng căn cứ mức góp vốn đầu tư hoặc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi, khuyến khích đầu tư để cấp thị thực, thẻ tạm trú có thời hạn và ký hiệu phù hợnawmTheo đó, nhà đầu tư có vốn góp giá trị dưới 13 tỷ đồng chỉ được cấp thị thực có thời hạn không quá 01 năm, nhà đầu tư có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên được cấp thẻ tạm trú đến 10 năm.

Quy trình trên phù hợp với chủ trương thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc đồng thời khắc phục tỉnh trạng lợi dụng số vốn nhỏ để hợp thức hóa ở lại Việt Nam lâu dài.

8. Quy định việc cấp Chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu bằng thời hạn thị thực (luật số 47 quy định người sử dụng thị thực có thời hạn trên 12 tháng thì cấp tạm trú không quá 12 tháng) nhằm đơn giản hóa thủ tục tại cửa khẩu. Riêng thị thực du lịch có thời hạn trên 30 ngày thì cấp tạm trú 30 ngày để hạn chế tình trạng người nước ngoài lợi dụng sự thông thoáng của việc cấp thị thực du lịch vào Việt Nam hoạt động vi phạm pháp luật (tội phạm công nghệ cao, lao động không phép, kinh doanh du lịch trái phép…).

9. Giao Chính phủ quy định việc người nước ngoài nhập cảnh vào khu vực được miễn thị thực theo quy định của Luật, việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam, hình thức cấp Chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh thông qua Cổng kiểm soát tự động.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT THƯ VIỆN**

1. **SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THƯ VIỆN**

Thư viện là thiết chế đã xuất hiện ở Việt Nam và trên thế giới từ lâu đời, gắn với lịch sử phát triển, tiến bộ của nhân loại. Là nơi thu thập, lưu giữ, xử lý, bảo quản tài liệu để bảo tồn và phổ biến tài liệu đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, thông tin và hưởng thụ văn hóa của người dân, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

Pháp lệnh Thư viện được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 12 năm 2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2001 (sau đây gọi là Pháp lệnh) đã mở ra một thời kỳ phát triển mới của sự nghiệp thư viện Việt Nam. Triển khai thi hành Pháp lệnh, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật; các địa phương đã chủ động triển khai thực hiện trên địa bàn tạo khuôn khổ pháp lý, khẳng định vị thế của thư viện,góp phần nâng cao dân trí và có nhiều tác động tích cực đối với việc ổn định chính trị và phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Sau gần 18 năm triển khai Pháp lệnh, sự nghiệp thư viện Việt Nam đã có những bước tiến đáng ghi nhận, mạng lưới thư viện công lập phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng với hơn 31.000 thư viện và hơn 21.000 tủ sách, phòng đọc cơ sở.

Pháp lệnh đã tạo ra sự chuyển biến lớn về nhận thức và quản lý, phát triển thư viện. Từ chỗ chỉ là nơi giữ gìn di sản thư tịch của dân tộc, thu thập, tổ chức khai thác và sử dụng vốn tài liệu dùng chung, đến nay thư viện đã trở thành nơi sinh hoạt văn hóa, không gian học tập sáng tạo của cộng đồng góp phần không nhỏ vào việc xây dựng nền tảng văn hóa phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Hơn 10 năm gần đây, các thư viện đã từng bước hiện đại hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng thư viện điện tử, thư viện số nhằm cung cấp thông tin cho người sử dụng được dễ dàng hơn.

Tuy nhiên, hoạt động thư viện ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu đọc, sử dụng và khai thác thông tin của các tầng lớp nhân dân. Nhiều thư viện ở Việt Nam đã phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu do ngân sách đầu tư cho thư viện hạn hẹp. Đối mặt với nhiều khó khăn lớn, các thư viện đang thiếu nguồn lực để phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; người làm công tác thư viện thụ động, chưa được quan tâm, tạo điều kiện để phát huy hết khả năng và sáng tạo trong công tác. Trước tình hình đó, việc nâng cao năng lực hội nhập quốc tế và tham gia Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, cải thiện đời sống của đội ngũ nhân lực thư viện, tạo sức hút của thư viện đối với người sử dụng là những vấn đề cấp bách phải giải quyết ngay trong thời gian tới.

Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là hệ thống pháp luật hiện hành về thư viện đã bộc lộ nhiều bất cập, cụ thể như sau:

**1. Về giá trị điều chỉnh của các văn bản pháp lý**

Pháp lệnh chỉ điều chỉnh hệ thống thư viện công lập, chưa điều chỉnh thư viện tư nhân, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Pháp lệnh mới đề cập đến thư viện theo phương thức truyền thống - thư viện sách, báo in, mà chưa đề cập đến thư viện số, gắn với ứng dụng công nghệ thông tin đang trở thành xu thế phát triển tất yếu; việctạo lập và phát triển bộ sưu tập số, sử dụng phần mềm quản trị thư viện tích hợp, phần mềm mã nguồn mở đã được nhiều thư viện ở Việt Nam triển khai; việc hình thành các hệ thống siêu dữ liệu cho phép tra cứu, khai thácnguồn lực thông tin nhanh và chính xác mọi lúc,mọi nơi; việc liên thông giữa các thư viện để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng cũng chưa được quy định.

Ngày 06 tháng 01 năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 02/2009/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. Đến nay đã có hơn 100 thư viện tư nhân ra đời và hoạt động, góp phần cung cấp và phổ biến kiến thức ở cơ sở, căn cứ để điều chỉnh thư viện tư nhân là Nghị định, hạn chế về giá trị pháp lý, nên chưa khuyến khích được những người có kinh tế và vốn tài liệu thành lập thư viện để phục vụ cộng đồng.

Bên cạnh đó, nước ta đang trong thời kỳ hội nhập quốc tế các tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu thành lập thư viện để phục vụ nhu cầu học tập, làm việc của người nước ngoài tại Việt Nam và nhu cầu của người Việt Nam. Nhưng, căn cứ pháp lý để thành lập không có nên chưa tận dụng và khai thác được nguồn lực nước ngoài để phát triển sự nghiệp thư viện.

**2. Về chính sách phát triển thư viện**

Pháp lệnh đã quy định một số chính sách, nhưng chưa có văn bản quy định cụ thể nên việc triển khai trong thực tế gặp nhiều khó khăn. Thư viện là hoạt động sự nghiệp, ngân sách nhà nước cấp cho thư viện còn thiếu. Lượng sách xuất bản và nhập khẩu hàng năm tăng nhưng số lượng sách được mua bổ sung cho thư viện chưa tương xứng. Vì thế khả năng đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, học tập, nghiên cứu của người sử dụng chưa đạt kết quả tốt.

Chính sách xã hội hóa đã đặt ra nhưng quy định về quyền và lợi ích cho cá nhân, tổ chức tham gia chưa có, nên không thể thu hút được nhiều nguồn lực của xã hội cho hoạt động thư viện. Quy định chính sách *“ưu tiên giải quyết đất xây dựng thư viện”* không khả thi trên thực tế, không chỉ đối với thư viện tư nhân mà còn với các thư viện công lập (nhiều thư viện công lập ở vị trí đẹp đã bị di dời, chuyển đến nơi xa trung tâm khó tiếp cận).

Việc xếp hạng thư viện đang áp dụng đối với hệ thống thư viện công cộng, mang tính hành chính cố định đã triệt tiêu động lực phấn đấu; các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ đề cập khái quát trong Pháp lệnh được hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nên giá trị pháp lý chưa cao.

**3. Về tác động của các chính sách đối với lĩnh vực thư viện**

Việc Quốc hội ban hành Hiến pháp mới năm 2013 và nhiều đạo luật quan trọng đã tạo hành lang pháp lý phục vụ cho việc quản lý và phát triển trong từng lĩnh vực. Các lĩnh vực điện ảnh, di sản văn hoá, sở hữu trí tuệ, báo chí, xuất bản đã có luật điều chỉnh; lĩnh vực thư viện - một bộ phận không thể thiếu của lĩnh vực văn hóa - rất cần được quan tâm, đầu tư phát triển, nhưng vẫn áp dụng quy định tại Pháp lệnh được ban hành từ năm 2000 đã phát sinh nhiều bất cập, làm cho việc thực hiện mục tiêu phát triển của thư viện gặp nhiều khó khăn. Lĩnh vực thư viện đang có dấu hiệu chậm phát triển hơn so với các lĩnh vực văn hóa khác.

Hiến pháp mới quy định công dân có quyền tiếp cận thông tin (Điều 25), quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 39), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 14). Cụ thể những điều Hiến định, Luật Thư viện cần được ban hành khắc phục những bất cập của Pháp lệnh nhằm đảm bảo phát triển sự nghiệp thư viện, góp phần để công dân có điều kiện thực hiện đủ quyền, nghĩa vụ của mình, đảm bảo người dân được tiếp cận thông tin, các giá trị văn hóa thành văn của dân tộc và nhân loại, thực hiện việc học tập suốt đời nâng cao chất lượng cuộc sống.

Nhiều đạo luật quan trọng cũng được Quốc hội ban hành, sửa đổi, bổ sung: Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Công nghệ thông tin (2006), Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Xuất bản (2012), Luật Giáo dục đại học (2012, sửa đổi, bổ sung năm 2018), Luật Khoa học và công nghệ (2013), Luật Ngân sách nhà nước (2015), Luật Tiếp cận thông tin (2016), Luật Báo chí (2016), Luật Quản lý và sử dụng tài sản công (2017), Luật An ninh mạng (2018)... và các quy định về tự chủ của đơn vị sự nghiệp. Các Văn bản pháp lý này đã tác động không nhỏ đến hoạt động thư viện và quản lý nhà nước về thư viện, dẫn tới việc không đồng bộ của hệ thống văn bản pháp luật và hạn chế hiệu lực thi hành của Pháp lệnh. Một số điểm về thẩm quyền, thủ tục hành chính quy định trong Pháp lệnh không phù hợp với chủ trương cải cách hành chính hiện nay; việc thực hiện quy định các Bộ, ngành phối hợp với Bộ Văn hóa-Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) trong quản lý nhà nước về thư viện chưa thực sự hiệu quả.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã chỉ ra mục tiêu, nhiệm vụ mới về lĩnh vực thư viện là: *“hoàn thiện thể chế và các cơ chế, chính sách”*, “*kiện toàn, củng cố thư viện công cộng cấp huyện với các mô hình, thiết chế đã có; việc thành lập mới chỉ được thực hiện tại các địa phương có nhu cầu và điều kiện cho phép”*.

Để thực hiện triệt để tinh thần các Nghị quyết của Đảng, khắc phục những bất cập trên, điều chỉnh những vấn đề mới phát sinhvà hoàn thiện thế chế, tăng cường pháp chế về thư viện, việc xây dựng dự án Luật Thư viện là hết sức cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

**1. Mục đích**

Luật Thư viện được ban hành sẽ góp phần tạo hành lang pháp lý, điều kiện phát triển sự nghiệp thư viện; thiết lập cơ chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động thư viện; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thư viện; tạo hành lang pháp lý nâng cao năng lực, phát huy đầy đủ các chức năng của thư viện trong bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, hưởng thụ văn hóa và học tập suốt đời của công dân, góp phần truyền bá tri thức nhân loại, giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc.

Luật Thư viện được ban hành sẽ mở rộng và khuyến khích xã hội hóa, góp phần làm tăng số lượng thư viện, nâng cao chất lượng phục vụ; tạo được sự kết nối, liên thông đồng bộ giữa các thư viện, người dân có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin, thu hút số lượng người đến với thư viện nhiều hơn,góp phần xây dựng xã hội học tập.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

*Thứ nhất,* Luật Thư viện tiếp tục thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định về quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực văn hoá, kinh tế, xã hội được quy định tại Hiến pháp năm 2013.

*Thứ hai,* Luật Thư viện xây dựng trên cơ sở luận cứ khoa học và tổng kết thực tiễn thi hành; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của một số nước trong khu vực và trên thế giới, vận dụng phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn.

*Thứ ba,* Luật Thư viện khẳng định vai trò của thư viện đối với sự phát triển văn hóa, con người góp phần nâng cao dân trí, xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam; mở rộng chức năng và hoạt động của thư viện nhằm tăng cường năng lực cung ứng dịch vụ công song hành với tăng cường tính tự chủ của thư viện.

*Thứ tư,* Luật Thư viện thúc đẩy việc đa dạng hóa các loại hình thư viện, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thư viện, đẩy mạnh xã hội hóa để phát huy các nguồn lực trong xã hội, tạo điều kiện cho người dân có thêm cơ hội tiếp cận thông tin, tri thức phục vụ học tập suốt đời.

*Thứ năm,* Luật Thư viện đảm bảo điều chỉnh kịp thời các quan hệ mới phát sinh, đồng thời đơn giản hóa các thủ tục hành chính, điều kiện, thủ tục thành lập thư viện phải thông thoáng nhằm thúc đẩy sự phát triển của sự nghiệp thư viện.

**3. Kinh nghiệm quốc tế**

Để góp phần cung cấp thông tin và luận cứ cho việc xây dựng dự án Luật, Ban soạn thảo đã nghiên cứu và có báo cáo kinh nghiệm quốc tế về một số vấn đề liên quan đến: vai trò của thư viện, thiết lập, quản lý mạng lưới thư viện (công lập, ngoài công lập) và chính sách phát triển thư viện bao gồm chính sách đầu tư, hỗ trợ, xã hội hóa, thư viện số qua các Luật Thư viện của một số nước châu Âu, một số bang của Hoa Kỳ và một số nước châu Á có điều kiện gần với Việt Nam như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và một số văn bản, tuyên ngôn của UNESCO, IFLA về thư viện cộng cộng, thư viện trường học, thư viện số...

**III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

1. Thực hiện nhiệm vụ triển khai dự án Luật, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao
và Du lịch- cơ quan được giao chủ trì xây dựng dự án Luật đã ban hành Quyết định
số 2786/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự án Luật gồm đại diện của các bộ, ngành có liên quan. Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã triển khai xây dựng, từng bước hoàn thiện dự án Luật theo yêu cầu đặt ra.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo đã đánh giá thi hành Pháp lệnh, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học (04 cuộc), tọa đàm, trao đổi (03 cuộc) lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia về thông tin thư viện, chuyên gia về pháp luật trong nước, nước ngoài về mục tiêu, quan điểm và những định hướng lớn trong dự án Luật; chủ động tăng cường công tác truyền thông, giới thiệu những nội dung chính, những điểm mới, những vấn đề quan trọng của dự án Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng…

3. Tổ chức khảo sát trong nước và nước ngoài, nghiên cứu, biên dịch tài liệu quốc tế liên quan đến pháp luật về thư viện của một số nước, nhất là các nước có điều kiện kinh tế-xã hội, trình độ phát triển tương đồng với Việt Nam.

4. Dự án Luật đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ ngày 29 tháng 9 đến 29 tháng 11 năm 2018 để lấy ý kiến của nhân dân, gửi xin ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, các đối tượng chịu sự tác động, người sử dụng thư viện và một số chuyên gia trong lĩnh vực thư viện.

5. Dự án Luật đã được Bộ Tư pháp thẩm định (Báo cáo thẩm định số 08/BC-BTP ngày 11 tháng 01 năm 2019).

6. Dự án Luật đã được Chính phủ thông qua tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2019. Trên cơ sở thảo luận của Chính phủ, dự án Luật đã được chỉnh lý.

7. Dự án Luật đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại phiên họp thứ 32 ngày 13 tháng 3 năm 2019. Trên cơ sở ý kiến góp ý của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo thẩm tra sơ bộ của Uỷ ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng, Uỷ ban Pháp luật của Quốc hội, dự án Luật đã được tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT THƯ VIỆN**

Luật Thư viện được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21/11/2019. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

**1. Bố cục của Luật Thư viện**

Luật gồm 06 chương, 52 Điều.

**- Chương I: Những quy định chung từ Điều 1 đến Điều 8** quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chức năng, nhiệm vụ của thư viện; chính sách của Nhà nước về phát triển sự nghiệp thư viện; xã hội hóa trong hoạt động thư viện; tài nguyên thông tin hạn chế sử dụng trong thư viện và các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thư viện.

**- Chương II: Thành lập thư viện từ Điều 9 đến Điều 23** gồm 02 mục, cụ thể:

- Mục 1. Mạng lưới thư viện quy định về các loại thư viện; thư viện Quốc gia Việt Nam; thư viện công cộng; thư viện chuyên ngành; thư viện lực lượng vũ trang nhân dân; thư viện đại học;thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện cộng đồng và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam

- Mục 2: Thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể thư viện quy định vềđiều kiện thành lập thư viện; thành lập thư viện công lập; thành lập thư viện ngoài công lập; sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể thư viện; đình chỉ, chấm dứt hoạt động thư viện và thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện.

**- Chương III: Hoạt động thư viện từ Điều 24 đến Điều** 37 quy định về nguyên tắc hoạt động thư viện; xây dựng tài nguyên thông tin; xử lý tài nguyên thông tin và tổ chức hệ thống tra cứu thông tin; bảo quản tài nguyên thông tin; tạo lập, cung cấp sản phẩm thông tin thư viện và dịch vụ thư viện; liên thông thư viện; phát triển văn hóa đọc; phát triển thư viện số; hiện đại hóa thư viện; truyền thông thư viện; phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức; nguồn tài chính của thư viện; hợp tác quốc tế về thư viện và đánh giá hoạt động thư viện.

**- Chương IV: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thư viện từ Điều 38 đến Điều 47** gồm 02 mục, cụ thể:

- Mục 1. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thư viện, người làm công tác thư viện, người sử dựng thư viện quy định về quyền của thư viện; trách nhiệm của thư viện; quyền của người làm công tác thư viện; nghĩa vụ của người làm công tác thư viện; quyền của người sử dụng thư viện; nghĩa vụ của người sử dụng thư viện và quyền của người sử dụng thư viện đặc thù.

- Mục 2: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập thư viện; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý thư viện và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**- Chương V:****Trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện từ Điều 48 đến Điều 50** quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện của Chính phủ; trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện của Bộ, cơ quan ngang Bộ; và trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện của Ủy ban nhân dân các cấp.

**- Chương VI: Điều khoản thi hành gồm Điều 51 và Điều 52** quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

**2. Nội dung cơ bản của Luật Thư viện**

***2.1.Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)***

Luật Thư viện quy định về thành lập, hoạt động thư viện; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thư viện; quản lý nhà nước về thư viện.

***2.2. Chính sách của Nhà nước về phát triển sự nghiệp thư viện (Điều 5) và xã hội hóa hoạt động thư viện (Điều 6)***

Luật Thư viện xác định chính sách của Nhà nước về phát triển sự nghiệp thư viện ở 03 cấp độ, cụ thể là:

*Thứ nhất*, Nhà nước đầu tư cho thư viện công lập như sau (1) Đầu tư trọng điểm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện cấp tỉnh và một số thư viện có vai trò quan trọng. (2) Đầu tư cho một số hoạt động thư viện như: hiện đại hóa, xây dựng thư viện số, liên thông thư viện và hợp tác quốc tế để bảo đảm việc tiếp cận thông tin ở mọi dạng thức trong xu thế phát triển khoa học, công nghệ và thư viện số.

*Thứ hai,* Nhà nước hỗ trợ: cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực thư viện, phát triển văn hóa đọc; duy trì và phát triển thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng; cước vận chuyển tài liệu thư viện phục vụ nhiệm vụ chính trị, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

*Thứ ba*, Nhà nước khuyến khích xã hội hóa hoạt động thư viện. Nội dung này được cụ thể hóa tại Điều 6 của Luật, theo đó: cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân được tạo điều kiện để đầu tư, tài trợ, viện trợ, đóng góp phát triển sự nghiệp thư viện, văn hóa đọc, xây dựng và phát huy không gian đọc, phòng đọc cơ sở và được hưởng các ưu đãi, được ghi nhận và vinh danh theo quy định của pháp luật.

***2.3. Thành lập thư viện (Điều 9 đến Điều 23)***

Luật Thư viện xác định các loại thư viện và quy định cụ thể về vị trí, chức năng, nhiệm vụ của từng loại thư viện ở Việt Nam bao gồm: Thư viện Quốc gia Việt Nam (Điều 10), Thư viện công cộng (Điều 11), Thư viện chuyên ngành (Điều 12), Thư viện lực lượng vũ trang nhân dân (Điều 13), Thư viện đại học (Điều 14), Thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác (Điều 15), Thư viện cộng đồng và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (Điều 16) và Thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (Điều 17).

Trên cơ sở xác định các loại thư viện, Luật đã quy định về thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể thư viện với các nội dung về điều kiện thành lập thư viện (Điều 18), thành lập thư viện công lập (Điều 19), thành lập thư viện ngoài công lập (Điều 20), sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể thư viện (Điều 21), đình chỉ, chấm dứt hoạt động thư viện (Điều 22) và thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện (Điều 23). Điểm mới so với quy định hiện hành là các thư viện ngoài công lập không phải đăng ký hoạt động mà chỉ thực hiện thủ tục thông báo. Theo quy định của Luật Thư viện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ thông báo đối thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận hồ sơ thông báo đối với thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng có trụ sở trên địa bàn và Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ thông báo đối với thư viện cộng đồng có trụ sở trên địa bàn.

***2.4. Hoạt động thư viện (Điều 24 đến Điều 37)***

Điểm mới của Luật Thư viện so với Pháp lệnh Thư viện trước đây là đã có một chương với 14 điều quy định về hoạt động thư viện. Luật Thư viện đã quy định các nguyên tắc hoạt động thư viện, bao gồm:

- Lấy người sử dụng thư viện làm trung tâm; tạo lập môi trường thân thiện, bình đẳng; bảo đảm quyền tiếp cận và sử dụng thư viện của tổ chức, cá nhân.

- Tài nguyên thông tin được thu thập, xử lý, lưu giữ, bảo quản và phổ biến phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và chuẩn nghiệp vụ liên quan trong lĩnh vực thư viện.

- Thường xuyên đổi mới sáng tạo về quy trình, sản phẩm thông tin, dịch vụ thư viện trên cơ sở ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến.

-Thực hiện liên thông thư viện.

- Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin, an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Luật hóa quy trình hoạt động chuyên môn nghiệp vụ mà các thư viện cần triển khai thực hiện, bổ sung một số các hoạt động nhằm thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin, liên thông thư viện, tăng cường liên kết, chia sẻ, phát triển văn hóa đọc và hợp tác quốc tế về thư viện. Từ đó tạo ra sự thống nhất, chuẩn hóa trong hoạt động thư viện, tạo hành lang pháp lý để các thư viện đổi mới hoạt động, đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin, hưởng thụ các giá trị văn hóa và học tập suốt đời của người dân.

Để các thư viện quan tâm nhiều hơn đến việc liên kết, chia sẻ với nhau trong hoạt động thư viện, Luật Thư viện đã đặt ra những quy định cụ thể hơn về liên thông thư viện. Liên thông thư viện là là hoạt động liên kết, hợp tác giữa các thư viện nhằm sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên, tiện ích, kết quả xử lý và các sản phẩm, dịch vụ thư viện.Thực hiện liên thông là nguyên tắc hoạt động chung của cả thư viện công lập và thư viện ngoài công lập (khoản 4 Điều 24). Tài nguyên thông tin được xây dựng từ ngân sách Nhà nước phải được liên thông, chia sẻ giữa các thư viện.

Theo quy định của Luật Thư viện, liên thông thư viện bao gồm các nội dung: Hợp tác trong việc bổ sung, mua, thu thập tài nguyên thông tin dùng chung và hợp tác trong xây dựng mục lục liên hợp; Chia sẻ, sử dụng chung tài nguyên thông tin giữa các thư viện; chia sẻ kết quả xử lý tài nguyên thông tin và sản phẩm thông tin thư viện và liên kết tổ chức dịch vụ thư viện phục vụ người sử dụng thư viện.

Theo đó, việc liên thông thư viện được thực hiện theo các phương thức: Liên thông theo khu vực địa lý; theo nhóm thư viện có chức năng, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ tương đồng; theo nội dung, lĩnh vực tài nguyên thông tin thư viện và liên thông giữa các loại thư viện.

***2.5. Lấy ngày 21/4 là Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam (Điều 30)***

Ngày 25/02/2014, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định lấy ngày 21/4 hàng năm là Ngày Sách Việt Nam tại Quyết định 284/QĐ-TTg. Lần đầu tiên, ngày 21/4 hàng năm được đưa vào Luật Thư viện 2019 trở thành Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam nhằm phát triển một xã hội có thói quen, văn hóa đọc.

Theo khoản 2 Điều 30 Luật này, việc phát triển văn hóa đọc được thực hiện thông qua các hoạt động sau:

- Tổ chức các hoạt động nhằm hình thành thói quen đọc sách trong gia đình, trường học, cơ quan, tổ chức trên phạm vi toàn quốc;

- Hướng dẫn phương pháp, kỹ năng đọc sách, khai thác thông tin cho trẻ em tại các thư viện trường học và thư viện công cộng;

- Phát triển kỹ năng thông tin cho người sử dụng thư viện trong tìm kiếm, đánh giá, khai thác và sáng tạo thông tin, tri thức;

- Đẩy mạnh liên thông giữa thư viện công cộng với các thư viện khác trên địa bàn; truy cập và khai thác thông tin, kiến thức từ các thư viện số dùng chung qua thiết bị điện tử di động; sử dụng các dịch vụ thư viện lưu động và luân chuyển tài nguyên thông tin thư viện.

***2.6. Xây dựng và cung cấp dịch vụ thư viện số (Điều 31)***

Thư viện số là thư viện hoặc bộ phận của thư viện có tài nguyên thông tin được xử lý, lưu giữ dưới dạng số mà người sử dụng truy cập và khai thác thông qua thiết bị điện tử và không gian mạng. Xây dựng cơ sở dữ liệu, thư viện số là chức năng, nhiệm vụ của tất cả các loại hình thư viện.

Việc phát triển tài nguyên thông tin số được dựa trên cơ sở thu thập tài liệu số hoặc số hóa tài liệu của thư viện. Người sử dụng được cung cấp quyền truy cập trực tiếp tới tài nguyên thông tin số và các dạng khác.

***2.7. Định kỳ hàng năm đánh giá hoạt động thư viện (Điều 37)***

Đây là quy định hoàn toàn mới so với Pháp lệnh Thư viện 2000, theo đó, việc đánh giá hoạt động thư viện được thực hiện đối với tất cả các loại thư viện nhằm mục đích phục vụ công tác quản lý Nhà nước về thư viện và nâng cao hoạt động thư viện.

Khi thực hiện đánh giá hoạt động thư viện phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Khách quan, chính xác, đúng quy định;

- Trung thực, công khai, minh bạch, bình đẳng;

- Theo định kỳ hàng năm.

Như vậy, định kỳ hàng năm tất cả các thư viện đều phải đánh giá hoạt động theo Tiêu chuẩn quốc gia về Bộ chỉ số văn hóa hoạt động thư viện [TCVN 11774:2016 ISO 11620:2014](https://luatvietnam.vn/thong-tin/tieu-chuan-viet-nam-tcvn-11774-2016-bo-khoa-hoc-va-cong-nghe-155950-d3.html).

***2.8. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thư viện (Điều 38 đến Điều 44)***

Luật đã cụ thể hóa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thư viện, trong đó:

- Mở rộng quyền của thư viện nhằm tăng cường năng lực, tính chủ động, bảo đảm điều kiện cho thư viện nâng cao chất lượng phục vụ người sử dụng (quy định tại Điều 38 và Điều 39 về quyền và trách nhiệm của thư viện);

- Bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người làm công tác thư viện, tạo điều kiện để thu hút nguồn nhân lực thư viện (quy định tại các Điều 40 và 41 về quyền và nghĩa vụ của người làm công tác thư viện);

- Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, hưởng thụ các giá trị văn hóa và học tập suốt đời trong thư viện của người sử dụng thư viện (quy định tại các Điều 42, 43 và 44 về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng thư viện);

- Đề cao và bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thành lập, trực tiếp quản lý và có liên quan đến hoạt động thư viện nhằm bảo đảm các nguồn lực để thư viện hoạt động hiệu quả (quy định tại các Điều 45, 46 và 47).

***2.9. Quản lý nhà nước về thư viện (Điều 48 đến Điều 50)***

Thiết lập hành lang pháp lý cho việc tăng cường quản lý nhà nước về thư viện với việc xác định trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ trên tinh thần Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thư viện, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thư viện (Điều 48); xác định trách nhiệm trong quản lý nhà nước về thư viện của các Bộ: Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan khác (Điều 49); xác định trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các cấp đối với thư viện tại địa phương (Điều 50).

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT CHỨNG KHOÁN**

 **I. ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT CHỨNG KHOÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019**

**1. Đánh giá thực tiễn thi hành Luật Chứng khoán**

***a) Kết quả đạt được***

Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hànhđã tạo khung khổ pháp lý cao nhất, tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất điều chỉnh toàn diện hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán (TTCK). Trong những năm qua, TTCK đã phát triển nhanh và tương đối ổn định, góp phần phát triển kinh tế của đất nước. Một số kết quả cụ thể như sau:

*Một là,* quy mô TTCK ngày càng phát triển, TTCK đã trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế. Nếu như năm 2006, TTCK chỉ có khoảng 200 công ty niêm yết với giá trị vốn hóa khoảng 221.000 tỷ đồng (chiếm khoảng 22,7% GDP năm 2006), thì đến cuối năm 2018 đã có 1.553 công ty niêm yết và đăng ký giao dịch với giá trị vốn hóa thị trường đạt khoảng 3.961.000 tỷ đồng (tương đương 71,6% GDP năm 2018). Giá trị huy động vốn của doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp năm 2018 đạt gần 64.900 tỷ đồng, tăng 35,4% so với năm 2017. Dư nợ trái phiếu Chính phủ niêm yết đạt 1.121.000 tỷ đồng (tương đương 20,3% GDP năm 2018). Giá trị danh mục của nhà đầu tư nước ngoài tính đến ngày 25/12/2018 ước đạt 32,8 tỷ USD (tương đương 762.000 tỷ đồng, chiếm 19,23% vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2018).

*Hai là,* TTCK đã hỗ trợ cho việc thực hiện công tác cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được thuận lợi hơn và ngày càng công khai, minh bạch, góp phần thực hiện chủ trương tái cơ cấu lại DNNN. Từ năm 2007 đến năm 2018, có 501 DNNN cổ phần hóa theo hình thức đấu giá thông qua Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK), thu khoảng 105.000 tỷ đồng. Quy mô, hiệu quả hoạt động, chất lượng quản trị của các DNNN cổ phần hóa thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch trên TTCK nâng cao rõ rệt.

*Ba là,* đã hình thành các khu vực thị trường bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và TTCK phái sinh. Tính thanh khoản thị trường được cải thiện rõ rệt qua những năm gần đây. Trong năm 2018, tổng giá trị giao dịch cổ phiếu bình quân đạt 6.547 tỷ đồng/phiên, tăng 29% so với bình quân cả năm 2017. Tổng giá trị giao dịch trái phiếu bình quân đạt 8.835 tỷ đồng/phiên. Đối với TTCK phái sinh, bước sang năm thứ 2 kể từ khi đi vào hoạt động, TTCK phái sinh đã có sự tăng trưởng cả về khối lượng hợp đồng và khối lượng giao dịch. Khối lượng giao dịch bình quân trên TTCK phái sinh đạt 78.791 hợp đồng/phiên, tăng 7 lần so với năm 2017.

*Bốn là,* hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán đã có sự phát triển cả về năng lực chuyên môn nghiệp vụ và năng lực tài chính; cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng cường kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ của khách hàng và quản trị rủi ro trong quá trình hoạt động. Hiện nay, có 75 công ty chứng khoán (CTCK) và 45 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (CTQLQ) đang hoạt động, tổng số quỹ đầu tư đang hoạt động là 38 quỹ. Tổng lợi nhuận sau thuế tính đến hết quý III năm 2018 của các CTCK đạt 6.442 tỷ đồng, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm 2017, của các CTQLQ đạt 444 tỷ đồng; giá trị tài sản ròng (NAV) của các quỹ đạt hơn 21.000 tỷ đồng, tăng gần 40% so với cùng kỳ năm 2017.

*Năm là,* đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư, phát triển hệ thống nhà đầu tư có tổ chức, thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Số lượng nhà đầu tư chuyên nghiệp và nhà đầu tư cá nhân liên tục tăng. Đến nay, số lượng tài khoản nhà đầu tư trong và ngoài nước đạt trên 2,18 triệu tài khoản (tăng 20 lần so với năm 2006). Hiện đã có khoảng 55.000 tài khoản giao dịch phái sinh được mở, tăng gấp 3,2 lần so với cuối năm 2017.

*Sáu là,* hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK ngày càng được nâng cao. Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động của thị trường, về cơ bản đã bảo đảm TTCK hoạt động lành mạnh và an toàn, bám sát mục tiêu, chính sách của Chính phủ, hỗ trợ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

***b) Bất cập, hạn chế***

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, thực tiễn sau hơn 10 năm thi hành cho thấy Luật Chứng khoán đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cụ thể:

*Một là, hạn chế trong các quy định của Luật Chứng khoán. Nội dung một số điều khoản của Luật còn chưa rõ ràng, cụ thể, dẫn đến cách hiểu khác nhau và gây khó khăn trong áp dụng; một số điều khoản của Luật không còn hợp lý hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; Luật chưa quy định một số vấn đề mà thực tiễn đòi hỏi cần phải thể chế hóa bằng Luật; một số điều khoản chưa tương thích với thông lệ quốc tế tốt, chưa phù hợp với yêu cầu và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể như sau:*

***(1) Về chào bán chứng khoán:*** Một số điều kiện chào bán còn chưa rõ ràng, chặt chẽ, chưa phù hợp với tính chất của đợt chào bán, từng loại chứng khoán chào bán và quy mô phát triển của thị trường hiện nay. Đối với chào bán chứng khoán ra công chúng, chưa tách riêng điều kiện để phù hợp với tính chất khác nhau giữa chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) với chào bán thêm ra công chúng; chưa quy định điều kiện về quy mô phát hành, tính đại chúng… dẫn đến có trường hợp doanh nghiệp phát hành với giá trị rất lớn, gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu, tiềm ẩn rủi ro đối với các nhà đầu tư. Đối với chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng (CTĐC), chưa quy định điều kiện về đối tượng tham gia, hạn chế chuyển nhượng dẫn đến trường hợp doanh nghiệp lợi dụng thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ thay vì chào bán chứng khoán ra công chúng để tránh phải tuân thủ các điều kiện chặt chẽ trong chào bán chứng khoán ra công chúng.

***(2) Về công ty đại chúng****:* Quy mô vốn điều lệ 10 tỷ đồng trở lên tại thời điểm năm 2006 là phù hợp nhưng tương đối thấp so với các doanh nghiệp hiện nay. Thực tế cho thấy các CTĐC có quy mô vốn quá nhỏ như hiện nay sẽ khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ của CTĐC trên TTCK, bao gồm: nghĩa vụ nộp phí quản lý CTĐC; nghĩa vụ đăng ký chứng khoán, đăng ký niêm yết/giao dịch trên TTCK; chi phí cho nghĩa vụ công bố thông tin (lập website và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin qua website, thiết lập hệ thống và thực hiện công bố thông tin qua hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, bố trí người ủy quyền thực hiện công bố thông tin…); nghĩa vụ quản trị công ty; chi phí kiểm toán bắt buộc theo quy định của Luật Chứng khoán… Mặt khác, việc quy định mức vốn của CTĐC quá nhỏ như hiện nay sẽ dẫn đến tình trạng nhiều công ty đăng ký CTĐC nhưng sau một thời gian lại nộp hồ sơ đăng ký hủy tư cách CTĐC do không đáp ứng tiêu chuẩn, gây khó khăn trong công tác quản lý, theo dõi việc thực hiện các nghĩa vụ của công ty đó.

***(3) Về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán:***

- SGDCK hiện nay không chỉ tổ chức giao dịch cho chứng khoán niêm yết trên Sở mà còn tổ chức giao dịch cho cổ phiếu của DNNN cổ phần hóa, chứng khoán của các doanh nghiệp khác chưa đủ điều kiện niêm yết và các loại chứng khoán khác (như chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm…) nhưng việc tổ chức giao dịch cho các loại chứng khoán này trên SGDCK chưa được luật hóa.

- SGDCK hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên theo Luật Chứng khoán, nhưng mô hình bộ máy quản lý của SGDCK lại chưa thống nhất với Luật Doanh nghiệp năm 2014. Do vậy, gặp khó khăn, lúng túng khi thực hiện các quy định liên quan đến các loại hình doanh nghiệp này, đặc biệt là các quy định liên quan đến tổ chức bộ máy, thẩm quyền, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát, cơ chế tài chính, lương, thưởng, kế toán, kiểm toán, báo cáo, công bố thông tin...

 - Trách nhiệm của SGDCK trong việc giám sát đối với thành viên thị trường, giám sát giao dịch; báo cáo, kiến nghị UBCKNN các biện pháp xử lý biến động của thị trường và vi phạm của nhà đầu tư, thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch tại SGDCK hiện cũng chưa được quy định rõ.

***(4) Về các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK:*** Luật Chứng khoán hiện hành chưa có quy định về các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK để có cơ sở xử lý các sự cố, các sự kiện bất khả kháng như chiến tranh, thảm họa tự nhiên, biến động lớn của nền kinh tế, sự cố hệ thống giao dịch hoặc các sự kiện bất khả kháng khác làm ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch bình thường của TTCK hoặc khi thị trường giao dịch chứng khoán có biến động bất thường, có dấu hiệu vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

***(5) Về niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán:*** Luật Chứng khoán hiện chưa có quy định bảo đảm kiểm soát chặt chẽ thời gian từ khi đăng ký chào bán đến khi niêm yết, đăng ký giao dịch dẫn đến tình trạng tồn đọng vốn, khó khăn cho thanh khoản cổ phiếu, rủi ro thị trường trong khoảng thời gian nhà đầu tư đã mua cổ phần cho đến khi chính thức niêm yết, đăng ký giao dịch.

***(6) Về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán:*** Luật Chứng khoán hiện hành chưa quy định về bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh... Mặt khác khi quy mô TTCK ngày càng phát triển thì tổ chức và hoạt động của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (TTLKCK) cũng cần phải được sửa đổi nhằm bảo đảm hoạt động thanh toán tiền, chứng khoán thông suốt, an toàn.

***(7) Về tổ chức kinh doanh chứng khoán:*** Việc quy định giấy phép thành lập và hoạt động đối với CTCK, CTQLQ đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dẫn đến nhiều tổ chức kinh doanh chứng khoán hiện nay không có thông tin hoặc cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trên thực tế, các CTCK, CTQLQ đã chấm dứt hoạt động kinh doanh được cấp phép nhưng vẫn chưa giải thể được vì còn giải quyết các quyền và nghĩa vụ liên quan. Điều này gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong việc thực hiện tái cơ cấu cũng như giám sát tuân thủ. Luật Chứng khoán hiện hành chưa quy định rõ nghĩa vụ của CTCK trong việc giám sát bảo đảm khách hàng tuân thủ quy định giao dịch chứng khoán...

***(8) Về tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán:*** Luật Chứng khoán hiện hành chưa có quy định mang tính nguyên tắc, tạo khung pháp lý cho tổ chức xã hội – nghề nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán đểphát huy vai trò cầu nối giữa các thành viên thị trường và cơ quan quản lý về chứng khoán TTCK, phối hợp với cơ quan quản lý về chứng khoán và TTCK trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chứng khoán đến các hội viên.

***(9) Về công bố thông tin trên TTCK:*** Quy định về công bố thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu và theo kịp sự phát triển của thị trường, chưa bao quát hết đối tượng có trách nhiệm công bố thông tin cũng như nội dung thông tin cần công bố.

***(10) Về chính sách thu hút đầu tư nước ngoài:*** Luật Chứng khoán hiện hành chưa có quy định về tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam (tỷ lệ sở hữu nước ngoài, điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư...) mang tính đặc thù tạo cơ sở pháp lý thu hút đầu tư gián tiếp trên TTCK.

***(11) Về thẩm quyền của UBCKNN trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm:*** Quy định tại Luật Chứng khoán hiện hành về thẩm quyền của UBCKNN trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm không đáp ứng được yêu cầu quản lý, giám sát, cưỡng chế đảm bảo thực thi pháp luật trên TTCK. Việc UBCKNN chưa được trao đầy đủ thẩm quyền trong thanh tra, giám sát, cưỡng chế thực thi là chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc quản lý TTCK của Tổ chức quốc tế các Ủy ban chứng khoán (IOSCO) mà Việt Nam là thành viên, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Hầu hết các nước (như Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan, Ba lan, Mỹ, Anh, Úc, Singapore, Lào, Campuchia...) đều quy định tại Luật Chứng khoán thẩm quyền của UBCK trong việc yêu cầu các cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin; đến làm việc để giải trình, cung cấp tài liệu... Do không có các thẩm quyền nêu trên nên hiện nay UBCKNN gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập thông tin, xác minh, làm rõ và xử lý kịp thời các hành vi lạm dụng mang tính nghiêm trọng trên TTCK như giao dịch nội bộ, thao túng thị trường.

*Hai là, hạn chế, bất cập giữa Luật Chứng khoán và các Luật khác có liên quan, cụ thể là:*

- Một số quy định của Luật Chứng khoán không còn thống nhất, đồng bộ với quy định liên quan tại các văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo..., cụ thể như: Mô hình quản trị đối với SGDCK, TTLKCK Việt Nam, quy định giấy phép thành lập và hoạt động đối với CTCK, CTQLQ đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là chưa thống nhất với Luật Doanh nghiệp; quy định liên quan đến tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên TTCK Việt Nam còn bất cập với Luật Đầu tư; quy định pháp lý liên quan đến nghĩa vụ công bố thông tin của CTĐC cần được sửa đổi, bổ sung để thống nhất với Luật Doanh nghiệp; quy định liên quan đến giao dịch chứng khoán, quyền sở hữu chứng khoán cần thống nhất với nhiều quy định mới tại Bộ luật Dân sự về chủ thể quan hệ dân sự, hợp đồng, quyền hưởng dụng, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, thừa kế…

- Trước những sửa đổi của các Luật, Bộ luật nêu trên, Luật Chứng khoán còn thiếu những quy định mang tính đặc thù áp dụng cho lĩnh vực chứng khoán để bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hoạt động trên TTCK như: Cơ chế pháp lý về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền tài sản của cá nhân, pháp nhân đối với chứng khoán về mặt sở hữu và giao dịch, về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên TTCK Việt Nam, quy định về quản trị công ty của CTĐC và các tổ chức kinh doanh chứng khoán...

*Ba là, hạn chế trong tổ chức thi hành Luật Chứng khoán:*

Trong thời gian qua, cơ quan quản lý về chứng khoán và TTCK đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong tổ chức thi hành pháp luật, quản lý giám sát, xử lý vi phạm trên TTCK; góp phần cho hoạt động TTCK phát triển an toàn, lành mạnh. Từ năm 2007 - 2018, UBCKNN đã ban hành hơn 1.950 quyết định xử phạt hành chính, với tổng số tiền phạt hơn 116 tỷ đồng. Tuy nhiên, các hành vi vi phạm pháp luật trên thị trường ngày càng tinh vi, phức tạp trong khi việc thu thập thông tin để phát hiện, xử lý các hành vi giao dịch nghi vấn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về thẩm quyền, vì vậy kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý còn hạn chế.

***c) Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế***

- Luật Chứng khoán năm 2006 ra đời khi TTCK mới hình thành, quy mô thị trường nhỏ, các sản phẩm, dịch vụ của thị trường chưa đa dạng. Sau hơn 10 năm phát triển, TTCK đã thay đổi cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhưng hệ thống quy định pháp luật chưa được điều chỉnh kịp thời.

- Các Bộ luật, Luật có liên quan như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo… đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế với nhiều quy định mới, liên quan đến những hoạt động, đối tượng chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán nhưng Luật Chứng khoán chưa được sửa đổi phù hợp.

- Sự phát triển mạnh mẽ của TTCK các nước trên thế giới cũng như tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực đã đặt ra yêu cầu cải cách với TTCK Việt Nam, đặc biệt là hệ thống pháp luật về chứng khoán và TTCK để phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đồng thời tạo ra cơ hội để hội nhập với TTCK trong khu vực.

- Nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, hoạt động trên TTCK còn hạn chế, không đồng đều, ảnh hưởng tới hiệu quả thi hành Luật.

**2. Sự cần thiết ban hành Luật Chứng khoán năm 2019**

Qua đánh giá thực tiễn thi hành Luật Chứng khoán và qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, Chính phủ thấy rằng việc sửa đổi Luật Chứng khoán ở thời điểm hiện nay là hết sức cần thiết, với các lý do sau:

*Một là,* để thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó có việc phát triển thị trường vốn và TTCK như: Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về việc thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

*Hai là,* đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, trong đó có cải cách thể chế là một nội dung quan trọng, góp phần thực hiện mục tiêu tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch được xác định tại Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ.

*Ba* *là,* nhằm tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng, góp phần triển khai hiệu quả các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong đó có các Hiệp định thương mại thế hệ mới như Hiệp định xuyên Thái Bình Dương Toàn diện và Tiến bộ (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)...

*Bốn là*, khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 10 năm thi hành Luật Chứng khoán, đáp ứng yêu cầu phát triển tất yếu của TTCK nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung trong tình hình mới, đặc biệt trong bối cảnh phát triển của cách mạng công nghệ 4.0.

Qua rà soát, Chính phủ thấy rằng có 128 điều quy định trong Luật Chứng khoán hiện hành cần được điều chỉnh, chiếm khoảng 94% tổng số điều. Mặt khác, có nhiều nội dung quan trọng đối với công tác quản lý về chứng khoán và TTCK như: trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý về chứng khoán và TTCK; thẩm quyền của UBCKNN trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trên TTCK; thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK; trách nhiệm của SGDCK, thành viên thị trường... cần được bổ sung, sửa đổi. Vì vậy, việc ban hành Luật Chứng khoán (sửa đổi) là hết sức cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019**

**1. Mục đích, yêu cầu**

Việc xây dựng Luật Chứng khoán năm 2019 nhằm hoàn thiện thể chế, ổn định môi trường pháp lý bảo đảm cho sự phát triển ổn định, bền vững, an toàn của TTCK, đáp ứng yêu cầu hội nhập, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với TTCK, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; bảo đảm TTCK là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

*Một là,* thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, phát triển đồng bộ thị trường vốn và TTCK, trong đó xây dựng TTCK trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển.

*Hai là,* đảm bảo TTCK hoạt động minh bạch, bền vững, an toàn, chuyên nghiệp, hiện đại; tiếp cận với thông lệ, chuẩn mực quốc tế, xu hướng phát triển trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

*Ba là,* bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với các Luật liên quan đã và đang trong quá trình sửa đổi như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác; tương thích với các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*Bốn là,* kế thừa những quy định pháp luật về chứng khoán còn phù hợp với thực tế, có tác động tích cực đối với sự phát triển của TTCK; bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh; sửa đổi quy định chưa rõ, bất cập; loại bỏ những quy định không còn phù hợp; luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán hiện hành đã ổn định và phù hợp với thực tế; xử lý những vướng mắc, hạn chế hiện nay của TTCK.

*Năm là,* cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động chứng khoán và TTCK góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019**

Chính phủ đã tổ chức xây dựng Luật Chứng khoán năm 2019 theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, gồm:

1. Tổ chức tổng kết, đánh giá thi hành Luật Chứng khoán năm 2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán năm 2010 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm cung cấp các luận cứ thực tiễn cho việc xây dựng dự án Luật.

2. Thành lập Ban soạn thảo gồm Trưởng ban là Lãnh đạo Bộ Tài chính và thành viên là đại diện các Bộ, ngành, các chuyên gia, nhà khoa học theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Rà soát, nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam, nước ngoài và điều ước, cam kết quốc tế liên quan tới lĩnh vực chứng khoán và TTCK gồm: Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Bưu chính viễn thông, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Phòng, chống rửa tiền...

4. Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế: Dịch thuật, rà soát, tổng hợp, so sánh quy định pháp luật về chứng khoán của hơn 10 nước trên thế giới, tham khảo tư vấn của chuyên gia nước ngoài.

5. Tổ chức xây dựng dự thảo Luật Chứng khoán năm 2019 và các hồ sơ liên quan, gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan; đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính, UBCKNN để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản. Đồng thời, đã tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập; tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm, các buổi làm việc về dự thảo Luật với cơ quan, tổ chức có liên quan, cộng đồng doanh nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế, các thành viên tham gia TTCK. Các ý kiến đóng góp đã được tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình.

6. Đã tổ chức đánh giá, xây dựng Báo cáo đánh giá tác động chính sách; tác động thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Luật Chứng khoán năm 2019.

7. Ngày 15/01/2019, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định và có Báo cáo số 19/BC-BTP ngày 24/01/2019 về thẩm định dự án Luật Chứng khoán (sửa đổi). Theo đó, Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp đã khẳng định dự thảo Luật không có quy định trái Hiến pháp; về cơ bản nội dung dự thảo Luật đã đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với các Luật có liên quan.

8. Ngày 01/3/2019, Chính phủ đã họp cho ý kiến về nội dung của dự án Luật Chứng khoán năm 2019. Trên cơ sở đó, Chính phủ trình Quốc hội dự án Luật Chứng khoán năm 2019.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019**

**1. Bố cục của Luật Chứng khoán năm 2019**

Ngày 26/11/2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Luật Chứng khoán năm 2019 thay thế Luật Chứng khoán năm 2006. Luật gồm 10 chương, 135 điều có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

 **- Chương I: Những quy định chung từ Điều 1 đến Điều 12** quy định về

phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Chứng khoán, các luật có liên quan; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chính sách phát triển thị trường chứng khoán; biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán; quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; tổ chức xã hội - nghề nghiệp về chứng khoán; nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

**- Chương II: Chào bán chứng khoán từ Điều 13 đến Điều 31** gồm 02 mục, cụ thể:

*+ Mục 1:* Chào bán chứng khoán ra công chúng quy định về mệnh giá chứng khoán; hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng; điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng; đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; điều kiện thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán ra công chúng; hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; bản cáo bạch; báo cáo tài chính; tổ chức kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận; sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; thông tin trước khi chào bán chứng khoán ra công chúng; cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; phân phối chứng khoán; đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng; hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng và nghĩa vụ của tổ chức phát hành

*+ Mục 2:* Chào bán chứng khoán riêng lẻ quy định về chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng và chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

**- Chương III: Công ty đại chúng từ Điều 32 đến Điều 41** gồm 02 mục, cụ thể:

+ Mục 1: Quy định chung về công ty đại chúng quy định về công ty đại chúng; hồ sơ đăng ký công ty đại chúng; quyền và nghĩa vụ của công ty đại chúng; chào mua công khai; công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình; báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu; hủy tư cách công ty đại chúng và hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng

+ Mục 2: Quảng trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng quy định về nguyên tắc quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nội dung quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

- **Chương IV: Thị trường giao dịch chứng khoán từ Điều 42 đến Điều 51** quy định về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán; thành lập và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con; cơ cấu tổ chức quản lý của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; điều lệ Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; tạm ngừng, đình chỉ, khôi phục hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con; giao dịch chứng khoán và tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

- **Chương V: Đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán từ Điều 52 đến Điều 69** quy định vềthành lập và hoạt động của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; điều lệ Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; hồ sơ đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; đình chỉ hoạt động lưu ký chứng khoán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; đăng ký chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bừ trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; xác lập, chuyển quyền sở hữu và quyền khác đối với chứng khoán; bảo vệ tài sản của khách hàng; quỹ hỗ trợ thanh toán; quỹ bù trừ; tạm ngừng, đình chỉ, khôi phục hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và ngân hàng thanh toán.

- **Chương VI: Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ Điều 70 đến Điều 98** gồm 04 mục, cụ thể:

+ Mục 1: Giấu phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán quy định về thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán; nghiệp vụ kinh doanh của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán; điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; hồ sơ, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; tên của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công bố thông tin hoạt động và ngày chính thức hoạt động.

+ Mục 2: Hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định về duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; những hoạt động phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; quản lý tài sản của khách hàng; nghĩa vụ của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam; nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; hạn chế đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam và an toàn tài chính.

+ Mục 3: Tổ chức lại, đình chỉ và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán quy định về tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; đình chỉ hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam và giải thể, phá sản công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

- Mục 4: Hành nghề chứng khoán quy định về chứng chỉ hành nghề chứng khoán và trách nhiệm của người hành nghề chứng khoán.

**- Chương VII: Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và ngân hàng giám sát từ Điều 99 đến Điều 117 gồm 04 mục, cụ thể:**

+ Mục 1: Quy định chung về quỹ đầu tư chứng khoán quy định về các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán; thành lập và tổ chức hoạt động của quỹ đầu tư chứng khoán; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư tham gia vào quỹ đầu tư chứng khoán; đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán; điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán; giải thể quỹ đầu tư chứng khoán; hợp nhất, sáp nhập quỹ đầu tư chứng khoán; xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán và báo cáo về quỹ đầu tư chứng khoán.

+ Mục 2: Quỹ dại chúng và quỹ từ thiện quy định về huy động vốn để thành lập quỹ đại chúng; ban đại diện quỹ đại chúng; hạn chế đối với quỹ đại chúng; quỹ mở; quỹ đóng và thành lập quỹ thành viên.

+ Mục 3: Công ty chứng khoán quy định về công ty đầu tư chứng khoán; thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán.

+ Mục 4: Ngân hàng giám sát quy định về ngân hàng giám sát và hạn chế đối với ngân hàng giám sát.

**- Chương VIII: Công bố thông tin từ Điều 118 đến Điều 128** quy định về đối tượng công bố thông tin; nguyên tắc công bố thông tin; công bố thông tin của công ty đại chúng; công bố thông tin của tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng; công bố thông tin của tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp; công bố thông tin của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; công bố thông tin về quỹ đại chúng; công bố thông tin về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đại chúng; nhà đầu tư, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 tổ chức phát hành hoặc từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng và công bố thông tin của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ.

**- Chương IX: Thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại từ Điều 129 đến Điều 133** quy định về thanh tra chứng khoán; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại.

- **Chương X: Điều khoản thi hành từ Điều 134 đến Điều 135** quy định về hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

**2. Nội dung cơ bản của Luật Chứng khoán năm 2019**

***2.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)***

 Phạm vi điều chỉnh của Luật Chứng khoán năm 2019 đã được mở rộng, bảo đảm bao quát toàn diện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán (TTCK) bao gồm hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán, công bố thông tin, quản trị công ty đại chúng và các hoạt động khác được quy định tại Luật; quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực chứng khoán; tổ chức TTCK và quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK.

***2.2. Quy định các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán (Điều 7*)**

Luật Chứng khoán năm 2019 quy định các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK như giám sát an ninh, an toàn TTCK; tạm ngừng, đình chỉ giao dịch đối với một hoặc một số chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoặc khôi phục hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

 Việc quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019 các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý TTCK trong việc thực hiện các biện pháp mang tính phòng ngừa, kịp thời khắc phục, xử lý các sự cố, biến động bất thường của TTCK làm ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch bình thường của thị trường giao dịch chứng khoán.

***2.3. Quy định quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Điều 8, Điều 9)***

Luật Chứng khoán năm 2019 đã cụ thể hóa các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước bảo đảm phân công, phân cấp rõ ràng. Với các quy định của Luật, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã có đầy đủ thẩm quyền để quản lý, giám sát toàn diện hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán; đảm bảo tính độc lập của Ủy ban chứng khoán trong hoạt động quản lý, điều hành, xử lý các vấn đề của thị trường đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế và các nguyên tắc của tổ chức quốc tế các Ủy ban chứng khoán.

Bên cạnh đó,Luật Chứng khoán năm 2019 còn quy định các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK như giám sát an ninh, an toàn TTCK; tạm ngừng, đình chỉ giao dịch đối với một hoặc một số chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán.. Việc quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý TTCK trong việc thực hiện các biện pháp mang tính phòng ngừa, kịp thời khắc phục, xử lý các sự cố, biến động bất thường của TTCK làm ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch bình thường của thị trường giao dịch chứng khoán.

***2.4. Bổ sung thêm nhiều hành vi bị nghiêm cấm***

Khác với những hành vi bị nghiêm cấm theo [Luật Chứng khoán 2006](http://luatvietnam.vn/chung-khoan/luat-chung-khoan-2006-18871-d1.html) (được sửa đổi, bổ sung năm 2010), tại Điều 12 Luật Chứng khoán năm 2019 quy định thêm các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chứng khoán, cụ thể:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin hoặc bỏ sót thông tin cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán.

- Sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác; tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác mua, bán chứng khoán trên cơ sở thông tin nội bộ.

- Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác mua, bán để thao túng giá chứng khoán; kết hợp hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để thao túng giá chứng khoán.

- Thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoặc chấp thuận.

- Sử dụng tài khoản, tài sản của khách hàng khi không được khách hàng ủy thác hoặc trái quy định của pháp luật hoặc lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản của khách hàng.

- Cho người khác mượn tài khoản để giao dịch chứng khoán, đứng tên sở hữu chứng khoán hộ người khác dẫn đến hành vi thao túng giá chứng khoán.

- Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán trái quy định của Luật Chứng khoán.

Như vậy, có thể thấy Luật Chứng khoán năm 2019 đã bổ sung và quy định rõ hơn các hành vi bị nghiêm cấm để phù hợp với thực tiễn. Tùy vào tính chất và mức độ vi phạm của hành vi mà bị xử lý vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại, truy cứu trách nhiệm hình sự.

***2.5. Về chào bán chứng khoán ra công chúng (Điều 15)***

Luật đã chuẩn hóa điều kiện, trình tự, thủ tục chào bán chứng khoán phù hợp cho từng loại chứng khoán; sửa đổi, tách quy định về điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng tại Luật Chứng khoán hiện hành thành chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để phù hợp với tính chất của từng đợt chào bán; đồng thời quy định điều kiện chặt chẽ hơn trong trường hợp chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chứng, phù hợp với thông lệ quốc tế; bổ sung quy định nhằm gắn chào bán chứng khoán ra công chúng với niêm yết, đăng ký giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán.

Với những quy định như vậy, chất lượng doanh nghiệp niêm yết, đnăg giá giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gain tới sẽ được nâng cao hơn, qua đó giảm thiểu rủi ro nho nhà đầu tư.

***2.6. Quy định chặt chẽ điều kiện bán cổ phiếu của công ty (khoản 1 Điều 15)***

 Theo khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán năm 2019, công ty cổ phần chỉ được chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng nếu đáp ứng đủ các điều kiện:

- Mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ 30 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

- Hoạt động kinh doanh của 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi; đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán;

- Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- Tối thiểu 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành phải được bán cho ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn; trường hợp vốn điều lệ của tổ chức phát hành từ 1.000 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành;

- Cổ đông lớn trước thời điểm chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của tổ chức phát hành phải cam kết cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu 01 năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;

- Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;

- Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng, trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;

- Có cam kết và phải thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;

- Tổ chức phát hành phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán.

***2.7. Chỉ được bán thêm cổ phiếu nếu có lãi (khoản 2 Điều 15)***

Theo khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán năm 2019, để chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng thì hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán của công ty đại chúng phải có lãi; đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán.

Ngoài ra, giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành tính theo mệnh giá, trừ trường hợp có bảo lãnh:

- Phát hành với cam kết nhận mua toàn bộ cổ phiếu của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số cổ phiếu còn lại chưa được phân phối hết của tổ chức phát hành;

- Phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu;

- Phát hành để hoán đổi, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

Quy định này nhằm tránh trường hợp doanh nghiệp tăng vốn quá nhanh, trong khi quản trị doanh nghiệp không theo kịp. Qua đó, nhằm bảo đảm việc huy động vốn của doanh nghiệp phải gắn với việc sử dụng vốn và bảo vệ các cổ đông thiểu số trong trường hợp không có đủ khả năng tài chính để thực hiện quyền mua cổ phiếu.

***2.8. Về công ty đại chúng (Điều 32)***

 Luật Chứng khoán năm 2019 đã nâng điều kiện trở thành công ty đại chúng, luật hóa các quy định về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, phù hợp với nguyên tắc quản trị công ty của OECD/G20 năm 2015, nâng cao tính minh bạch, chuyên nghiệp trong quản trị doanh nghiệp đại chúng. Đồng thời giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết nhằm đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp quy mô của các công ty đại chúng.

***2.9.Về thị trường giao dịch chứng khoán; đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán (từ Điều 42 đến Điều 69)***

Luật Chứng khoán năm 2019 quy định sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, giải thể, mô hình hoạt động, hình thức sở hữu, chức năng, quyền và nghĩa vụ của sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam và việc thành lập công ty con của sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Cơ cấu tổ chức quản lý, Điều lệ của sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam được sửa đổi cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp, có tính đến các yếu tố đặc thù của sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Luật quy định rõ trách nhiệm của sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam trong việc giám sát giao dịch, giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của các thành biên giao dịch; bổ sung quy định Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung.

Đây là cơ sở pháp lý rất quan trọng để tái cấu trúc các sàn giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo hướng hình thành các công ty con hoạt động chuyên biệt theo từng thị trường, chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa đồng thời mở ra cơ hội cho các sàn giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có thể chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần khi điều kiện cho phép.

***2.10.******Về công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (từ Điều 70 đến Điều 98)***

 Luật Chứng khoán năm 2019 đã sửa đổi quy định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo hướng tách thành 2 hoạt động: Ủy ban chứng khoan nhà nước cấp phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, sau đó công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp. Đồng thời, Luật đã bổ sung, quy định rõ các dịch vụ được cung cấp khi công ty chứng khoán được cấp phép các nghiệp vụ kinh doanh, quy định trách nhiệm của công ty chứng khoán trong thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán, xây dựng hệ thống, cơ sở dữ liệu dự phòng…

Với các quy định nêu trên, phạm vi hoạt động của các tổ chức kinh doanh chứng khoán được mở rộng, tạo điều kiện tốt hơn cho các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

***2.11. Về thanh tra, xử lý vi phạm (từ Điều 129 đến Điều 133)***

 Trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, Luật Chứng khoán năm 2019 đã bổ sung thẩm quyền của Ủy ban chứng khoán nhà nước trong việc yêu cầu các tổ chức, cá nhân, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin có liên quan để xác minh, xử lý các hành vi bị cấm; quy định cơ chế phối hợp giám sát giữa Ủy ban chứng khoán nhà nước với các cơ quan khác, với các cơ quan quản lý TTCK các nước; nâng mức phạt tiền hành chính tối đa. Theo đó, mức phạt tiền tối đa đối với hành vi thao túng thị trường, giao dịch nội bộ là 10 lần khoản thu trái pháp luật đối với tổ chức và 5 lần khoản thu trái pháp luật đối với cá nhân; đối với các hành vi vi phạm khác, mức phạt tiền tối đa là 3 tỷ đồng đối với tổ chức và 5 tỷ đồng đối với cá nhân.

Với việc bổ sung các trách nhiệm và quyền hạn trên, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước sẽ có điều kiện tốt hơn để tổ chức quản lý, giám sát thị trường chứng khoán theo thông lệ quốc tế và các nguyên tắc của IOSCO.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU**

**CỦA LUẬT KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2015**

Luật Kiểm toán nhà nước (KTNN) năm 2015 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 9, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. Luật KTNN năm 2015 đã thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, cụ thể hóa quy định tại Điều 118 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013. Đây là văn bản pháp lý quan trọng cho tổ chức, hoạt động của KTNN, bảo đảm thiết chế KTNN có đủ năng lực, đáp ứng yêu cầu phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; nâng cao tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; góp phần thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí; phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, nhất là trong thời đại công nghệ 4.0, gắn với việc hội nhập quốc tế đòi hỏi nâng cao hơn nữa năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của KTNN; đồng thời, sau hơn 3 năm thi hành, Luật KTNN bộc lộ một số vướng mắc, bất cập đòi hỏi phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. Việc sửa đổi, bổ sung Luật KTNN năm 2015 có ý nghĩa đáp ứng các yêu cầu quan trọng như sau:

*Thứ nhất,* đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương khóa XII, Kế hoạch 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, theo đó, nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung Luật KTNN năm 2015 được giao cho Đảng Đoàn Quốc hội lãnh đạo thực hiện từ năm 2018 và hoàn thành trong năm 2019. Để thực hiện Kế hoạch trên, ngày 18/01/2018 Đảng Đoàn Quốc hội ban hành Kế hoạch số 735-KH/ĐĐQH14, trong đó giao KTNN chuẩn bị đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật KTNN trình Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019. Ngày 13/12/2018, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 613/2018/UBTVQH14 về việc điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật KTNN năm 2015 được bổ sung vào Chương trình, giao KTNN nhiệm vụ chủ trì và trình Dự án Luật tại 02 kỳ họp Quốc hội (kỳ họp thứ 7, tháng 5/2019; kỳ họp thứ 8, tháng 10/2019).

*Thứ hai,* đáp ứng yêu cầu thể chế hóa chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và cụ thể hóa theo hướng đầy đủ, toàn diện, đúng nguyên tắc hoạt động KTNN là độc lập và chỉ tuân theo pháp luật đã được Hiến pháp năm 2013 quy định; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, duy trì trật tự, kỷ cương và tính nghiêm minh của pháp luật; khắc phục, tháo gỡ một số khó khăn trong quy định của pháp luật và thực tiễn hoạt động KTNN*.*

Qua tổng kết thi hành Luật, KTNN đã đánh giá những bất cập, hạn chế từ thực tiễn 3 năm thực hiện, nhiều vấn đề mới phát sinh cần phải giải quyết, một số quy định bộc lộ những bất hợp lý cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, như:

- Phạm vi, đối tượng kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cần được làm rõ: ở phương diện tổ chức thực hiện pháp luật, còn tình trạng nhận thức và áp dụng chưa thống nhất nên không tránh khỏi khó khăn khi tiến hành các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị nói chung, của KTNN nói riêng;

- Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chưa đảm bảo sự tương thích giữa Luật KTNN với các luật khác có liên quan;

- Khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lắp trong công tác kiểm toán và thanh tra, kiểm tra, làm ảnh hưởng tới hoạt động của cơ quan, tổ chức liên quan;

- Pháp luật còn thiếu những quy định cụ thể về chế tài để xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, nhất là những quy định liên quan tới việc không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cho KTNN; cản trở hoạt động kiểm toán của KTNN;

- Nhiều nhiệm vụ trên thực tế được lãnh đạo Đảng, Nhà nước giao hoặc thực tiễn phát sinh nhưng pháp luật chưa quy định nhiệm vụ, quyền hạn của KTNN; một số quy định của Luật cần được quy định chi tiết cụ thể hơn, như: nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, giám định tư pháp,...

*Thứ ba,*tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và khuyến cáo của tổ chức các cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI), nhất là về kiểm toán thuế, kiểm toán trong môi trường công nghệ thông tin và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTNN, áp dụng phù hợp vào điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. Theo đó, các Cơ quan kiểm toán tối cao (SAI) đều ghi nhận các nguyên tắc cốt lõi trong Tuyên bố Lima và các quyết định tại Đại hội INTOSAI lần thứ XVII (tại Xơ-un, Hàn Quốc) như là các yêu cầu thiết yếu để kiểm toán khu vực công một cách thỏa đáng và cưỡng chế thực hiện các quyết định của mình nếu việc áp đặt các chế tài phạt là một trong các nhiệm vụ của SAI. Luật về KTNN ở các nước đều có quy định cụ thể về kiểm toán thuế, kiểm toán trong môi trường công nghệ thông tin hay xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KTNN,... KTNN đã nghiên cứu, tổng hợp và vận dụng vào điệu kiện thực tiễn hoạt động của KTNN. Nhìn chung, dù mức độ và nội dung cụ thể ở các luật có sự khác nhau nhất định nhưng mục tiêu chung đều nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động trong thực hiện Luật KTNN.

Từ cơ sở pháp lý, thực tiễn hoạt động kiểm toán của KTNN và việc tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, khuyến cáo của INTOSAI thì việc sửa đổi, bổ sung Luật KTNN năm 2015 là hết sức cần thiết, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của KTNN; đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, duy trì trật tự, kỷ cương và tính nghiêm minh của pháp luật.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

**1. Mục đích**

Luật KTNN được sửa đổi, bổ sung góp phần hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của KTNN, của Tổng KTNN; làm rõ và đầy đủ phạm vi, đơn vị được kiểm toán phù hợp với đối tượng kiểm toán theo quy định của Hiến pháp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của KTNN, bảo đảm sự đồng bộ với các luật khác có liên quan; đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý tài chính công, tài sản công, đấu tranh phòng, chống phòng, chống tham nhũng, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

**2. Quan điểm**

*2.1.* Thể chế hóa đầy đủ và toàn diện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển KTNN; phát triển KTNN thành công cụ trọng yếu và hữu hiệu của Đảng và Nhà nước trong kiểm tra, kiểm soát việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; hỗ trợ, phục vụ đắc lực cho hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân địa phương trong thực hiện chức năng lập pháp, giám sát, quản lý điều hành và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, của các địa phương.

*2.2.* Bảo đảm tính độc lập cao đối với hoạt động KTNN; hoàn thiện địa vị pháp lý của KTNN tương xứng vị trí, vai trò của KTNN với tư cách là cơ quan kiểm tra tài chính, tài sản công cao nhất của Nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

*2.3.* Phân định rõ vị trí, chức năng của KTNN với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát khác của Nhà nước, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, đấu tranh phòng, chống phòng, chống tham nhũng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

*2.4.* Kế thừa và phát huy những mặt tích cực của Luật KTNN hiện hành; bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh hay quy định chưa rõ hoặc thiếu thống nhất, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tế hoạt động của KTNN; bảo đảm sự thống nhất và tương thích giữa Luật KTNN và các luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật của Nhà nước như: Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Tố cáo, Luật Giám định tư pháp,...

*2.5.* Làm rõ và quy định đầy đủ phạm vi, đối tượng, đơn vị được kiểm toán, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo đảm mọi nguồn lực tài chính công và tài sản công theo quy định của Hiến pháp đều được KTNN thực hiện kiểm toán.

2.6. Tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm quốc tế về tổ chức và hoạt động của KTNN phù hợp với thực tiễn của Việt Nam. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; bảo đảm tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

1. Thực hiện chỉ đạo của Đảng đoàn Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 19/01/2018 Tổng KTNN đã thành lập Ban chỉ đạo và ban hành chương trình làm việc để tiến hành các nhiệm vụ chuẩn bị đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Kiểm toán nhà nước trình Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019. Căn cứ Nghị quyết số 613/2018/UBTVQH14 ngày 13/12/2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, Tổng Kiểm toán nhà nước đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-KTNN và Quyết định số 05/QĐ-KTNN thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập để tổ chức xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015.

Trong thời gian qua, KTNN đã phối hợp với các cơ quan của Quốc hội, các bộ, ngành, địa phương tổ chức tổng kết, đánh giá việc thi hành Luật. Quá trình thực hiện, KTNN đã bám sát tinh thần Nghị quyết 18-NQ/TW, tiến hành rà soát các quy định của Luật KTNN năm 2015 và các quy định pháp luật liên quan đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định về KTNN trong Hiến pháp năm 2013; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật và phù hợp với thực tiễn hoạt động của KTNN, phù hợp với đường lối quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước. Quán triệt mục đích và quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, căn cứ Kế hoạch số 735-KH/ĐĐQH14 của Đảng Đoàn Quốc hội, KTNN đã xây dựng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về Đề án tổ chức, biên chế của KTNN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. KTNN đã hoàn thiện Đề án trình Bộ Chính trị tại Tờ trình số 38-TTr/BCS ngày 05/6/2018. Ban cán sự KTNN đang tiếp tục hoàn thiện Đề án báo cáo lại Đảng Đoàn Quốc hội để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trên tinh thần tinh gọn bộ máy, tinh giảm biên chế nâng cao chất lượng, năng lực của KTNN, tăng cường hiệu lực, hiệu quả kiểm toán trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và phòng chống tham nhũng.

2. Trong quá trình soạn thảo, Ban soạn thảo đã nghiên cứu, đánh giá tổng kết 03 năm thi hành Luật; tổ chức 07 cuộc hội thảo; gửi văn bản xin ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức liên quan; đồng thời, đăng tải toàn văn Dự thảo trên Trang thông tin điện tử của KTNN theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bên cạnh đó, KTNN đã tổ chức điều tra, khảo sát tình hình thực hiện Luật KTNN tại một số cơ quan, tổ chức để tìm hiểu thực tiễn từ góc nhìn trực tiếp của đơn vị được kiểm toán theo Luật hiện hành. KTNN đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, làm việc trực tiếp và xin tư vấn các đại diện bộ, ngành và đơn vị liên quan, các hiệp hội, tổ chức tọa đàm với một số Đại biểu Quốc hội, đại biểu các bộ, ngành, các trường đại học, viện nghiên cứu, các nhà khoa học, các tổng công ty, tập đoàn lớn để góp ý, hoàn thiện Dự thảo.

Về cơ bản, các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức liên quan đều nhất trí với sự cần thiết ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật KTNN năm 2015 và cơ bản nhất trí với nội dung mà KTNN đã đề xuất, kiến nghị. Các bộ ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức chịu sự tác động trực tiếp của Luật đã gửi ý kiến tham gia về Dự án. Ý kiến của các chuyên gia, các nhà khoa học, các cơ quan, tổ chức đã được KTNN tập trung nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh sửa.

3. Dự án Luật KTNN đã được gửi xin ý kiến của Chính phủ và trình cơ quan thẩm tra (Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội) theo quy định. KTNN báo cáo đầy đủ về tiến độ thực hiện Dự án với Ủy ban Pháp luật của Quốc hội. Dự án Luật được trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Phiên họp thứ 32. Trên cơ sở ý kiến thẩm tra sơ bộ của Thường trực Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội và Thông báo kết luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Phiên họp thứ 32, ý kiến của Chính phủ, KTNN đã tiếp thu, chỉnh sửa Dự án Luật.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**1. Bố cục của Luật**

 Ngày 26/11/2019, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam khóa 14 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước với 454/458 đại biểu Quốc hội tán thành (bằng 94% tổng số đại biểu Quốc hội). Luật gồm 03 điều, cụ thể:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 trong đó quy định về các nội dung sửa đổi, bổ sung; các khoản được sắp xếp theo thứ tự tương ứng với trật tự các điều, khoản, điểm của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015.

Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13, trong đó quy định về các nội dung sửa mang tính thủ tục tố tụng hành chính các nội dung liên quan đến lĩnh vực kiểm toán nhà nước mà Luật Tố tụng hành chính chưa quy định.

Điều 3: Hiệu lực thi hành.

**2. Nội dung chính của Luật**

***2.1. Về cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán***

 Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 chưa quy định rõ về cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan dẫn đến quá trình thực hiện Luật có khó khăn, vướng mắc. Do vậy, để khắc phục hạn chế nêu trên, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước năm đã giải thích rõ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán tại khoản 3a Điều 3 (quy định tại khoản 1 Điều của  Luật). Ngoài ra, Luật còn bổ sung quyền được nhận thông báo kết luận, kiến nghị của KTNN... của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

***2.2. Quy định việc truy cập dữ liệu điện tử để thực hiện nhiệm vụ kiểm toán.***

Theo đó, về truy cập dữ liệu điện tử của đơn vị được kiểm toán và của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã quy định tại khoản 2 Điều 11 và điểm h, khoản 2, Điều 39 (tại điểm a khoản 3 và điểm b khoản 6 Điều 1). Đồng thời, Luật còn quy định khi khai thác, truy cập thông tin, dữ liệu điện tử thì kiểm toán nhà nước phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính bảo mật, an toàn thông tin theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật, bảo mật thông tin.

***2.3. Bổ sung quy định thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng của Kiểm toán nhà nước theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng***

 Theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, kiểm toán nhà nước được xác định là một trong những cơ quan trực tiếp có trách nhiệm phát hiện và phối hợp xử lý tham nhũng. Để bảo đảm sự thống nhất và tương thích giữa Luật Kiểm toán nhà nước với Luật Phòng, chống tham nhũng và các luật có liên quan, tạo cơ sở pháp lý để kiểm toán nhà nước thực hiện nhiệm vụ về phòng chống tham nhũng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã quy định bổ sung vào khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 10 nội dung “*Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng*” (tại khoản 2 Điều 1).

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 và bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 13 giao cho Tổng Kiểm toán Nhà nước “*Ban hành Quy trình kiểm toán các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng để quy định trình tự, thủ tục tiến hành kiểm toán, việc xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng, việc công khai báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng*” (tại khoản 4 Điều 1 của Luật).

***2.4. Bổ sung quy định Kiểm toán Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính***

Luật Xử lý vi phạm hành chính chưa quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, đây là khoảng trống pháp lý cần sớm được khắc phục. Do vậy, việc trao cho kiểm toán nhà nước thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cần thiết, bảo đảm hiệu quả cho hoạt động của kiểm toán Nhà nước. Luật đã quy định mang tính nguyên tắc về việc xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 6a Điều 11 như sau: “*Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính*”.

***2.5. Quy định về kiểm soát chất lượng kiểm toán***

Nhằm tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên, với mục tiêu nâng cao chất lượng kiểm toán, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn, Luật bổ sung Điều 49a về Kiểm soát chất lượng kiểm toán.

***2.6. Luật cũng bổ sung quy định về trách nhiệm phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để hạn chế tình trạng chồng chéo***

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã bổ sung Điều 64a về cơ quan thanh tra và kiểm toán nhà nước (tại khoản 10 Điều 1), trong đó quy định về trách nhiệm phối hợp của kiểm toán nhà nước (với vai trò là cơ quan chủ trì) với cơ quan thanh tra trong việc xây dựng kế hoạch hằng năm, trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và khi tiến hành hoạt động kiểm toán, thanh tra để xử lý trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm toán.

***2.7. Về quyền khiếu nại, khởi kiện trong hoạt động kiểm toán***

 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã quy định rõ đơn vị được kiểm toán, tổ chức cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm toán được quyền khiếu nại với Tổng Kiểm toán Nhà nước về hành vi của Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán và các thành viên của Đoàn kiểm toán; đơn vị được kiểm toán được quyền khiếu nại với Tổng Kiểm toán Nhà nước về các đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong báo cáo kiểm toán, thông báo kết quả kiểm toán; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán có quyền khiếu nại với Tổng Kiểm toán Nhà nước về kết luận, kiến nghị trong Thông báo kết luận, kiến nghị kiểm toán.

 Luật cũng bổ sung, quy định rõ trình tự, thủ tục, thời gian khiếu nại và giải quyết khiếu nại; quy định hết thời hạn giải quyết khiếu nại, Tổng Kiểm toán Nhà nước phải ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước.

 Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước quy định rõ trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng Kiểm toán Nhà nước thì đơn vị được kiểm toán, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khởi kiện một phần hoặc toàn bộ nội dung của Quyết định giải quyết khiếu nại tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

 Trình tự thủ tục khởi kiện thực hiện theo Luật Tố tụng Hành chính và để thực hiện được việc khởi kiện thì Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính nhằm bảo đảm các quy định về khởi kiện để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp quy định của pháp luật hiện hành có thể thực hiện được ngay khi Luật có hiệu lực thi hành (Điều 2).

***8. Về hiệu lực thi hành***

Luật Kiểm toán nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

**GIỚI THIỆU NGHỊ QUYẾT SỐ 85/2019/QH14**

**VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2020**

Ngày 11/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 85/2019/QH14 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Nghị quyết nêu lên 12 Chỉ tiêu, 11 Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, cụ thể:

**12 Chỉ tiêu chủ yếu  phát triển kinh tế - xã hội**

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6,8%.

- Tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) bình quân dưới 4%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 7%.

- Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu dưới 3%.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 33-34% GDP.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) giảm 1-1,5%, riêng các huyện nghèo giảm 4%.

- Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị dưới 4%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt khoảng 25%.

- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 28 giường bệnh.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,7%.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 90%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

**11 Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội**

11.1. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Nâng cao chất lượng, tính đồng bộ, thống nhất, khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh; tập trung tháo gỡ rào cản, vướng mắc, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và các chỉ số xếp hạng quốc tế. Kịp thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy định của pháp luật và các thiết chế, cơ chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế.
Đổi mới cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực; phát triển đồng bộ các loại thị trường; tiếp tục khơi thông và tạo ra những động lực tăng trưởng mới; tập trung giải pháp thu hút mạnh mẽ nguồn lực trong nước, phát triển mạnh kinh tế tư nhân. Khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các loại hình kinh doanh mới, ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh và sự tham gia của khu vực tư nhân trong đầu tư, xây dựng các dự án lớn.

Thực hiện hiệu quả Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh, nghị quyết có liên quan đến quy hoạch; khẩn trương xây dựng, phê duyệt hệ thống các quy hoạch. Đánh giá việc thực hiện Luật Thống kê; nghiên cứu, xây dựng các hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội phù hợp cho giai đoạn 2021-2025.

11.2. Tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, tạo nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững. Theo dõi diễn biến của thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán... để có biện pháp xử lý kịp thời, tránh để xảy ra tác động tiêu cực đối với nền kinh tế.
Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp đồng bộ, hiệu quả với chính sách tài khóa, phấn đấu kiểm soát lạm phát theo mục tiêu Quốc hội đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế. Phấn đấu tăng dự trữ ngoại hối nhà nước. Tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước; bảo đảm công khai, minh bạch và tăng cường tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; bảo đảm tỷ lệ chi ngân sách đầu tư cho giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, quan tâm đầu tư cho lĩnh vực văn hóa; tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế; bảo đảm tiến độ thực hiện, giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; đẩy mạnh thực hiện đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập. Kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước. Kiên quyết điều chỉnh vốn của các dự án không triển khai được hoặc chậm triển khai để tập trung cho các dự án khác có khả năng giải ngân cao; quyết liệt hoàn thành dự án, công trình chậm tiến độ. Tiếp tục quản lý chặt chẽ nợ công, sử dụng hiệu quả tài sản công. Thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán. Thực hiện lộ trình giá thị trường phù hợp đối với giá điện và giá các dịch vụ công thiết yếu như giáo dục, y tế...
Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cho hàng hóa Việt Nam. Mở rộng, đa dạng hóa, hạn chế sự phụ thuộc vào một số thị trường; áp dụng hiệu quả các biện pháp phòng vệ thương mại, hàng rào kỹ thuật phù hợp với cam kết quốc tế và điều kiện thực tế của đất nước; kiên quyết xử lý chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa; tăng cường xuất khẩu chính ngạch, đặc biệt là hàng nông sản; phòng ngừa rủi ro do mất cân đối giữa xuất khẩu, nhập khẩu ở một số địa bàn. Chủ động giải quyết hài hòa quan hệ thương mại với các đối tác lớn. Phát huy mạnh mẽ vai trò của thị trường trong nước, thúc đẩy thương mại điện tử. Thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

12.3. Cơ cấu lại nền kinh tế thực chất hơn, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

Khẩn trương triển khai Luật Đầu tư công năm 2019, tiếp tục cơ cấu lại đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hóa quá trình theo dõi, đánh giá đầu tư, tích hợp các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về quản lý đầu tư.

Tiếp tục triển khai cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, quyết liệt xử lý các ngân hàng yếu kém; tăng cường sự phối hợp của các cơ quan hữu quan trong quá trình xử lý nợ xấu. Tăng cường hiệu quả, hiệu lực hoạt động thanh tra, giám sát tổ chức tín dụng. Phát triển công nghệ ngân hàng hiện đại và thanh toán điện tử.
Tiếp tục thực hiện theo lộ trình việc cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung tháo gỡ vướng mắc trong cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp sau cổ phần hóa, tối đa hóa lợi ích nhà nước; xử lý kiên quyết, dứt điểm các dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả. Phát huy vai trò, tăng cường sự phối hợp và phân định trách nhiệm giữa Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Bộ quản lý ngành. Có giải pháp hỗ trợ hiệu quả, khơi thông tiềm năng kinh tế tập thể, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành và nội ngành dựa vào lợi thế so sánh và tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ. Tập trung phát triển những ngành công nghiệp mũi nhọn, có tiềm năng, lợi thế, giá trị gia tăng cao; tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo. Tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế. Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, tăng cường kết nối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tham gia ở mức cao hơn, sâu hơn trong chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.
Thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, hiệu quả cao với quy mô phù hợp theo từng ngành hàng, sản phẩm và thị trường; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, phấn đấu tối thiểu 58% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Quyết liệt thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất. Sử dụng linh hoạt, có hiệu quả diện tích đất trồng lúa, chuyển đổi sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản có hiệu quả, thu nhập cao hơn.

Phát triển mạnh kinh tế biển, phát huy vai trò các mô hình khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp sinh thái gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Nghiên cứu, tập trung thực hiện các giải pháp nhanh chóng gỡ được thẻ vàng của Ủy ban châu Âu đối với ngành thủy sản; làm rõ trách nhiệm của các cấp trong kiểm tra, giám sát tại cảng cá và hệ thống giám sát tàu cá, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, nhất là du lịch, cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả dịch vụ logistics. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách đột phá, nâng cao chất lượng quy hoạch để thúc đẩy mạnh mẽ các vùng kinh tế trọng điểm, liên kết vùng và phát huy vai trò động lực của các đô thị lớn. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế liên kết, điều phối phát triển vùng trên cơ sở xem xét phân lại và quy hoạch vùng hợp lý.

12.4. Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; đẩy nhanh tiến độ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam, giải phóng mặt bằng cho dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và thực hiện các dự án giao thông quan trọng, cấp bách, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền. Tiếp tục thực hiện, làm tốt công tác quản lý, sửa chữa, duy tu, bảo trì thường xuyên hệ thống giao thông đường bộ. Thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi triển khai các dự án phát triển nguồn điện, lưới điện truyền tải; hoàn thiện khung pháp lý về giá điện, kịp thời khai thác, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, gắn với bảo đảm môi trường, nhất là đối với điện mặt trời. Phát triển hạ tầng số trên nền tảng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại. Phát triển mạnh mẽ hệ sinh thái số Việt với các nền tăng dùng chung, các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới; từng bước tiến đến làm chủ công nghệ nền tảng tạo đột phá cho chuyển đổi sang nền kinh tế số. Tháo gỡ những điểm nghẽn, thu hút các nguồn lực phát triển đô thị thông minh, hiện đại. Tiếp tục giải quyết hiệu quả tình trạng ùn tắc giao thông và ngập úng tại Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố khác. Đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, thúc đẩy thu hút mạnh mẽ đầu tư tư nhân, hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Thu hút có chọn lọc và nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài.

12.5. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, đáp ứng nhu cầu thị trường với số lượng, cơ cấu ngành, nghề hợp lý; có cơ chế phù hợp thu hút, trọng dụng nhân tài. Chuẩn bị và triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới; triển khai Luật Giáo dục (sửa đổi) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, đẩy mạnh tự chủ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học. Tập trung khắc phục những hạn chế, tồn tại, tạo sự chuyển biến căn bản về giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng; làm tốt công tác thi tuyển sinh; bảo đảm an ninh, an toàn, vệ sinh trường học. Phát triển mạnh mẽ thị trường khoa học và công nghệ, lấy doanh nghiệp làm trung tâm của đổi mới sáng tạo; tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước; có cơ chế, chính sách vượt trội để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự là động lực chủ yếu của tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia. Chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; có chính sách đột phá phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, ứng dụng công nghệ cao; hoàn thiện thể chế định giá tài sản trí tuệ, tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Sớm triển khai giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động quốc gia. Kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu công nghệ, khuyến khích nhập khẩu công nghệ cao. Đánh giá mức tiêu hao năng lượng tính trên GDP để bảo đảm thực hiện mục tiêu theo Nghị quyết số 142/2016/QH13 của Quốc hội.

12.6. Chú trọng bảo tồn, phát triển văn hóa, phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân. Phát triển đời sống văn hóa xã hội, đẩy mạnh công nghiệp văn hóa; xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa. Bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững. Thực hiện tốt các chính sách, nâng cao mức sống cho người có công và gia đình người có công; phấn đấu đến hết năm 2020 không còn hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng người có công với cách mạng. Tiếp tục mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; có giải pháp ngăn chặn tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người lao động. Thực hiện tốt công tác bảo trợ xã hội, chăm sóc người cao tuổi, giáo dục và bảo vệ trẻ em, vì sự tiến bộ của phụ nữ và phát triển thanh niên. Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp, nhà ở cho thuê, bảo đảm an toàn nhà ở cho người dân ở vùng thường xuyên bị thiên tai. Chú trọng thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; ưu tiên bố trí nguồn ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội cho vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện để người dân tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản, triển khai, xây dựng các mô hình sinh kế, giảm nghèo và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại. Quan tâm công tác gia đình, bình đẳng giới và phòng, chống xâm hại trẻ em; triển khai có hiệu quả Luật Trẻ em, Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em. Nâng cao chất lượng, nguồn nhân lực dịch vụ y tế, hoàn thành quy hoạch mạng lưới và tiếp tục sắp xếp các cơ sở y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Tăng cường công tác y tế dự phòng; nâng cao sức khỏe Nhân dân, phòng, chống tác hại của thuốc lá, rượu, bia. Tập trung chỉ đạo để sớm hoàn thành các bệnh viện tuyến trung ương, tuyến cuối. Tăng cường quản lý chất lượng thuốc, đẩy mạnh đấu thầu tập trung, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh của Nhân dân. Thực hiện việc kiểm soát an toàn thực phẩm. Chú trọng phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển thể dục, thể thao; quan tâm, đẩy mạnh thể dục, thể thao cộng đồng. Làm tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, mê tín, dị đoan.

12.7. Ưu tiên bố trí nguồn lực, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và diện tích rừng tự nhiên hiện có. Tiếp tục thực hiện kiểm kê việc quản lý, sử dụng quỹ đất đai toàn quốc; chấn chỉnh, xử lý nghiêm các sai phạm trong công tác quản lý đất đai; rà soát thực trạng, xử lý nghiêm các trường hợp người nước ngoài nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất trái pháp luật. Có giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai, tài nguyên. Tăng cường hợp tác quốc tế về sử dụng bền vững nguồn nước; quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả và bảo đảm an ninh, an toàn nguồn nước. Kết hợp công tác bảo vệ môi trường hài hòa với phát triển kinh tế - xã hội. Kiểm soát chặt chẽ nguồn xả thải; giảm thiểu rác thải nhựa; thu gom, tái chế chất thải rắn; đề cao trách nhiệm của doanh nghiệp và người dân; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường; khuyến khích, thúc đẩy ngành công nghiệp môi trường; từng bước xây dựng nền kinh tế tuần hoàn. Đầu tư nguồn lực nhà nước, huy động nguồn lực xã hội để hiện đại hóa, nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai; khẩn trương đẩy nhanh tiến độ, triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là tình trạng nước biển dâng, sạt lở bờ sông, bờ biển. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long. Xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường, ô nhiễm không khí ở Hà Nội và các thành phố lớn; bảo đảm chất lượng nguồn nước sinh hoạt cho người dân. Rà soát, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại một số dòng sông lớn, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thứ 9.

12.8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và quyết liệt phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Kịp thời hướng dẫn, triển khai thực hiện các chính sách về đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế; bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả gắn với cải cách tiền lương. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp gắn với nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các cấp, các ngành. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Tập trung triển khai hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, thông suốt trong hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan trung ương và địa phương. Thực hiện nhanh, quyết liệt, thực chất hơn việc cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành để loại bỏ các chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân; nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức cán bộ, công chức; xử lý nghiêm các sai phạm trong thực thi công vụ, trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức.
 12.9. Củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ biên giới; giữ vững ổn định chính trị, xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục cải cách, hiện đại hóa nên tư pháp, đẩy nhanh tiến độ giải quyết tranh chấp, khiếu kiện hành chính, thi hành án, quá trình điều tra, xét xử những vụ án trọng điểm; tăng cường các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh triệt phá các loại tội phạm, nhất là tội phạm nguy hiểm có tổ chức, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm về ma túy; ngăn chặn, xử lý nghiêm “tín dụng đen”. Đấu tranh mạnh mẽ với các tệ nạn xã hội, các biểu hiện, hành vi phi đạo đức, thiếu văn hóa, gây phản cảm, ảnh hưởng xấu trong xã hội. Tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng; thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm thiểu tai nạn, bảo đảm an toàn giao thông và phòng, chống cháy nổ, quản lý chất nổ, hóa chất độc hại.

Kiên trì, kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; tiếp tục củng cố và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, đối tác. Chủ động theo dõi sát tình hình thế giới và khu vực để kịp thời có giải pháp ứng phó phù hợp với những vấn đề phát sinh, nhất là trên biển Đông; kiên trì, kiên quyết bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, lợi ích quốc gia và lợi ích của người dân trên biển. Tuyên truyền và triển khai hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương và đa phương. Thực hiện tốt công tác người Việt Nam ở nước ngoài và bảo hộ công dân; quản lý người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

12.10. Đẩy mạnh công tác thông tin, báo chí, truyền thông; phát triển hiệu quả, lành mạnh hệ thống báo chí; chủ động, kịp thời cung cấp và tiếp nhận thông tin phản ánh của doanh nghiệp, người dân, nhất là trong đấu tranh phòng, chống suy thoái đạo đức, lối sống, tham nhũng, lãng phí; nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật; biểu dương nhân tố tích cực, điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt. Ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc trên mạng xã hội.

12.11. Phối hợp chặt chẽ hơn giữa các cơ quan, tổ chức, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể các cấp. Phát huy tinh thần thi đua yêu nước, đổi mới sáng tạo ở tất cả các ngành, các cấp; tổ chức thành công Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ X. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh từ cơ sở, bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn, chuẩn bị tốt cho đại hội Đảng các cấp và hướng tới bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

**GIỚI THIỆUNGHỊ QUYẾT SỐ 86/2019/QH14**

**VỀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

 Ngày 12/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 85/2019/QH14 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Theo đó, Quốc hội thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 cụ thể như sau: Tổng số thu ngân sách nhà nước là 1.512.300.000 triệu đồng (một tỷ, năm trăm mười hai triệu, ba trăm nghìn triệu đồng); tổng số chi ngân sách nhà nước là 1.747.100.000 triệu đồng (một tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm nghìn triệu đồng). Mức bội chi ngân sách nhà nước là 234.800.000 triệu đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu, tám trăm nghìn triệu đồng), tương đương 3,44% tổng sản phẩm trong nước (GDP), gồm: bội chi ngân sách trung ương là 217.800.000 triệu đồng (hai trăm mười bảy triệu, tám trăm nghìn triệu đồng), tương đương 3,2%GDP; bội chi ngân sách địa phương là 17.000.000 triệu đồng (mười bảy triệu triệu đồng), tương đương 0,24%GDP. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước là 488.921.352 triệu đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu, chín trăm hai mươi mốt nghìn, ba trăm năm mươi hai triệu đồng).

Liên quan đến điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, việc điều chỉnh cơ cấu vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của hai Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó, tăng vốn ngoài nước và giảm vốn trong nước tương ứng là 3.580.200 triệu đồng. Bên cạnh đó, bổ sung 241.021 triệu đồng cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và bố trí số vốn tương ứng trong dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2020 để thu hồi vốn ứng trước.

Ngoài ra, hòa chung số vốn 4.069.000 triệu đồng còn lại chưa phân bổ trong tổng số 10.000.000 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 với nguồn dự phòng chung của Kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giao Chính phủ thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 84/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội.

Bổ sung 77.490 triệu đồng từ nguồn viện trợ của Chính phủ Cộng hòa Ai len cho các tỉnh: Hà Giang 18.000 triệu đồng; Hòa Bình 20.900 triệu đồng; Quảng Trị 9.490 triệu đồng; Kon Tum 19.200 triệu đồng và Trà Vinh 9.900 triệu đồng để đầu tư cho Dự án hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135. Bổ sung 36.611 triệu đồng từ nguồn viện trợ của Chính phủ Vương quốc Bỉ cho Dự án quản lý tổng hợp nguồn nước và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu tại tỉnh Hà Tĩnh, bổ sung 5.042 triệu đồng (225.000USD) từ nguồn viện trợ của Nhà nước Cô oét cho hai tỉnh: Hà Tĩnh 2.801 triệu đồng (125.000USD) và Quảng Bình 2.241 triệu đồng (100.000USD) để khắc phục hậu quả thiên tai.

Để điều hành nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2020, Quốc hội giao cho Chính phủ điều hành chính sách tài khóa chặt chẽ, hiệu quả, minh bạch; phối hợp đồng bộ, linh hoạt với chính sách tiền tệ nhằm tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách.

Chính phủ tiếp tục tập trung chỉ đạo quyết liệt trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước; cơ cấu lại các khoản thu; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, chống chuyển giá, trốn thuế; giảm tỷ lệ nợ thuế; mở rộng triển khai hóa đơn điện tử; không ban hành chính sách làm giảm thu ngân sách nhà nước, trừ trường hợp điều chỉnh chính sách thu theo các cam kết hội nhập; phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020. Tăng cường quản lý thu, mở rộng cơ sở thuế, cải cách, hiện đại hóa ngành thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai.

Chính phủ tiếp tục sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế công lập, Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới; sau khi đã bố trí vốn bảo đảm hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên, được bố trí cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. Việc thu, nộp và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô thống nhất trong cả nước, bao gồm cả đường bộ thuộc Trung ương quản lý và đường bộ thuộc địa phương quản lý và thực hiện phân chia nguồn thu này theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14/11/2018 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2019.

Đồng thời, Quốc hội đề nghị điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; chống lãng phí; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Chính phủ tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm xây dựng nền hành chính quốc gia hiện đại, kết nối thông suốt, đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Sau khi đã bảo đảm các nhiệm vụ chi sự nghiệp theo quy định, được sử dụng kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp môi trường để thực hiện một số nội dung có tính chất đầu tư, gồm: hỗ trợ địa phương còn nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương để xây dựng nhà hỏa táng cho đồng bào Khmer, xử lý các cơ sở ô nhiễm nghiêm trọng thuộc khu vực công ích, nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường.

Chính phủ hoàn thiện các văn bản quy định và đẩy mạnh tiến độ thực hiện về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tính đồng bộ, kịp thời. Tiếp tục rà soát, tổ chức sắp xếp lại, đổi mới cơ chế hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách bảo đảm theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan. Thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,6 triệu đồng/tháng, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng theo quy định (đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm) và trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng tăng bằng mức tăng lương cơ sở, thời điểm thực hiện từ ngày 1/7/2020.

Quốc hội đề nghị tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Đồng thời, từ năm 2019 dành 40% tăng thu thực hiện của ngân sách trung ương và 70% tăng thu thực hiện so với dự toán của ngân sách địa phương để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025.

Đối với ngân sách của các địa phương, phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập, được sử dụng theo nguyên tắc: dành 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chi trả tiền lương tăng thêm do tăng mức lương cơ sở trong lĩnh vực hành chính và các lĩnh vực có đơn vị sự nghiệp; dành 50% còn lại thực hiện chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do các địa phương quyết định theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng theo quy định (đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm) và trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng; hỗ trợ nhu cầu điều chỉnh tiền lương tăng thêm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương không cân đối được nguồn theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện nghiêm túc chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập. Trên cơ sở đó, thực hiện cơ cấu lại ngân sách trong từng lĩnh vực, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Chính phủ kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, bội chi ngân sách địa phương và mức vay nợ của ngân sách địa phương; có biện pháp tích cực để giảm bội chi. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc vay, sử dụng vốn vay và trả nợ, nhất là đối với các hiệp định vay mới, vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ nhằm bảo đảm không vượt quá giới hạn về nợ công.

Bên cạnh đó, Chính phủ chủ động rà soát, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, sửa đổi Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/1/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm quốc gia, kế hoạch tài chính, ngân sách 3 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm, bảo đảm khắc phục vướng mắc trong thực tiễn và phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

**GIỚI THIỆU NGHỊ QUYẾT SỐ 87/2019/QH14 VỀ**

 **PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020**

Ngày 14/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 87/2019/QH14 về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2020.

Nghị quyết số [87/2019/QH14](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=198387) về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020 nêu rõ: Tổng số thu ngân sách trung ương là 851.768.636 triệu đồng. Tổng số thu ngân sách địa phương là 660.531.364 triệu đồng. Tổng số chi ngân sách trung ương là 1.069.568.636 triệu đồng, trong đó dự toán 367.709.919 triệu đồng để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Quốc hội giao cho Chính phủ giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đúng quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chính phủ phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và kinh phí sự nghiệp của Chương trình mục tiêu Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích, bảo đảm yêu cầu thời gian phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; phân bổ trong điều hành ngân sách đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách, xác định được nhiệm vụ, nhưng chưa có cơ sở tính toán để phân bổ, bố trí cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương ngay từ đầu năm. Đồng thời, trong việc quản lý, điều hành cần kịp thời thu hồi về ngân sách trung ương các khoản kinh phí hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ vốn đầu tư phát triển theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật và Nghị quyết của Quốc hội có liên quan, ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định; xử lý nghiêm các trường hợp để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; tuân thủ nghiêm danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Chính phủ điều hành kinh phí chi trả phí phát hành trái phiếu Chính phủ trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương năm 2020 được Quốc hội quyết định; chủ động thực hiện các giải pháp về cơ cấu lại nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

Chính phủ chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và UBND các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31/12/2019; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chính phủ chỉ đạo các địa phương thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2020; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi và sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương còn dư (sau khi đã bảo đảm đủ nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương) thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành.

Đối với các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù do Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước, phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính trong phạm vi dự toán chi ngân sách địa phương được giao hằng năm và nguồn tài chính khác để thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ.

Trước 30/11/2019, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2020 theo tổng mức vốn đã được Quốc hội quyết định cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Đồng thời, trước ngày 31/12/2019 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2020, danh mục, mức vốn bố trí của từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban Nhân dân cấp dưới, gửi phương án phân bổ chi tiết cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Chính phủ và theo dõi thực hiện.

Chính phủ tiếp tục cơ chế giao dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong dự toán ngân sách nhà nước cho Bộ Giao thông vận tải; phân bổ tăng thêm 2% dự toán số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách các địa phương nhận bổ sung cân đối so với dự toán năm 2019.

**GIỚI THIỆU**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 88/2019/QH14 PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC**

**THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021- 2030**

Ngày 18/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

**1. Quan điểm thực hiện Đề án**

 - Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tăng cường đồng thuận xã hội; phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức, hoà nhập phát triển cùng với đất nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước.

- Phát huy mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của các dân tộc. Tập trung giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức thiết; thúc đẩy đào tạo nghề, giải quyết việc làm; lồng ghép, bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án.

- Nguồn lực nhà nước là quan trọng và có ý nghĩa quyết định; tăng cường hợp tác quốc tế, đa dạng hoá và xã hội hoá nguồn lực, huy động, thu hút, phát huy mọi nguồn lực để đầu tư phát triển nhanh, bền vững; nâng cao hiệu quả và mở rộng vốn tín dụng ưu đãi đối với các dự án, hộ gia đình, cá nhân, tổ chức phát triển sản xuất, kinh doanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là đầu tư cho phát triển bền vững đất nước, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số so với bình quân chung của cả nước. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

- Tích hợp chính sách đồng bộ, thống nhất, thu gọn đầu mối quản lý, phân công nhiệm vụ rõ ràng; phát huy vai trò, chức năng của cơ quan công tác dân tộc; bảo đảm và nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư; ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho địa bàn đặc biệt khó khăn, nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

**2. Mục tiêu tổng quát của Đề án**

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước”.

**3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025**

 Phấn đấu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm trên 3% và 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

Năm 2025 phấn đấu tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, trung học cơ sở trên 95%, trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%. Bên cạnh đó, 98% người dân tham gia bảo hiểm y tế, tăng cường hoạt động để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15% tiến tới loại bỏ dịch bệnh.

Liên quan đến vấn đề văn hóa, tập trung công tác bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc với mục tiêu 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

**4. Định hướng mục tiêu đến năm 2030**

Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; giảm hộ nghèo xuống dưới 10%, cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện. Đề án phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa; xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; trên 85% số xã, thôn có đủ cơ sở hạ tầng.

Đề án tập trung xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030; xây dựng và ban hành tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển bảo đảm toàn diện, khách quan, khoa học, chính xác; tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Ngoài ra, Đề án tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, hợp tác quốc tế về công tác vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc, về thực hiện chính sách dân tộc, chống mọi biểu hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp các chính sách dân tộc; đề xuất và tham gia thẩm định chính sách, các dự án đầu tư liên quan.

Bên cạnh đó, Đề án quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số; có chính sách đặc thù tuyển dụng công chức, viên chức đối với người dân tộc thiểu số, nhất là nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; chú trọng phát hiện, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện tốt chính sách sử dụng, đãi ngộ cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Đề án thực hiện nhiệm vụ xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; mở rộng chính sách tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Quốc hội giao Chính phủ tổ chức rà soát các văn bản pháp luật liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và chính sách dân tộc, kịp thời đề xuất, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản có liên quan không còn phù hợp để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án.

Chính phủ có trách nhiệm xây dựng Chương trình và thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2020) để thực hiện từ năm 2021. Chương trình do một đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban Chỉ đạo; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc làm Phó Trưởng Ban thường trực, có sự tham gia của bộ, ban, ngành liên quan để chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình.
 Căn cứ phạm vi, đối tượng, định mức, nhiệm vụ cụ thể, Chính phủ tổng hợp, cân đối, dự toán nguồn kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.
Hằng năm, Chính phủ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trước Quốc hội; 5 năm tổ chức tổng kết, trình Quốc hội về cơ chế, chính sách tiếp tục thực hiện cho giai đoạn 2026 - 2030.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 89/2019/QH14 VỀ VIỆC MIỄN NHIỆM**

**ỦY VIÊN ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, CHỦ NHIỆM ỦY BAN PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI KHÓA XIV**

Ngày 22/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 89/2019/QH14 về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội khóa XIV.

Theo đó, Nghị quyết số 89/2019/QH14 miễn nhiệm chức vụ Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật khóa XIV đối với ông Nguyễn Khắc Định.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ khi được Quốc hội biểu quyết thông qua.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 90/2019/QH14 PHÊ CHUẨN ĐỀ NGHỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC MIỄN NHIỆM BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ NHIỆM KỲ 2016-2021**

Ngày 22/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 90/2019/QH14 phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn nhiệm chức vụ Bộ trưởng Bộ Y tế.

Theo đó, Nghị quyết số 90/2019/QH14 miễn nhiệm chức vụ Bộ trưởng Bộ Y tế đối với bà Nguyễn Thị Kim Tiến

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ khi được Quốc hội biểu quyết thông qua.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 91/2019/QH14**

**BẦU GIỮ CHỨC ỦY VIÊN ỦY BAN THƯỜNG VỤ**

**QUỐC HỘI KHÓA XIV**

Ngày 25/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 91/2019/QH14 bầu giữ chức Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Theo đó, Ông Hoàng Thanh Tùng giữ chức vụ Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ khi được Quốc hội biểu quyết thông qua.

 **NGHỊ QUYẾT SỐ 92/2019/QH14**

**BẦU CHỦ GIỮ CHỨC VỤ NHIỆM ỦY BAN PHÁP LUẬT CỦA**

**QUỐC HỘI KHÓA XIV**

Ngày 25/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 92/2019/QH14 bầu giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban pháp luật của Quốc hội khóa XIV.

Theo đó, Ông Hoàng Thanh Tùng giữ chức vụ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội khóa XIV. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ khi được Quốc hội biểu quyết thông qua.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 93/2019/QH14**

**VỀ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC KAPÉT, HUYỆN HÀM THUẬN NAM, TỈNH BÌNH THUẬN**

Ngày 26/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 93/2019/QH14 về **chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.**

Mục tiêu Dự án là cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp; cấp nước thô cho khu công nghiệp và sinh hoạt của người dân; phòng, chống lũ và cải tạo môi trường, điều tiết nước cho vùng hạ du khu vực Hàm Thuận Nam và tỉnh Bình Thuận.

Về quy mô của Dự án, hồ điều tiết dung tích toàn bộ Wtb= 51,21 triệu m3, dung tích hữu ích Whi= 47,41 triệu m3, dung tích chết Wc= 3,8 triệu m3; hệ thống kênh và các công trình phụ trợ khác. Tổng diện tích sử dụng đất của Dự án là 693,31 ha, trong đó diện tích có rừng là 680,41 ha (bao gồm: chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đặc dụng là 162,55 ha; rừng phòng hộ là 0,91 ha; rừng sản xuất là 471,09 ha; rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 45,85 ha) và diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 12,9 ha.

Tổng mức đầu tư của dự án là 585,647 tỷ đồng. Nguồn vốn giai đoạn 2016 - 2020 là 186,502 tỷ đồng, bao gồm: nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2016 là 50 tỷ đồng; nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ theo Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020 là 136,502 tỷ đồng.

Giai đoạn sau năm 2020 là 399,145 tỷ đồng, được cân đối từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2021 - 2025 và nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.
Thời gian thực hiện Dự án từ 2019 - 2024.

  Quốc hội giao Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư Dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đảm bảo hạn chế tác động đến môi trường, hệ sinh thái do hoạt động xây dựng; bảo đảm an toàn và hiệu quả kinh tế; chất lượng công trình và thời gian thực hiện. Đồng thời, phải trồng rừng thay thế phù hợp điều kiện lâm sinh và đa dạng sinh học đối với diện tích rừng trồng mới trong Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Ông, Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Kóu. Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện Dự án. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày Quốc hội thông qua.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 94/2019/QH14**

**VỀ KHOANH NỢ TIỀN THUẾ, XÓA NỢ TIỀN PHẠT CHẬM NỘP,**

**TIỀN CHẬM NỘP ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ KHÔNG CÓ**

 **KHẢ NĂNG NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ngày 26/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 94/2019/QH14 vềkhoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước.

Theo đó, phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết quy định về khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước, bao gồm tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan phát sinh trước ngày Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành. Đối tượng được khoanh nợ tiền thuế, xóa tiền chậm nộp là người nộp thuế còn nợ tiền thuế, nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp phát sinh trước ngày 01/7/2020 mà không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước.

Nghị quyết 94/2019/QH14 đã quy định rõ 07 đối tượng là người nộp thuế còn nợ tiền thuế, nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp phát sinh trước ngày 01/7/2020 mà không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước, thì sẽ  được khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đó là:

- Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

- Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;

- Người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc đã bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế;

- Người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề theo quy định của cơ quan quản lý thuế;

- Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

- Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán trực tiếp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán.

Ngoài ra, Nghị quyết 94/2019/QH14 cũng đã quy định về nguyên tắc xử lý nợ: Phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền; bảo đảm điều kiện, hồ sơ, quy trình, thủ tục và chịu trách nhiệm của cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch; bảo đảm việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, giám sát của người dân; tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý nghiêm việc lợi dụng chính sách để trục lợi hoặc cố tình chây ỳ, nợ thuế.

Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế phát hiện việc khoanh nợ, xóa nợ không đúng quy định hoặc người nộp thuế đã được xóa nợ mà quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, (trừ đối tượng quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 của nghị quyết này) thì phải hủy quyết định việc khoanh nợ, xóa nợ.

Nghị quyết 94/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ 01/7/2020 và được tổ chức thực hiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 95/2019/QH14 VỀ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ LONG THÀNH GIAI ĐOẠN 1**

Ngày 26/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 95/2019/QH14 về Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1.

Theo đó, Quốc hội đã quyết định đầu tư xây dựng 1 đường cất hạ cánh và 1 nhà ga hành khách cùng các hạng mục phụ trợ đồng bộ với công suất 25 triệu hành khách/năm; 1,2 triệu tấn hàng hóa/năm.

Chính phủ xem xét, quyết định tổng mức đầu tư của Dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan, bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và bảo đảm tổng mức đầu tư toàn bộ Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành không vượt tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 94/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành (sau đây gọi là Nghị quyết số 94/2015/QH13).

Chính phủ lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật bảo đảm quốc phòng, an ninh và lợi ích của Nhà nước, lợi ích của Quốc gia; bảo đảm sự quản lý của Nhà nước theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng và sử dụng cho mục đích quân sự.

Quốc hội quyết định điều chỉnh diện tích đất cho quốc phòng từ 1.050 héc-ta thành 570 héc-ta dành riêng cho quốc phòng và 480 héc-ta cho xây dựng kết cấu hạ tầng hàng không dùng chung quân sự và dân dụng. Việc quản lý, sử dụng phần diện tích dùng chung thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về hàng không dân dụng; ưu tiên cho hoạt động quân sự khi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Đồng thời, bổ sung 2 tuyến giao thông đường bộ kết nối vào Dự án: tuyến số 01 nối với Quốc lộ 51; tuyến số 02 nối với đường cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây. Việc đầu tư, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật.

Quốc hội yêu cầu Chính phủ chỉ đạo Hội đồng thẩm định nhà nước, Bộ Giao thông Vận tải, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai khẩn trương xem xét, hoàn thiện hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án, bảo đảm chất lượng, tiến độ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư; trong đó, tiếp tục làm rõ các nội dung về tổng mức đầu tư, hiệu quả kinh tế - xã hội và tài chính, công nghệ chính, quản lý, vận hành, khai thác và đào tạo nguồn nhân lực, các cơ chế, chính sách đặc thù theo thẩm quyền (nếu có). Hoàn thành công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để bàn giao mặt bằng kịp tiến độ thi công Dự án, bảo đảm hoàn thành và đưa vào khai thác Dự án theo đúng yêu cầu của Nghị quyết số 94/2015/QH13.

Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành theo các Nghị quyết của Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Kinh tế, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày Quốc hội thông qua.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 96/2019/QH14 VỀ CÔNG TÁC PHÒNG,**

**CHỐNG TỘI PHẠM VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT, CÔNG TÁC CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN, CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN**

 **VÀ CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN**

Ngày 27/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 96/2019/QH14 v**ề công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác** **của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án.**

**Theo đó, các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp gồm:**

1. Đối với Chính phủ

a) Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh triệt phá các loại tội phạm, nhất là tội phạm nguy hiểm, có tổ chức, tội phạm xâm hại trẻ em, tội phạm về ma túy, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm sử dụng công nghệ cao; ngăn chặn xử lý nghiêm tội phạm “tín dụng đen”. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, áp dụng hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, chú trọng phòng ngừa xã hội. Tăng cường quản lý chất phóng xạ, hóa chất độc hại, chất cháy, chất nổ; có biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt an ninh nguồn nước…, nhằm bảo đảm an toàn tính mạng và sức khỏe của nhân dân. Tiếp tục giảm tai nạn giao thông cả về số vụ, số người chết và số người bị thương; nghiên cứu sửa đổi quy định về thống kê tai nạn giao thông để phản ánh đúng tình hình thực tế. Giảm mạnh các vụ cháy nổ, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; chủ động đấu tranh, ngăn chặn các vi phạm quản lý đất đai, trật tự xây dựng, vi phạm an toàn thực phẩm, tệ nạn xã hội. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm. Khẩn trương xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và đưa vào khai thác kể từ năm 2021;

b) Chỉ đạo cơ quan điều tra các cấp bảo đảm tỷ lệ thụ lý tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt 100%. Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt trên 90%. 100% các vụ việc có dấu hiệu tội phạm đều phải được khởi tố vụ án để điều tra theo đúng quy định của pháp luật. Điều tra khám phá các loại tội phạm đạt trên 75%; các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% tổng số án khởi tố.

Nâng cao chất lượng công tác điều tra, đẩy nhanh tiến độ điều tra các loại án. Thường xuyên rà soát và tích cực xác minh những vụ án tạm đình chỉ điều tra để sớm phục hồi điều tra và báo cáo Quốc hội về kết quả rà soát, xử lý tại kỳ họp cuối năm. Nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình. Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai, chống bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Tăng cường truy bắt đối tượng bị truy nã ngoài xã hội. Giảm số người bị tạm giữ hình sự sau đó chuyển xử lý hành chính vì hành vi không cấu thành tội phạm. Tích cực thực hiện các giải pháp chống lạm dụng bắt người, tạm giữ, tạm giam. Giảm số đối tượng bị tạm giữ, tạm giam chết thuộc trách nhiệm quản lý của cơ sở giam giữ. Khắc phục tình trạng tạm giữ, tạm giam chung người trong cùng vụ án, người dưới 18 tuổi với người trên 18 tuổi. Tăng cường công tác quản lý giam, giữ; không để người bị tạm giữ, tạm giam trốn. Kiên quyết áp dụng các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, nhất là trong các vụ án kinh tế, tham nhũng để bảo đảm thi hành án.

Chỉ đạo các cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện nghiêm thẩm quyền tố tụng do luật định. Khắc phục triệt để tình trạng chậm trễ trong công tác giám định tư pháp theo vụ việc, đặc biệt là đối với các vụ án kinh tế, tham nhũng.

Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các vụ án về kinh tế, chức vụ, tham nhũng; nâng tỷ lệ giải quyết và kết thúc điều tra các vụ án tham nhũng năm sau cao hơn năm trước;

c) Chỉ đạo Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án, Cơ quan thanh tra phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Kiểm toán Nhà nước trong công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, nâng tỷ lệ thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt đạt tỷ lệ trên 60%. Bảo đảm 100% các vụ việc khi thanh tra, kiểm toán phát hiện có dấu hiệu tội phạm đều được chuyển ngay và cung cấp đầy đủ các tài liệu cần thiết đến Cơ quan điều tra giải quyết theo thẩm quyền để xem xét việc khởi tố theo quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo tổ chức triển khai các biện pháp đồng bộ, bảo đảm thi hành nghiêm Luật Thi hành án hình sự số 41/2019/QH14. Củng cố Cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh, cấp huyện nhằm bảo đảm thi hành án đối với pháp nhân thương mại và thi hành các hình phạt khác. Tăng cường năng lực Công an xã, phường, thị trấn, bảo đảm thực hiện việc giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, tước một số quyền công dân. Quản lý chặt chẽ người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Giảm mạnh số người bị kết án phạt tù trốn ngoài xã hội, các trường hợp phạm nhân chết do đánh nhau, tự sát, vi phạm pháp luật, phạm tội mới trong các cơ sở giam giữ;

đ) Chỉ đạo ra quyết định thi hành án đúng quy định của pháp luật 100% đối với các bản án, quyết định về dân sự đã có hiệu lực.

Bảo đảm việc phân loại án dân sự có điều kiện thi hành và chưa có điều kiện thi hành, ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành chính xác, đúng pháp luật. Kịp thời đăng tải thông tin về các trường hợp chưa có điều kiện thi hành trên trang thông tin điện tử về thi hành án dân sự; theo dõi, xác minh định kỳ các vụ việc chưa có điều kiện thi hành theo đúng quy định của pháp luật. Có giải pháp cụ thể tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Tăng cường các biện pháp, bảo đảm hiệu quả cưỡng chế thi hành án theo đúng quy định của pháp luật. Nâng tỷ lệ thi hành án dân sự xong trên tổng số án có điều kiện thi hành năm sau cao hơn năm trước.

Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành đối với 100% bản án hành chính có hiệu lực pháp luật. Xử lý trách nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không chấp hành án hành chính nhằm bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính.

2. Đối với Viện kiểm sát nhân dân tối cao

a) Chỉ đạo các Viện kiểm sát áp dụng đồng bộ các giải pháp để thực hiện tốt hơn công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Bảo đảm 100% trường hợp thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được kiểm sát. Kiểm sát 100% số vụ án hình sự ngay từ khi khởi tố. Kiểm sát chặt chẽ các hoạt động điều tra, kịp thời đề ra yêu cầu điều tra để giải quyết vụ án khẩn trương, đúng pháp luật. Bảo đảm các quyết định phê chuẩn áp dụng các biện pháp ngăn chặn đúng pháp luật. Không để xảy ra trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội. Bảo đảm thực hiện nghiêm túc thẩm quyền điều tra theo quy định của luật. Khắc phục việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung không đúng quy định của pháp luật. Thường xuyên phối hợp với cơ quan điều tra rà soát những vụ án đang tạm đình chỉ điều tra, yêu cầu cơ quan điều tra tích cực xác minh để sớm phục hồi điều tra, nhất là đối với những trường hợp sắp hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, tránh bỏ lọt tội phạm;

 b) Chỉ đạo các Viện kiểm sát ra quyết định truy tố đúng thời hạn trên 90% số vụ án hình sự đã có kết luận điều tra đề nghị truy tố; bảo đảm truy tố bị can đúng tội đạt trên 95%.

Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự, chất lượng phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa dân sự, hành chính. Tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Viện kiểm sát trong kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính.

Bảo đảm các kiến nghị, kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các loại án phải có căn cứ và đúng pháp luật; nâng cao trách nhiệm và tỷ lệ kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp trên tổng số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát; tỷ lệ các kháng nghị phúc thẩm được Tòa án chấp nhận đạt trên 70%; tỷ lệ các kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được Tòa án chấp nhận đạt trên 75%; tỷ lệ các kiến nghị được các cơ quan, đơn vị hữu quan chấp nhận đạt trên 80%;

c) Đẩy nhanh tiến độ và nâng chất lượng giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và đạt tỷ lệ từ 60% trở lên; bảo đảm việc trả lời đơn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an xem xét, giải quyết dứt điểm các đơn khiếu nại kêu oan, các đơn yêu cầu bồi thường kéo dài nhiều năm;

d) Chỉ đạo Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt trên 90%; điều tra khám phá các loại tội phạm đạt trên 70% các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% trên tổng số án khởi tố của Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nâng cao chất lượng công tác điều tra, đẩy nhanh tiến độ điều tra. Nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình. Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai, chống bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Tích cực thực hiện các giải pháp chống lạm dụng bắt người, tạm giữ, tạm giam.

3. Đối với Tòa án nhân dân tối cao

Có giải pháp nâng cao chất lượng xét xử các loại án. Tỷ lệ giải quyết án hình sự đạt trên 88%; án dân sự đạt trên 78%; án hành chính đạt trên 60%. Tăng cường công tác kiểm tra, giám đốc xét xử. Hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan; bảo đảm tổng số bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan không vượt quá 1,5% tổng số các loại án. Giảm mạnh các bản án, quyết định tuyên không rõ, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Kịp thời sửa chữa, bổ sung bản án; xem xét kháng nghị giám đốc thẩm theo quy định của pháp luật đối với các bản án, quyết định có sai sót khi có kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền.

Bảo đảm xét xử các vụ án hình sự nghiêm minh, đúng pháp luật, không để xảy ra oan, sai, bỏ lọt tội phạm; đẩy nhanh tiến độ xét xử các vụ án tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng, phức tạp, các vụ án điểm được dư luận xã hội quan tâm, có giải pháp tăng hiệu quả thu hồi tài sản do phạm tội mà có đối với các vụ án này.

Đẩy nhanh tiến độ giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự, nhất là các vụ án kinh doanh, thương mại, các yêu cầu về tuyên bố phá sản doanh nghiệp, khắc phục việc hủy án nhiều lần không có căn cứ pháp luật dẫn tới kéo dài việc giải quyết; nâng tỷ lệ hòa giải thành các vụ việc dân sự.

Nâng tỷ lệ xét xử các vụ án hành chính, hạn chế thấp nhất việc để án quá hạn không đúng quy định của pháp luật; nâng tỷ lệ đối thoại thành các khiếu kiện hành chính. Có biện pháp tăng cường năng lực, trình độ, bản lĩnh, trách nhiệm của Thẩm phán được giao xét xử vụ án hành chính.

Đẩy nhanh tiến độ và nâng chất lượng giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và đạt tỷ lệ từ 60% trở lên; bảo đảm việc trả lời đơn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Bảo đảm ra quyết định thi hành án hình sự đúng thời hạn luật định đối với người bị kết án phạt tù, pháp nhân thương mại bị kết án đạt tỷ lệ 100%.

Chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an tiếp tục rà soát, xem xét, giải quyết dứt điểm các đơn khiếu nại kêu oan, nhất là các vụ án hình sự có đơn kêu oan kéo dài nhằm phát hiện án oan sai, nếu có căn cứ pháp luật thì phải xem xét theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm để kịp thời khắc phục oan sai.

Tăng cường công tác tổng kết thực tiễn xét xử, giải quyết các loại vụ án, phát triển án lệ và bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật. Triển khai hiệu quả việc công khai bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án trên Cổng thông tin điện tử, Đề án Tòa án điện tử từ năm 2020.

4. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Cơ quan thi hành án kịp thời giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và xử lý nghiêm trách nhiệm của người gây oan sai theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước thống nhất thời điểm thống kê số liệu năm công tác từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến hết ngày 30 tháng 9 năm sau hoàn thiện báo cáo công tác năm trình Quốc hội.

6. Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan khẩn trương rà soát để sửa đổi, bổ sung, ban hành đầy đủ văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Bộ luật, Luật, Nghị quyết của Quốc hội về lĩnh vực tư pháp theo nhiệm vụ được giao, bảo đảm các quy định mới được thi hành kịp thời, thống nhất;

b) Tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường giáo dục chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công vụ. Sắp xếp bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp; trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm. Trên cơ sở Nghị quyết của Đảng và của Quốc hội, nghiên cứu xây dựng cơ chế phân bổ biên chế cho các cơ quan tư pháp bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp, thanh tra viên, kiểm toán viên; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh người có hành vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp;

c) Tiếp tục cải cách, hiện đại hóa nền tư pháp. Chính phủ có lộ trình, kế hoạch bố trí kinh phí để bảo đảm điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án. Tập trung triển khai hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, thông suốt trong hoạt động của các cơ quan tư pháp. Nâng cấp trang thiết bị cho hoạt động điều tra, khám nghiệm hiện trường, giám định tư pháp, nhất là các thiết bị ghi âm, ghi hình có âm thanh phục vụ công tác điều tra theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bố trí đủ kinh phí đầu tư trụ sở các cơ quan tư pháp, cơ sở giam giữ phạm nhân đã xuống cấp nghiêm trọng hoặc quá tải bảo đảm cho các cơ quan tư pháp thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; tạo điều kiện để Tòa án nhân dân tối cao triển khai Đề án Tòa án điện tử từ năm 2020;

d) Tăng cường tương trợ tư pháp, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong việc thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát trong các vụ án về kinh tế, tham nhũng.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 97/2019/QH14 THÍ ĐIỂM TỔ CHỨC MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 27/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 thí điểm mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

Theo Nghị quyết của Quốc hội, Thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội được tổ chức như sau: Chính quyền địa phương ở thành phố Hà Nội, huyện, quận, thị xã, xã, thị trấn là cấp chính quyền địa phương gồm có HĐND và UBND; ở các phường thuộc quận, thị xã tại thành phố Hà Nội là UBND phường. UBND phường là cơ quan hành chính nhà nước ở phường, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Nghị quyết này và theo phân cấp, ủy quyền của UBND, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, UBND, Chủ tịch UBND quận, thị xã.

Việc thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội được thực hiện từ ngày 1/7/2021 cho đến khi Quốc hội quyết định chấm dứt việc thực hiện thí điểm.

HĐND quận, thị xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, quy định khác của pháp luật có liên quan và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Quyết định, phân bổ, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách; phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách quận, thị xã, trong đó bao gồm ngân sách của các phường trực thuộc, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công tại các phường trực thuộc theo quy định của Luật Đầu tư công; Thông qua chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phường trực thuộc quận, thị xã; giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của HĐND cấp mình ở phường; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND phường.

UBND quận, thị xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, quy định khác của pháp luật có liên quan và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Xây dựng, trình HĐND cùng cấp quyết định các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Căn cứ vào nghị quyết của HĐND cùng cấp, quyết định giao và điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các phường trực thuộc, quyết định chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách.

Bên cạnh đó, quyết định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn các phường trực thuộc.

Chủ tịch UBND quận, thị xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, quy định khác của pháp luật có liên quan và các nhiệm vụ, quyền hạn: bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND phường; tuyển dụng, sử dụng, quản lý, khen thưởng, kỷ luật công chức phường; đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của UBND phường.

UBND phường có các nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc UBND quận, thị xã theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước với UBND quận, thị xã; tham gia ý kiến về chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền mà Luật Đầu tư công quy định phải có sự tham gia ý kiến của HĐND cấp xã; tổ chức thực hiện chương trình, dự án đầu tư công theo phân cấp quản lý.

Đồng thời, đề xuất, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo phân cấp quản lý; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành lập Tổ bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; tổ chức thực hiện việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND theo quy định của pháp luật.

Thêm vào đó, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do UBND, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, quận, thị xã phân cấp, ủy quyền; thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên trên địa bàn phường và các nhiệm vụ, quyền hạn khác của UBND, Chủ tịch UBND phường theo quy định của pháp luật, trừ quy định tại khoản 2 Điều 36 và Điều 63 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương. UBND phường không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của UBND phường gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các công chức khác của phường. UBND phường loại I và loại II có không quá 02 Phó Chủ tịch; phường loại III có 1 Phó Chủ tịch. Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND phường là công chức giữ chức danh lãnh đạo, quản lý của UBND phường. Chế độ làm việc của UBND phường theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

Chủ tịch UBND phường là người đứng đầu UBND phường, chịu trách nhiệm trước HĐND, UBND, Chủ tịch UBND quận, thị xã và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND phường; trực tiếp quản lý, sử dụng công chức phường theo quy định của Chính phủ và phân cấp, ủy quyền của UBND, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, quận, thị xã; ký các văn bản của UBND phường. Phó Chủ tịch UBND phường giúp Chủ tịch UBND phường thực hiện các công việc theo phân công của Chủ tịch UBND và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND về nhiệm vụ được phân công. Khi Chủ tịch UBND vắng mặt, một Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thay mặt Chủ tịch điều hành và giải quyết công việc của UBND phường.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.  Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội được ban hành trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng theo quy định của Nghị quyết này. Các quận, thị xã, thành phố, phường tại thành phố Hà Nội được thành lập kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành không thuộc phạm vi thực hiện thí điểm theo quy định của Nghị quyết này. Việc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương tại các đơn vị hành chính này thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 98/2019/QH14 PHÊ CHUẨN HIỆP ƯỚC**

**BỔ SUNG HIẾP ƯỚC HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI QUỐC GIA**

**NĂM 1985 VÀ HIỆP ƯỚC BỔ SUNG NĂM 2005 VÀ NGHỊ ĐỊNH THƯ PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA**

  Ngày 27/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 98/2019/QH14 Phê chuẩn Hiệp ước bổ sung Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

Theo đó, Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế, phê chuẩn Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia ký ngày 5/10/2019 tại thủ đô Hà Nội.

Ngoài ra, áp dụng trực tiếp toàn bộ các quy định của Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

Quốc hội yêu cầu Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia; phê duyệt kế hoạch thực hiện, tổ chức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong hệ thống chính trị và trong nhân dân, nhất là cư dân khu vực 10 tỉnh có chung đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia nhằm tạo sự đồng thuận trong quá trình thực hiện hai văn kiện pháp lý này; rà soát, bổ sung chính sách hỗ trợ kịp thời đến người dân bị ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống do thực hiện phân giới cắm mốc trên thực địa.

Bên cạnh đó, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan hoàn thành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn để Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia có hiệu lực, thông báo thời điểm có hiệu lực và đăng ký hai văn kiện pháp lý nói trên tại Liên hợp quốc vào thời gian thích hợp.

Chính phủ tiếp tục đàm phán, giải quyết vướng mắc của các đoạn biên giới còn lại nhằm sớm hoàn thành công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 99/2019/QH14 VỀ TIẾP TỤC HOÀN THIỆN,**

**NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ THỰC HIỆN**

**CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Ngày 27/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 **về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.**

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, Quốc hội yêu cầu Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu những tồn tại, hạn chế, xem xét tiếp thu, triển khai thực hiện có hiệu quả những đề xuất, kiến nghị được nêu trong Báo cáo của Đoàn giám sát của Quốc hội, đồng thời tập trung thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp sau:

1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân vào việc thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Tổng kết, rà soát, nghiên cứu trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Phòng cháy và chữa cháy và các quy định của pháp luật có liên quan; chủ động rà soát, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương kịp thời tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến phòng cháy, chữa cháy; quy chuẩn kỹ thuật địa phương về phòng cháy, chữa cháy đối với một số loại hình cơ sở đặc thù của mỗi địa phương; quy định chế độ, chính sách hỗ trợ cho lực lượng làm công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tương xứng với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ; có chính sách cụ thể để khuyến khích, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy.

Đôn đốc các địa phương xây dựng, ban hành quy định về việc xử lý các cơ sở trên địa bàn không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy được đưa vào sử dụng trước ngày Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 có hiệu lực, hoàn thành trong năm 2021.

2. Có giải pháp tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy, chữa cháy. Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp, phương pháp tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy; trang bị cho người dân những kiến thức, kỹ năng thực sự cần thiết, nhất là kiến thức về phòng cháy, kỹ năng thoát nạn, sử dụng các phương tiện, thiết bị chữa cháy ban đầu. Tăng cường thời lượng, ưu tiên bố trí khung giờ tuyên truyền về công tác phòng cháy, chữa cháy và kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy, thoát hiểm, thoát nạn. Chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện giáo trình, bài giảng bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy, đưa vào chương trình học tập, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường và các cơ sở giáo dục phù hợp với từng cấp học, ngành học theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy bắt đầu từ năm học 2021 - 2022.

3. Trong công tác phòng cháy và chữa cháy, lấy phòng ngừa là chính; tập trung chỉ đạo xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy sâu rộng, với phương châm “bốn tại chỗ” (lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, chỉ huy tại chỗ và hậu cần tại chỗ), nòng cốt là lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy, chữa cháy cơ sở và lực lượng phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành. Nghiên cứu thí điểm giao một số nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng bảo vệ dân phố, lực lượng làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở phù hợp với quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Kiện toàn ban chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các Bộ, ngành, địa phương phù hợp với yêu cầu thực tế. Xác định rõ cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương với các cơ quan, tổ chức về thực hiện phương châm “bốn tại chỗ” trong phòng cháy, chữa cháy.

Chú trọng xây dựng, nhân rộng các điển hình tiên tiến theo hướng tự phòng, tự quản về an toàn phòng cháy, chữa cháy tại cụm dân cư, cụm doanh nghiệp; giải quyết chế độ, chính sách kịp thời, thỏa đáng đối với người bị thương, hy sinh hoặc thiệt hại về tài sản khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; kịp thời động viên, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

4. Chỉ đạo xây dựng chiến lược, kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy, chú trọng địa bàn, công trình trọng điểm quốc gia, khu đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại có nguy cơ cháy, nổ cao, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Thực hiện đồng bộ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương gắn với quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy, chú trọng xây dựng mạng lưới giao thông và hệ thống cấp nước đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chữa cháy. Sớm thực hiện việc bố trí, di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, hóa chất độc hại, nguy hiểm, có nguy cơ cháy, nổ cao ra khỏi khu dân cư, nơi đông người theo quy định của pháp luật.

5. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy; có giải pháp xử lý dứt điểm các công trình đang tồn tại vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy. Công khai các dự án, công trình vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy trên phương tiện thông tin đại chúng. Kiên quyết tạm đình chỉ, đình chỉ công trình, dự án đang triển khai có vi phạm pháp luật về phòng cháy cho đến khi khắc phục hoàn toàn các sai phạm; chấm dứt tình trạng cơ sở, công trình xây dựng mới đưa vào sử dụng khi chưa được nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy. Xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và xem xét trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý về bảo đảm an toàn điện, nhất là trong lắp đặt, sử dụng các thiết bị điện tại cơ sở, hộ gia đình theo quy định của Luật Điện lực, đáp ứng yêu cầu phòng cháy và chữa cháy.

6. Nâng cao hiệu quả công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy. Thường xuyên tổ chức tập huấn, diễn tập, thực tập các phương án, tình huống xử lý sự cố cháy, nổ và cứu nạn, cứu hộ. Nghiên cứu các giải pháp đồng bộ nhằm hạn chế đến mức thấp nhất số vụ cháy, nổ, nhất là số vụ cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

Tăng cường xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, chú trọng phát triển mạng lưới các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tại các địa bàn, khu vực trọng điểm. Bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở làm việc, doanh trại, trung tâm huấn luyện cho các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tại địa điểm phù hợp với yêu cầu của công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đẩy nhanh việc thực hiện phân cấp, giao một số nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát khu vực và Công an xã.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Đề án quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Xây dựng và ban hành quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm ngân sách nhà nước cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy và lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy ở các cấp ngân sách đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Thực hiện quy định về hỗ trợ thường xuyên cho đội trưởng, đội phó đội dân phòng và đội phòng cháy, chữa cháy cơ sở không chuyên trách.

8. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác phòng cháy, chữa cháy, có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sản xuất phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

9. Mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ hiện đại và nâng cao trình độ chuyên môn về phòng cháy, chữa cháy. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, các giải pháp khoa học - công nghệ tiên tiến, các đề án liên quan đến lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy.

Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện Nghị quyết này tại kỳ họp cuối năm.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 100/2019/QH14 VỀ HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN**

**TẠI KỲ HỌP THỨ 8, QUỐC HỘI KHÓA XIV**

Ngày 27/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 100/2019/QH14 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV.

Theo đó, Quốc hội ghi nhận các kết quả đạt được và giải pháp, cam kết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành tập trung thực hiện các giải pháp, khắc phục những hạn chế, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực được chất vấn, cụ thể như sau:

**1. Đối với lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn**

- Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Xây dựng và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân khu vực nông thôn. Nghiên cứu rà soát, sửa đổi, bổ sung Bộ tiêu chí quốc gia về xã, huyện nông thôn mới và Tiêu chí xã, huyện nông thôn mới kiểu mẫu phù hợp với điều kiện thực tế từng vùng, miền. Có giải pháp hiệu quả thu hẹp khoảng cách về kinh tế - xã hội giữa các vùng, miền trong xây dựng nông thôn mới; có chính sách phù hợp hỗ trợ cho các xã, thôn, bản thuộc vùng căn cứ kháng chiến, an toàn khu, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; rà soát quy mô, cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng vùng, gắn với nhu cầu thị trường; phát triển sản xuất theo hướng hữu cơ, thân thiện môi trường; tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, đầu tư vào khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa; thúc đẩy thành lập và nhân rộng các mô hình hợp tác xã nông nghiệp, mô hình mỗi địa phương một sản phẩm hoạt động hiệu quả; đẩy mạnh thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và khuyến khích phát triển các sản phẩm bảo hiểm mới phù hợp với các loại hình sản xuất và sản phẩm nông nghiệp.

- Chú trọng phát triển thị trường trong nước, duy trì và phát triển thị trường truyền thống, chủ động tìm kiếm thị trường mới, tiềm năng; tích cực triển khai thực hiện các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên; tiếp tục đàm phán, tháo gỡ rào cản kỹ thuật, thương mại trong xuất khẩu nông, lâm, thủy sản; xây dựng thương hiệu và nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp, nhất là gạo, trái cây và một số nông sản chủ lực khác; chuyển mạnh từ xuất khẩu tiểu ngạch sang xuất khẩu chính ngạch.

- Kịp thời ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Chăn nuôi; tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 (giai đoạn 2008-2018) và định hướng phát triển chăn nuôi giai đoạn 2020- 2030, tầm nhìn 2040; rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách thúc đẩy phát triển ngành chăn nuôi bền vững; kiện toàn, củng cố hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp theo quy định của Luật Thú y, nhất là tại cơ sở; thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi; đẩy nhanh tiến độ hỗ trợ chống dịch bệnh, xử lý nghiêm các hành vi trục lợi từ chính sách; làm tốt công tác tái đàn sau dịch bệnh; đẩy mạnh việc xây dựng, hình thành các vùng, cơ sở, chuỗi sản xuất, chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển ngành thủy sản bền vững; ban hành Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đẩy mạnh khai thác xa bờ, cơ cấu lại hoạt động khai thác, phương tiện đánh bắt phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản; hiện đại hóa đội tàu cá, tàu hậu cần nghề cá xa bờ và công nghệ khai thác, bảo quản, chế biến sản phẩm; tập trung quy hoạch vùng nuôi, trồng thủy sản, chú trọng phát triển nghề nuôi biển; tiếp tục ưu tiên nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng ngành thủy sản, đặc biệt là cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và hạ tầng phục vụ nuôi biển. Sớm tháo gỡ khó khăn cho ngư dân trong hỗ trợ đóng tàu; xử lý nghiêm các hành vi trục lợi từ chính sách. Tăng cường ngăn chặn việc khai thác hải sản bất hợp pháp.

**2. Đối với lĩnh vực công thương**

- Triển khai hiệu quả Chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011- 2020, định hướng đến năm 2030; xây dựng, ban hành Chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2020-2030; tiếp tục đơn giản hóa, công khai, minh bạch thủ tục hành chính trong hoạt động xuất, nhập khẩu; đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, hạn chế tình trạng phụ thuộc vào một số thị trường nhất định; đẩy mạnh xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam và hỗ trợ các doanh nghiệp bảo vệ thương hiệu trên thị trường quốc tế; thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại, hỗ trợ xử lý kịp thời các tranh chấp thương mại, cảnh báo, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp xuất khẩu, bảo vệ các ngành sản xuất trong nước phù hợp với các quy định và thông lệ quốc tế; tiếp tục đàm phán, ký kết và tổ chức triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

- Khẩn trương ban hành đầy đủ các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Cạnh tranh; rà soát, tổng kết, đánh giá, hoàn thiện pháp luật về quản lý thị trường, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; sớm ban hành quy định về cách xác định hàng hóa của Việt Nam hoặc sản xuất tại Việt Nam; giám sát chặt chẽ việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, xử lý nghiêm việc lợi dụng, giả mạo xuất xứ Việt Nam; nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng quản lý thị trường; tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ, phòng, chống các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, tiếp tay cho gian lận thương mại; phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý thị trường và cơ quan chức năng ở địa phương trong việc kiểm tra, kiểm soát thị trường, ngăn chặn hàng lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng hóa có nội dung vi phạm chủ quyền quốc gia; quản lý, giám sát chặt chẽ chất lượng hàng hóa kinh doanh trên mạng, hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về thương mại điện tử; xây dựng hệ sinh thái cho thương mại điện tử và kinh tế số; nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của thị trường thương mại điện tử Việt Nam; năm 2020, ban hành Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Năm 2020, hoàn thành Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia; năm 2021, hoàn thành Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật Điện lực, bảo đảm phát triển cân đối nguồn điện giữa các vùng, miền, giữa nguồn và lưới điện; khẩn trương rà soát, xử lý những bất cập trong quy hoạch, đầu tư và vận hành các dự án điện, đặc biệt là các dự án điện mặt trời; đề xuất cơ chế, giải pháp để sớm đưa vào vận hành các dự án điện trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 bị chậm tiến độ, bảo đảm an ninh năng lượng, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong năm 2020 và các năm tiếp theo, không để xảy ra thiếu điện cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt; tập trung các nguồn lực, giải pháp về công nghệ để xây dựng, nâng cấp lưới điện truyền tải, trạm biến áp; khẩn trương hoàn thiện các quy định để huy động nguồn lực xã hội tham gia xây dựng hệ thống truyền tải điện đồng bộ với phát triển nguồn điện; năm 2020, mở rộng thị trường bán buôn điện cạnh tranh, thí điểm để chủ đầu tư các nhà máy điện gió và điện mặt trời bán điện trực tiếp cho khách hàng, tiến tới hình thành thị trường bán lẻ điện cạnh tranh vào năm 2023; khẩn trương kiểm tra, đánh giá để có cơ sở nghiên cứu sửa đổi quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và cơ cấu biểu giá bán lẻ điện hợp lý; nghiên cứu, sửa đổi quy trình bán điện mặt trời đối với các hộ ở vùng nông thôn; tiếp tục huy động nguồn lực triển khai chương trình cấp điện nông thôn, miền núi, hải đảo.

- Tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ, phát triển cơ khí chế tạo; phát triển và nâng cao năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; ưu tiên sử dụng sản phẩm cơ khí chế tạo trong nước; tập trung hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả các dự án cơ khí chế tạo, sản xuất linh kiện, máy nông nghiệp và sản phẩm phụ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp.

**3. Đối với lĩnh vực nội vụ**

- Tiếp tục thực hiện theo lộ trình việc sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo chủ trương của Đảng và Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thiện hệ thống vị trí việc làm trong hệ thống cơ quan nhà nước, làm cơ sở sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức, tinh giản biên chế và thực hiện cải cách tiền lương.

- Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, xếp loại chất lượng đối với cán bộ, công chức, viên chức, phù hợp với các nội dung theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện về văn bằng, chứng chỉ, nhất là quy định về trình độ tin học, ngoại ngữ trong tuyển dụng, thi, xét nâng ngạch, thăng hạng viên chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại nhằm bảo đảm đánh giá đúng trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức và phù hợp với thực tiễn, gắn với vị trí việc làm; nghiên cứu chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số. Trong năm 2020, sơ kết, đánh giá Đề án thí điểm thi tuyển vào các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp Vụ, Sở, phòng để sớm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định của pháp luật trong công tác cán bộ; xử lý nghiêm các sai phạm, xem xét thay thế kịp thời cán bộ, công chức, viên chức tham nhũng, vi phạm các quy định trong thực thi công vụ, không đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm.

- Trong năm 2019, cơ bản hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy trình, thủ tục; có phương án, lộ trình bố trí, sắp xếp và bảo đảm quyền lợi cho cán bộ, công chức, viên chức diện dôi dư.

- Thực hiện nghiêm túc các mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn đối với việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Rà soát, sửa đổi các định mức về số học sinh, số giáo viên trên 01 lớp học, số nhân viên y tế trên 01 giường bệnh phù hợp theo điều kiện của từng vùng, miền và cân đối giữa nông thôn với đô thị, giữa miền núi với đồng bằng, bảo đảm mục tiêu người học phải có giáo viên, người bệnh phải có nhân viên y tế. Năm 2019, xử lý dứt điểm những bất cập về hợp đồng đối với giáo viên và nhân viên y tế; chỉ đạo sát sao đối với việc thực hiện tinh giản số lượng người làm việc trong ngành giáo dục, y tế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, song vẫn phải bảo đảm đủ khả năng cung cấp các dịch vụ công thiết yếu cho xã hội.

**4. Đối với lĩnh vực thông tin và truyền thông**

- Tổng kết, đánh giá việc thực hiện Luật Báo chí năm 2016; tiếp tục khẩn trương triển khai Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025. Khẩn trương ban hành quy định của pháp luật để quản lý hoạt động của tạp chí điện tử; phân định rõ tính chất chuyên ngành, định kỳ của tạp chí; rà soát, chấn chỉnh hoạt động liên kết giữa các tổ chức, doanh nghiệp với cơ quan báo chí; trong năm 2020, ban hành hướng dẫn về liên kết trong hoạt động báo chí.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cơ quan chủ quản, tổng biên tập trong việc quản lý văn phòng đại diện, cơ quan thường trú, phóng viên và nội dung thông tin; chú trọng công tác bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp người làm báo; tăng cường thanh tra, kiểm tra, rà soát chặt chẽ các điều kiện về cấp phép trong lĩnh vực báo chí, việc thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, quy định của pháp luật về báo chí; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm của cơ quan chủ quản, tổng biên tập trong việc để xảy ra vi phạm; thiết lập và phát triển đường dây nóng phản ánh sai phạm trong hoạt động báo chí tại địa phương; có biện pháp bảo vệ và phát huy vai trò của báo chí trong phát hiện, đấu tranh, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, vi phạm pháp luật.

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý thông tin điện tử, đặc biệt là các trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội; xử lý nghiêm tình trạng trang thông tin điện tử tổng hợp hoạt động như cơ quan báo chí; rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về an ninh mạng; chủ động phối hợp, yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong việc xác định danh tính người sử dụng dịch vụ, xử lý các thông tin sai sự thật, thông tin xấu, độc, thông tin mạo danh, tin giả; chấn chỉnh hoạt động quảng cáo trên môi trường mạng, báo chí; có giải pháp ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm việc lợi dụng mạng xã hội để xuyên tạc chủ trương, đường lối và phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, lừa đảo, đánh bạc, quảng cáo không đúng sự thật, thông tin gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cơ quan, tổ chức, cá nhân; sớm ban hành văn bản quy định về xử lý vấn đề tin giả, về bảo vệ thông tin cá nhân; kịp thời phát hiện, đấu tranh, xử lý nghiêm các loại tội phạm trên không gian mạng; tiếp tục triển khai các giải pháp hiệu quả để xử lý tình trạng “sim rác”, “tin nhắn rác”, “cuộc gọi rác”.

- Khẩn trương ban hành bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng; thúc đẩy hình thành và phát triển nền tảng truyền thông xã hội trong nước; có chính sách phát triển các doanh nghiệp số Việt Nam; thực hiện chuyển đổi số quốc gia, kinh tế số, bảo đảm công bằng giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài; sớm sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.

- Xây dựng Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 và Chiến lược quốc gia về dữ liệu đáp ứng yêu cầu xã hội; tiếp tục phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; đầu năm 2020, ban hành quy định về kết nối và chia sẻ dữ liệu dùng chung; tiếp tục nghiên cứu, ban hành hướng dẫn triển khai mô hình thành phố thông minh; năm 2020 hình thành bộ mã bưu chính đến địa chỉ, hỗ trợ cho thương mại điện tử và kinh tế số.

**NGHỊ QUYẾT SỐ 101/2019/QH14 KỲ HỌP THỨ 8**

**QUỐC HỘI KHÓA XIV**

Ngày 27/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 101/2019/QH14 kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV.

Theo Nghị quyết, Quốc hội đã hoàn thành chương trình kỳ họp thứ 8 với các nội dung được xem xét, quyết định như sau: Thông qua 11 luật, bộ luật, 17 nghị quyết, Cho ý kiến về 10 dự án luật. Bên cạnh đó, Quốc hội cũng xem xét các báo cáo: đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2019; tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân gửi đến kỳ họp thứ 8; kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thứ 7; kết quả tiếp công dân, xử lý đơn thư và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến Quốc hội năm 2019 và một số báo cáo khác của cơ quan, tổ chức hữu quan. Đồng thời, Quốc hội cũng quyết định hông thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013; không thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017. Cho phép 11 tỉnh, thành phố được kéo dài thời gian thanh toán các khoản mua trang thiết bị y tế, phương tiện vận chuyển người bệnh từ nguồn 20% kinh phí kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2015 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng số tiền là 518.389 triệu đồng (bao gồm: Hà Nội: 116.562 triệu đồng; Cao Bằng: 10.983 triệu đồng; Lạng Sơn: 23.589 triệu đồng; Lai Châu: 2.357 triệu đồng; Quảng Ngãi: 699,5 triệu đồng; Long An: 19.119 triệu đồng; Đồng Nai: 67.655 triệu đồng; Bình Dương: 101.579 triệu đồng; Tuyên Quang: 623,5 triệu đồng; Bình Phước: 3.900 triệu đồng; thành phố Hồ Chí Minh: 171.322 triệu đồng). Sau ngày 30 tháng 6 năm 2020, số kinh phí chưa sử dụng hết được nộp về Trung ương hạch toán vào quỹ dự phòng để điều tiết chung theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13. Giao Chính phủ chỉ đạo thực hiện và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thứ 10 (tháng 10 năm 2020). Dừng việc hằng năm báo cáo về việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội: Nghị quyết số 40/2009/QH12 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Lai Châu, Nghị quyết số 39/2012/QH13 về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân đối với các quyết định hành chính về đất đai, Nghị quyết số 62/2013/QH13 về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện; Nghị quyết số 15/2008/QH12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan. Tạm dừng việc báo cáo Quốc hội về việc thi hành Luật Thủ đô trong thời gian thực hiện Nghị quyết số 97/2019/QH14 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội, trừ trường hợp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có yêu cầu.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm giám sát và động viên mọi tầng lớp Nhân dân thực hiện các luật, nghị quyết của Quốc hội./.

 ----------------------------------------------------